

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. LÊ QUANG KHÔI
Giám đốc NXB Nông nghiệp

Chịu trách nhiệm nội dung:
PGS.TS. CAO VĂN
Hiệu trưởng
Trường Đại học Hùng Vương

Trưởng ban biên tập:
PGS. TS. Phùng Quốc Việt
Phó Hiệu trưởng

Phó ban biên tập:
NB. TS. Phí Văn Kỳ
TS. Nguyễn Tài Năng

- Ban biên tập:**
- TS. Nguyễn Văn Tiến
 - TS. Nguyễn Tiến Mạnh
 - TS. Nguyễn Hữu Thảo
 - TS. Phạm Tuấn Anh
 - TS. Nguyễn Thị Thúy Hằng
 - TS. Nguyễn Xuân Huy
 - TS. Hà Thị Lịch
 - TS. Trần Đình Chiến
 - TS. Hoàng Công Kiên
 - TS. Cao Phi Bằng
 - TS. Lê Lâm
 - ThS. Đỗ Tùng
 - ThS. Nguyễn Nhật Đăng

Trợ lý Ban biên tập:
- ThS. Nguyễn Văn Huy

MỤC LỤC

KHOA HỌC XÃ HỘI

Nguyễn Thị Luận. Vấn đề nhân nghĩa trong tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Humanity in Ho Chi Minh's ideology</i>	3
Đoàn Anh Phượng. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tạo môi trường thuận lợi cho việc giải phóng phụ nữ <i>Ho Chi Minh thought about creating an enabling environment for women's liberation</i>	6
Bùi Thị Mai Lan. Sinh ca trong lễ cưới của người Cao Lan ở Phú Thọ <i>Sinh singing in wedding ceremony of Cao Lan's minority people in Phu Tho province</i>	10
TS. Nguyễn Xuân Huy. Con người thể sự và cách sáng tạo hình tượng nhân vật dã sử (qua nghiên cứu hệ thống truyện kể của Vũ Hạnh) <i>People like the image and creative ways to use wild characters (system through research stories of Vu Hanh)</i>	14
Nguyễn Văn Ba. Diễn giải phân tâm học và văn hóa tâm linh <i>Interpretaion psychoanalysis and spiritual culture</i>	20
Lê Thị Thanh Thủy, Ngô Thị Thanh Tú, Đặng Hoàng Cương. Một số vấn đề lý luận và xu thế phát triển kinh tế xanh <i>Green economy: concepts and trends of development</i>	25
Nguyễn Quốc Nghi. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long <i>Solutions for human resources development to meet demands for economic – social development in the mekong delta</i>	30
Đàm Đắc Tiến. Chiến lược marketing Trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ <i>University marketing strategy Hung Vuong Phu Tho province</i>	35

KHOA HỌC GIÁO DỤC

Hoàng Thị Thuận. Tư triết lý giáo dục của J.A.Comenxki phác họa chân dung người giáo viên chủ nhiệm trong nhà trường hiện nay <i>From the educational philosophy of J.A.Comenxki portrayed the homeroom teacher in school today</i>	41
Hoàng Thị Vân Yên. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh trong nhà trường thông qua giao tiếp ở Việt Nam <i>Communicative language teaching at school in Vietnam</i>	44
Lê Thị Bích Hằng. Vận dụng phương pháp làm việc nhóm trong dạy học môn tiếng Anh <i>Applying the teamwork skills in teaching english</i>	48

Lê Thị Thu Trang.

Khảo sát việc sử dụng kết cấu chữ “在” của sinh viên Trường Đại học Hùng Vương và biện pháp khắc phục trong quá trình giảng dạy

51

Investigation of the use of the “在” structure in students and the remedies in teaching process

KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP

Nguyễn Tài Năng.

Phương pháp đánh giá khả năng kháng khuẩn của dịch chiết thảo dược

55

Đỗ Thị Phương Thảo.

Định lượng coliforms chất nền và đánh giá khả năng sinh trưởng, nhiễm bệnh của gà thịt trên lớp đệm chuồng sử dụng bột lá cây cỏ Lào (*Eupatorium odoratum*)

58

Quantitative coliforms of substrate and review growth, infection rates of broilers substrate... eupatorium odoratum L.

Hoàng Thị Lệ Thu.

Ảnh hưởng của các mức phân bón gốc kết hợp với phân bón lá đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng hoa cúc (*chrysanthemum* sp.) trồng tại Việt Trì – Phú Thọ

62

Effect of soil fertilizer with combination folia fertilizer on growth, yield and quality of chrysanthemum in Viet Tri city, Phu Tho province

Nguyễn Thị Quyên, Hoàng Thị Hồng Nhung.

Tình hình nhiễm giun tròn ở gà thả vườn tại huyện Phù Ninh

67

Round worm infection in scavenged chicken in Phu Ninh district

KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Phạm Thị Kim Giang, Đặng Xuân Thư, Hồ Viết Quý.

Nghiên cứu sự tạo phức Đa Ligan trong hệ 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphtol (Pan)-Hg(II)-Br để xác định Hg(II) trong mẫu phân tích

71

Tudy the formation of multiligand complex in 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphtol (Pan)-Hg(II)-Br to determine mercury in analytical sample

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Lê Văn Tùng.

Điều khiển đại số gia tử lai cho truyền động T-Đ có mô men quán tính thay đổi

75

Hybrid hedge algebras based control of t-d electric drive system with the variable moment of inertia

TIN TỨC

Ảnh bìa 1: Trường Đại học Hùng Vương - Phú Thọ

Chế bản và trình bày: Minh Thu

In 600 cuốn, khổ 20,5x29,5cm tại Công ty CP In và TM Đông Bắc

Đăng ký KHXB số 236-2013/CXB/339-07/NN Cục Xuất bản cấp ngày 23/2/2013.

Quyết định XB số 78/QĐ-NN ngày 5/7/2013.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2013.

VẤN ĐỀ NHÂN NGHĨA TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Luận

Bộ môn Lý luận chính trị,
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Nhân nghĩa - một trong những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tư tưởng ấy không chỉ bắt nguồn từ truyền thống của dân tộc Việt Nam mà còn là sự tiếp thu, vận dụng sáng tạo những tinh hoa văn hóa, đạo đức nhân loại. Bài về vấn đề này, có nhiều bài nghiên cứu khác nhau, song, nhìn chung các tác giả chưa tập trung làm rõ quan niệm của Hồ Chí Minh về nhân nghĩa; khi đề xuất tư tưởng ấy, Người đã dựa trên những căn cứ nào; sự khác nhau căn bản giữa nhân nghĩa của người Việt với nhân nghĩa Nho giáo. Trong khuôn khổ của bài viết, tác giả sẽ mạnh dạn đề cập vấn đề này.

Từ khóa: Nhân - nhân nghĩa - đạo nghĩa Hồ Chí Minh.

1. Mở đầu

Nghiên cứu về đạo đức Nho giáo, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định “Tuy Khổng Tử là phong kiến và tuy trong học thuyết của Khổng Tử có nhiều điều không đúng song những điều hay trong đó thì chúng ta nên học”, quan điểm đó được thể hiện rõ khi Người nhắc lại lời của Lênin “Chỉ có người cách mạng chân chính mới thu hái được những điều hiểu biết quý báu của các đời trước để lại”. Kể thừa có chọn lọc “Người đã cương quyết gạt bỏ đi cái cốt lõi lạc hậu để rồi sau đó giữ gìn và phát huy những nhân tố hợp lý của Nho giáo nhằm phục vụ cho sự nghiệp cách mạng”. Tư tưởng nhân nghĩa của Người hôm nay là một trong những minh chứng khoa học cho những nhận định trên.

2. Nội dung

2.1. Nhân nghĩa trong tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kế thừa và kết hợp nhuần nhuyễn đạo đức Nho giáo.

Trong tác phẩm “Sửa đổi lề

lối làm việc” Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: *Nhân là hết lòng thương yêu, giúp đỡ đồng chí và đồng bào.* “Nhân” bao hàm cả “trung và hiếu”, được thừa kế, phát triển từ những tư tưởng “từ bi” của Phật giáo góp phần nuôi dưỡng lòng nhân ái, đó là “Tận trung với nước, tận hiếu với dân” nhằm giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân, giải phóng con người, chống lại những việc làm hại nước, hại dân.

Nghĩa là ngay thẳng, không có tư tâm, không có việc gì giấu Đảng. Ngoài lợi ích của Đảng, không có gì lợi ích cho riêng tư, việc gì Đảng giao phải hết sức cẩn thận, không sợ phê bình và phê bình người khác phải đúng đắn.

Theo Vũ Ngọc Khánh “Tuổi thơ ấu của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được tiếp thu Nho giáo một cách chân truyền, tiếp thu sự giáo dục đạo đức Nho giáo một cách trọn vẹn... như nhiều thế hệ học sinh khác trước thế kỷ XX. Nhưng Bác học Nho giáo một cách sáng tạo”. Thực tiễn,

đạo nghĩa của Nho giáo thấm sâu vào tư tưởng, tình cảm của Người không phải là những giáo điều “tam cương”, “ngũ thường” nhằm bảo vệ tôn ti trật tự phong kiến, mà là tinh thần “nhân văn” “vì nghĩa”, đạo “tu thân”, sự ham học hỏi, đức “khiêm tốn”, tính “hoà nhã”, cách “đối nhân xử thế” có lý, có tình,... Từ lý luận và thực tiễn cuộc sống, đến những năm 40 của Thế kỷ XX, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra những đánh giá hết sức khách quan, khoa học rằng: Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm của nó là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giêsu có ưu điểm của nó là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm của nó là phương pháp làm việc biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm của nó là chính sách thích hợp với điều kiện nước ta. Và Người kết luận: Khổng Tử, Giêsu, Các Mác, Tôn Dật Tiên chẳng có những điểm chung đó sao. Họ đều muốn mưu hạnh phúc cho loài người, mưu phúc lợi cho xã hội. Nếu

hôm nay họ còn sống trên đời này, nếu họ họp lại một chỗ, tôi tin rằng họ nhất định chung sống với nhau rất hoàn mỹ như những người bạn thân thiết. Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy. Điều đó thể hiện một thái độ nhất quán của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với Khổng Tử và Nho giáo.

Khi vào Việt Nam, *nhân nghĩa* trong Nho giáo được tiếp biến, được khúc xạ và góp phần hình thành nên những yếu tố truyền thống của dân tộc nên chúng đã từng quen thuộc với người dân Việt Nam từ lâu đời. Chủ tịch Hồ Chí Minh không vứt bỏ một cách cực đoan mà người sử dụng và cải tạo chúng, bổ sung cho chúng bằng những nội dung mới của thời đại nên những giá trị đạo đức cũ được kết hợp với những giá trị đạo đức mới, cái truyền thống kết hợp với cái hiện đại, được nâng lên tầm thời đại.

Khái quát về đạo đức Nho giáo, Người cho rằng “Khổng Tử dạy đạo đức là nhân nghĩa”. *Nhân nghĩa* trong quan niệm của Nho giáo mới chỉ dừng lại chủ yếu trong quan hệ ngũ luân (nghĩa vua tôi, nghĩa cha con, nghĩa chồng vợ, nghĩa anh em, nghĩa bạn bè) và trong đường lối trị nước, tuy nhiên, quan điểm ấy vẫn còn bó hẹp trong phạm vi tông pháp và có sự quy chiếu từ gia đình hẹp (nhà) đến gia đình rộng (nước). Nhưng *Nhân nghĩa* trong quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh mang một nội dung rộng lớn hơn, một tinh thần nhân văn, tấm lòng nhân ái cao cả hơn của một con người mới mang tầm tư duy thời đại. Đúng như nhà thơ Tố Hữu từng viết: “Bác

oi tim bác mệnh mông thế, ôm cả non sông trọn kiếp người”. Đối tượng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh hướng tới không phải những con người chung chung trừu tượng, phi giai cấp, phi lịch sử mà là những tầng lớp, những con người cụ thể trong xã hội.

2.2. Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân chính là nghĩa, nhân nghĩa chính là tình thương yêu con người, tinh thần nhân văn, nhân đạo, sự đồng cảm và sẻ chia.

“Thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng bào, đồng chí. Kiên quyết chống lại những người, những việc có hại đến Đảng, đến nhân dân. Vì thế mà sẵn sàng chịu cực khổ trước mọi người, hưởng hạnh phúc sau thiên hạ. Vì thế mà không ham giàu sang, không e cực khổ, không sợ oai quyền”. *Nhân nghĩa* của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tình yêu thương không bờ bến đối với tổ quốc, với đồng bào, với toàn thể nhân loại cần lao cũng như các dân tộc thuộc địa bị áp bức, một tinh thần quốc tế trong sáng. Với Người, *nhân nghĩa* không chỉ là sự yêu thương, tôn quý con người, trân trọng nhân cách và phẩm giá con người, của nhân dân mà còn là niềm tin vào vai trò, sức mạnh của quần chúng nhân dân, sự tận tụy quên mình cho độc lập, tự do của tổ quốc và hạnh phúc của nhân dân. Sự quan tâm, chăm lo đến con người của Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là sự hài hòa giữa việc quan tâm tới nhu cầu, lợi ích của mỗi người với sự giáo dục, bồi dưỡng nhằm nâng cao những phẩm chất cao đẹp nhất trong mỗi con người, hướng đến phục vụ cách mạng, phục vụ

nhân dân. Sự giáo dục đó dựa trên niềm tin sâu sắc vào cái tốt, cái thiện trong mỗi con người. Tiếp thu giá trị truyền thống, những tư tưởng tiến bộ của thời đại, thẩm nhuần chủ nghĩa nhân văn cách mạng nên Người mong muốn nâng cao giá trị, năng lực của con người, bồi dưỡng và giáo dục con người ngày càng trở nên hữu ích và cao quý hơn. Vì vậy, trong quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *nhân nghĩa* chính là chủ nghĩa nhân văn sâu sắc, tinh thần nhân ái cao cả. Tư tưởng đó vừa thẩm nhuần nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa, vừa thể hiện sâu sắc những giá trị truyền thống của dân tộc và nhân loại.

Yêu nước, thương dân, trân trọng những người cùng khổ được thể hiện rõ nét trong suy nghĩ và hành động của Người. Bởi Người đã xác định rõ mục đích trên con đường đấu tranh là giải phóng những người nô lệ mất nước đang sống trong lầm than, bị đọa đày đau khổ, đang rên xiết dưới những gông cùm siềng xích, tiến đến giải phóng con người. Suốt cuộc đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành tặng tình thương yêu cho mọi lớp người, từ cụ già đến các cháu thiếu niên và nhi đồng. Đặc biệt, người rất tin tưởng vào thế hệ trẻ; quan tâm tới việc giải phóng phụ nữ, lên án mọi bất công, nhất là với phụ nữ; đòi quyền tự do, bình đẳng cho nhân loại cần lao, kể cả những nạn nhân của chế độ cũ, những người trót lầm đường lạc lối. “Cả cuộc đời Bác chăm lo cho hạnh phúc nhân dân, cả cuộc đời Bác hi sinh cho dân tộc Việt Nam. Bác thương các cụ già xuân về gửi biểu lụy,

Bác yêu đàn cháu nhỏ trung thu gửi cho quà. Bác thương đoàn dân công đêm nay ngủ ngoài rừng, Bác thương người chiến sĩ đứng gác ngoài biên cương. Bác viết thư thăm hỏi gửi muôn vàn yêu thương”. Trong tình yêu thương đó có chỗ cho tất cả mọi người, mọi thế hệ.

Lòng thương người của Bác cũng bao hàm nhân dân các dân tộc đang bị xiềng xích thực dân. Tình thương đó không phải ở sự cảm thông của một người đứng từ trên nhìn xuống hay đứng bên ngoài nhìn vào mà là bằng hành động, tìm mọi cách làm cho những người lao khổ và dân tộc bị áp bức có thể tự mình thoát khỏi kiếp ngựa trâu để đến với độc lập, tự do và hạnh phúc. Người không chỉ gắn tình yêu của mình vào con người, vào đồng loại, độ lượng khoan dung với kẻ thù mà còn quan tâm sâu sắc đến việc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người.

2.3. Trong tư tưởng của Người, nhân nghĩa còn thể hiện ở sự khoan dung, ở nghĩa khí của người cách mạng.

Tư tưởng nhân ái, khoan dung của Chủ tịch Hồ Chí Minh thấm đượm chủ nghĩa yêu nước, tinh thần nhân đạo. Đó không chỉ là tâm hồn biết xót xa đến thân phận của những người cùng khổ nhất, không chỉ dừng ở sự đồng cảm, thương xót con người theo kiểu tôn giáo mà còn là tích cực, kiên quyết, không ngừng hành động, bền bỉ đấu tranh nhằm giải thoát những người bất hạnh đang bị áp bức, bóc lột khỏi cảnh lầm than, cơ cực, khổ đau. *Nhân nghĩa* trong quan điểm của Chủ tịch

Hồ Chí Minh cũng chính là sự *công bằng*, trong việc đấu tranh không khoan nhượng với cái xấu, cái ác, là con đường *chính nghĩa* hướng tới xóa bỏ mọi áp bức bất công để giải phóng con người. Từ tình yêu thương con người, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm mọi phương cách để mang lại hạnh phúc cho con người với phương châm “Không có gì quý hơn độc lập tự do”. Người đã tiếp thu truyền thống đạo đức, lòng nhân ái, yêu thương quý trọng con người của dân tộc và nhân loại và nâng nó lên thành chủ nghĩa nhân văn cách mạng.

Lòng thương người, lối sống nhân ái, thủy chung được Người nâng lên tầm cao mới. Trong lời phát biểu về việc xuất bản loại sách “Người tốt, việc tốt”. Người nói “Nhân dân ta từ lâu đã sống với nhau có tình, có nghĩa như thế. Từ khi có Đảng ta lãnh đạo và giáo dục, tình nghĩa ấy càng cao đẹp hơn, trở thành tình nghĩa đồng bào, đồng chí, tình nghĩa năm châu bốn biển một nhà” “Nhân phải đi liền với nghĩa” – đó là sự ngay thẳng, không tà dâm, không làm những việc bậy bạ, không có việc gì phải giấu Đảng, ngoài lợi ích của Đảng, của nhân dân không có lợi ích nào khác. Lúc Đảng giao việc, thì bất kỳ to nhỏ, đều ra sức làm cẩn thận. Thấy việc thì phải làm, thấy việc thì phải nói, không sợ người ta phê bình mình, mà phê bình người cũng luôn đúng đắn.

Nghĩa mà Nho giáo sơ kỳ đề cao mang tính “tâng bậc”, nhằm vào những đối tượng trong “tam cương” “ngũ luân”, nhấn mạnh đến nghĩa vụ của các bên trong những quan hệ

đó. Tuy nhiên, trong bối cảnh xã hội rối ren loạn lạc như vậy thì những mong muốn ấy chỉ dừng lại trên lý thuyết chứ không thể trở thành hiện thực được. Còn Nghĩa trong cách nhìn và vận dụng của Chủ tịch Hồ Chí Minh không bó hẹp trong phạm vi của “tam cương”, “ngũ luân” mà mang tính “phổ quát”. *Nghĩa* - ấy chính là *tình cảm thiêng liêng, sâu sắc, là nghĩa vụ, trách nhiệm, bốn phận của người cách mạng với dân với nước, tận trung với nước, tận hiếu với dân, cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư*. Trong quá trình giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng cho mọi tầng lớp nhân dân, nhất là cho cán bộ, đảng viên, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người luôn khuyên “Việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân phải hết sức tránh”.

Nhận thức được giá trị *nhân nghĩa* trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh hướng tới xây dựng một thế giới đại đồng hiện nay các cấp, các ngành đang thực hiện đẩy mạnh cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, một trong những nội dung hàng đầu phải là tinh thần nhân ái, khoan dung của Người. Khoan dung không có nghĩa là thỏa hiệp với những tội ác, chà đạp lên “quyền được sống, được tự do và mưu cầu hạnh phúc” của mỗi dân tộc cũng như mỗi cá nhân; không phải nhượng bộ vô nguyên tắc với sự bất công mà phải trên cơ sở tôn trọng chính nghĩa và công lý, hướng tới tự do và bình đẳng của mọi lớp người.

(Xem tiếp trang 9)

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VẤN ĐỀ TẠO MÔI TRƯỜNG THUẬN LỢI CHO VIỆC GIẢI PHÓNG PHỤ NỮ

Đoàn Anh Phương
Bộ môn Lý luận Chính trị,
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, giải phóng phụ nữ không phải chỉ đấu tranh chống lại mọi áp bức, bất công đối với phụ nữ, mà còn phải phát huy vai trò của phụ nữ vào trong các công việc của cách mạng. Bài viết này đề cập đến một số nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về việc tạo môi trường thuận lợi cho giải phóng phụ nữ.

Từ khóa: Bình đẳng nam nữ, giải phóng phụ nữ, môi trường giải phóng phụ nữ, phát huy vai trò của phụ nữ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đầu tiên trong lịch sử dân tộc đặt vị thế, vai trò của phụ nữ ngang với nam giới và cũng là một trong những nhà tư tưởng tiêu biểu của thế giới đề cao sự nghiệp giải phóng phụ nữ. Người luôn quan tâm đến việc thực hiện quyền bình đẳng nam nữ và phát huy vai trò của phụ nữ tham gia vào các công việc của cách mạng. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, để giải phóng phụ nữ thì cần phải giúp chị em biết bảo vệ những quyền và lợi ích chính đáng của bản thân, tích cực học tập, lao động và cống hiến cho cách mạng.

1. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, quyền của phụ nữ cần được cụ thể hóa trong các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, có như vậy mới bảo vệ được phụ nữ và phát huy được vai trò của phụ nữ. Vì vậy, ngay sau khi nước nhà giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị ghi vào Hiến pháp quyền bình đẳng nam nữ trong tất cả

các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Hiến pháp 1946 khẳng định: “Tất cả công dân Việt Nam đều có quyền ngang nhau về mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa”. Hiến pháp 1959 bổ sung: “Tất cả phụ nữ Việt Nam có quyền bình đẳng với nam giới về sinh hoạt văn hóa, có quyền học tập, quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hóa khác”.

Những quy định của Hiến pháp về quyền của phụ nữ đã được Người đặc biệt quan tâm chỉ đạo thực hiện. Ngay cách mạng tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chú ý đến việc nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân, đặc biệt là cho phụ nữ. Bởi vì, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, “một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”. Trong quan niệm của Hồ Chí Minh, đấu tranh “diệt giặc dốt” không đơn giản chỉ nhằm khai sáng cho quần chúng thất học. Việc mở trường, mở các lớp dạy không phải là sự ban phát

cho nhân dân, mà đây là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và toàn bộ xã hội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến việc chống nạn mù chữ trong nhân dân, trong đó có chị em phụ nữ. Người luôn động viên chị em phụ nữ phải cố gắng học tập để xứng đáng là những người làm chủ nước nhà, “chị em phụ nữ cố gắng học tập, tiến bộ nhiều, tiến bộ mãi để xứng đáng làm chủ nước nhà”.

Trong *Lời kêu gọi chống nạn thất học*, tháng 10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Mọi người dân Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà và trước hết là phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ”.

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất vui khi trong phong trào bình dân học vụ, xóa nạn mù chữ, chị em phụ nữ đã rất tích cực tham gia. Người khẳng định trong phong trào bình dân học vụ, phụ nữ chiếm một phần lớn trong số

người dạy cũng như trong số người học, “nhiều cụ bà tuy tuổi tác đã cao, vẫn cố gắng học chữ, học làm tính”. Người đặc biệt khen ngợi các cụ bà ham học, làm gương để con cháu noi theo.

Từ mục tiêu ban đầu là giúp cho mọi người, trong đó có chị em phụ nữ biết đọc, biết viết, đến chỗ mục tiêu được nâng lên ở cấp độ cao hơn, đó là giúp chị em phụ nữ có được những phẩm chất và năng lực của “con người mới” nhằm xây dựng “đời sống mới”. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định chị em phụ nữ cũng phải có trách nhiệm tham gia vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, chị em phụ nữ phải cố gắng học văn hoá, học chính trị, học nghề nghiệp, có quyết tâm thì nhất định học được. Đặc biệt, Người căn dặn chị em phụ nữ phải biết vượt qua chính mình, khắc phục những hạn chế yếu kém để quyết tâm học tập vươn lên.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh đến việc chị em phụ nữ phải cố gắng học tập để có được quyền bình đẳng thực sự so với nam giới. Theo Người: “Phụ nữ lại càng cần phải học, đã lâu chị em bị kìm hãm, đây là lúc chị em phải cố gắng để kịp nam giới, để xứng đáng là một phần tử trong nước”.

Khi đề cập đến việc chị em phụ nữ phải cố gắng học để theo kịp nam giới và xứng đáng với địa vị của người làm chủ đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện sự nhận thức biện chứng về sức mạnh tiềm ẩn trong lực lượng phụ nữ cũng như sức mạnh của ý thức tự giác của phụ nữ về nghĩa vụ của họ đối với cách mạng.

Nâng cao trình độ cho phụ nữ là giúp họ có được những nhận thức đúng đắn, thoát khỏi ảnh hưởng của những tư tưởng,

phong tục tập quán lỗi thời lạc hậu, phát huy tài năng, trí tuệ vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, trình độ nhận thức còn yếu kém, lạc hậu chính là nguyên nhân làm cho chị em phụ nữ phải chịu nhiều đau khổ, bất hạnh, nó cũng là nguyên nhân sâu xa dẫn đến việc tồn tại những thành kiến trong xã hội.

2. Cùng với việc quan tâm xây dựng những cơ sở pháp lý giúp cho chị em phụ nữ học tập nâng cao trình độ, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn ra sức tuyên truyền để mọi người nhận thức rõ hơn vai trò của phụ nữ và động viên chị em vươn lên khẳng định vai trò của mình trong xã hội. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, phụ nữ là một lực lượng to lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, song so với nam giới thì địa vị của họ trong xã hội còn thấp kém... Vì vậy, Đảng phải đặc biệt quan tâm đến việc nâng cao hơn nữa địa vị của phụ nữ.

Trong nhiều bài viết, bài nói, Người luôn nhắc nhở các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương, phải chú ý chăm lo, bồi dưỡng, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ tham gia vào các hoạt động chính trị. Tại *Đại hội giáo dục phổ thông*, năm 1956, Người chỉ ra rằng: “Sau này công tác giáo dục phần nhiều do phụ nữ đảm nhiệm. Muốn phụ nữ đảm nhiệm thì phải bồi dưỡng cho phụ nữ”.

Khi đến dự các hội nghị, các lớp học chính trị, bao giờ Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng quan tâm đến số lượng đại biểu là nữ và ân cần mời chị em ngồi hàng ghế đầu, động viên chị em phát biểu ý kiến. Chẳng hạn khi đến thăm lớp bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo cấp huyện, tháng 1/1967, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không hài lòng khi biết chỉ có 16 học

viên là nữ trong tổng số 288 học viên. Người đã thẳng thắn phê bình: “Cán bộ nữ ít như vậy là một thiếu sót, các đồng chí phụ trách lớp học chưa quan tâm đến việc bồi dưỡng cán bộ nữ”.

Những lần đến thăm các nhà máy xí nghiệp, các hợp tác xã nông nghiệp, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường quan tâm đến số lượng phụ nữ tham gia công tác quản lý, tham gia công tác xã hội. Nếu thấy số lượng ít quá, Người ngay lập tức nhắc nhở hoặc nghiêm khắc phê bình thái độ thành kiến, hẹp hòi của các cấp lãnh đạo đối với việc cân nhắc sử dụng cán bộ nữ. Khi về dự *Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Bắc*, năm 1963, Chủ tịch Hồ Chí Minh thấy trong số 23.000 đảng viên chỉ có 1.780 đồng chí là nữ. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, số đảng viên là nữ như vậy là quá ít. Vì vậy cần phải bồi dưỡng, lựa chọn và kết nạp thêm đảng viên là phụ nữ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên nhắc nhở các cấp lãnh đạo phải triển khai chủ trương, đường lối và thực hiện chính sách một cách cụ thể, thiết thực, nói đi đôi với làm, không được xa rời quần chúng, luôn bám sát các hoạt động của phụ nữ để hướng dẫn, giúp đỡ họ tháo gỡ khó khăn. Tại *Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ III*, năm 1961, Người nhấn mạnh: “Cán bộ đã cố gắng cần phải cố gắng hơn nữa, đoàn kết nội bộ chặt chẽ hơn nữa, chịu khó học tập hơn nữa... ra sức giúp đỡ chị em giải quyết những thắc mắc, những khó khăn, phải làm gương mẫu. Anh em cán bộ các cấp, các ngành cần hết lòng giúp đỡ chị em tiến bộ về mọi mặt. Các đồng chí làm được như vậy thì phong trào phụ nữ nhất định không ngừng nâng cao”.

Về việc phải quan tâm giúp đỡ phụ nữ, Chủ tịch Hồ Chí

Minh chỉ rõ: “Ngay từ khi mới thành lập, Đảng ta đã nêu rõ chính sách nam nữ bình đẳng, Hiến pháp ta đã xác định chính sách đó. Trong mọi việc, Đảng và Chính phủ ta luôn luôn quan tâm giúp đỡ phụ nữ”.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm động viên, chăm sóc ân cần đối với phụ nữ, giúp đỡ chị em phụ nữ vượt qua mọi khó khăn để không ngừng tiến bộ. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng luôn quan tâm đến việc xây dựng hội phụ nữ. Người luôn nhắc nhở các tổ chức phụ nữ phải có những hoạt động thiết thực, tổ chức rộng rãi và chặt chẽ. Người đặc biệt quan tâm tới công tác vận động phụ nữ ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, phụ nữ các dân tộc thiểu số.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước cần phải quan tâm giáo dục để phụ nữ không ngừng tiến bộ, phải ra sức phát triển đảng viên và đoàn viên là phụ nữ, đào tạo và giúp đỡ các cán bộ là phụ nữ. Đảng và Nhà nước phải thực sự quan tâm đến giải phóng phụ nữ và tôn trọng quyền lợi của phụ nữ. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Đảng và Chính phủ rất hoan nghênh, sẵn sàng cất nhắc và giao cho phụ nữ những chức trách quan trọng”.

3. Để giải phóng phụ nữ thì cần phải tạo điều kiện để chị em tham gia vào các công việc xã hội. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, cần phân công công việc cho phụ nữ một cách hợp lý, phù hợp với khả năng, hoàn cảnh và sức khỏe của mỗi người. Khi phân công công việc cho phụ nữ, các cấp, các ngành phải căn cứ vào trình độ của từng người và phải hết sức giúp đỡ họ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn

nhắc nhở các sở, ban, ngành, phải lập nhà trẻ, vườn trẻ, nhà ăn để phụ nữ yên tâm công tác, yên tâm lao động sản xuất. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, muốn cho chị em phụ nữ sản xuất tốt thì cần phải tổ chức những nơi gửi trẻ và những lớp mẫu giáo. Nhà ăn công cộng càng nhiều, thì phụ nữ sẽ rảnh rang để tham gia lao động và “như vậy phụ nữ mới thật sự được giải phóng, nam nữ mới thật là bình quyền”.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, tạo môi trường thuận lợi cho phụ nữ được giải phóng là phải từ trong gia đình đến ngoài xã hội, công việc của phụ nữ phải được phân công một cách khoa học, phù hợp với sức khỏe, thể chất, tính cách, chức năng của họ, để tạo điều kiện phát huy khả năng, ưu thế của phụ nữ trong việc xây dựng gia đình và phát triển xã hội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn theo dõi, động viên các phong trào thi đua của phụ nữ, nhắc nhở Đảng và Nhà nước phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để phụ nữ học tập, phấn đấu, tham gia vào các công việc của xã hội. Đó cũng là điều mà Người đã căn dặn chúng ta trước lúc đi xa là: “Đảng và Chính phủ cần phải có kế hoạch thiết thực để bồi dưỡng, cất nhắc và giúp đỡ để ngày thêm nhiều phụ nữ phụ trách mọi công việc kể cả công việc lãnh đạo”.

4. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành, sửa đổi, bổ sung nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật nhằm tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để giải phóng phụ nữ. Đảng ta đã khẳng định cần nâng cao trình độ, đời sống vật chất và tinh thần cho phụ nữ; tạo

điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò của người công dân, người lao động, người mẹ, người thầy đầu tiên của con người; bồi dưỡng, đào tạo để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động xã hội, các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở các cấp, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của chị em phụ nữ.

Trên cơ sở của sự quan tâm tạo điều kiện của Đảng và Nhà nước, trong những năm qua, chị em phụ nữ nước ta đã không ngừng học tập nâng cao trình độ, phấn đấu có đủ khả năng nhận, hoàn thành tốt các công việc được giao, hiểu rõ quyền và lợi ích của mình, biết đấu tranh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, khắc phục những tư tưởng, tâm lý, thói quen lỗi thời lạc hậu, đoàn kết giúp nhau cùng tiến bộ. Chị em phụ nữ đã đạt được nhiều thành tích góp phần xứng đáng vào công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước, tô đẹp thêm truyền thống cao quý của người phụ nữ Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. *Hiến pháp 1956*, tr 9.
2. *Hiến pháp 1959*, tr11.
3. *Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, Tập 3*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 37.
4. *Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, Tập 4*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 37.
5. *Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, Tập 5*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 689.
6. *Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, Tập 8*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 137.
7. *Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, Tập10*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 89; 296; 370.
8. *Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, Tập 12*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 208; 504.

SUMMARY

HO CHI MINH THOUGHT ABOUT CREATING AN
ENABLING ENVIRONMENT FOR WOMEN'S LIBERATION

Doan Anh Phuong

Faculty of Political Theory, Hung Vuong University

According to Ho Chi Minh, women's liberation is not only to fight against oppression, injustice to women, but also to promote women into the work of the revolution. This article mentions some basic contents of the Ho Chi Minh thought about creating an enabling environment for women's liberation.

Key words: Gender equality, women's liberation, women's liberation environment, and promote the role of women, Ho Chi Minh ideolog.

VẤN ĐỀ NHÂN NGHĨA TRONG...

(Tiếp trang 5)

3. Kết luận

Nhân nghĩa trong tư tưởng Hồ Chí Minh có sự gắn kết chặt chẽ giữa tình thương bao la vô hạn, với một lý trí sáng suốt, “nhân” chính là “nghĩa”, nhân nghĩa gắn liền với “trí” và “dũng”. Bản thân Người chính là một biểu tượng của “Đại nhân, đại trí, đại dũng”. Đạo đức khoan dung của Chủ tịch Hồ Chí Minh là lấy lòng thương yêu con người làm cơ sở, lấy công lý, chính nghĩa làm phương châm xử thế. Trong tư tưởng đạo đức của Người *nhân nghĩa chính là sự thấm nhuần chủ nghĩa nhân văn, nhân đạo với tinh hoa văn minh, văn hóa nhân loại, là sự kế*

thừa và phát triển đến đỉnh cao truyền thống đạo đức nhân nghĩa Việt Nam. Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh được biểu hiện rất đa dạng, phong phú, nó thấm đượm trong toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của Người “được sáng tỏ trong từng việc làm, từng cử chỉ, từng mối quan tâm ân cần đối với mỗi con người; tất cả đều toát lên tình yêu thương, sự tôn trọng, thái độ bao dung và niềm tin vào khả năng cải tạo của con người, dù cho họ có nhất thời lầm lạc. Bằng hành động và ứng xử của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh truyền lại cho chúng ta một đạo lý làm người là phải biết yêu thương và sống với nhau có tình nghĩa”.

Tài liệu tham khảo

1. Tố Hữu (1969), *Bác ơi*, NXB Văn học.
2. Vũ Khiêu (1997), *Nho giáo và phát triển ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.91.
3. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 5, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.251 - 252.
4. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 6, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.46, 225.
5. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 12, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.554.
6. Hồ Chí Minh (2002), *Lời giới thiệu bộ Hồ Chí Minh Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.19.
7. *Minh triết Hồ Chí Minh* (1999), NXB Văn hóa - Thông tin, tr.43.

SUMMARY

HUMANITY IN HO CHI MINH'S IDEOLOGY

Nguyen Thi Luan

Department of Political Theory, Hung Vuong University

Humanity is one of the basic contents in Ho Chi Minh ideology about morality. That ideology is not only rooted in the tradition of Vietnamese People but also receptive, creative use of the cultural elite and human morality. There are many different researches about this issue, but in general, the authors haven't focused on clarifying Ho Chi Minh's concept about humanity when proposing such ideas, what basis He relied on, the basic differences between the humanity of the Vietnamese to the Confucian sense. In the framework of this article, the author will boldly mention this issue.

Key words: Humnan, human kindness - Ho Chi Minh's mora principles.

SINH CA TRONG LỄ CƯỚI CỦA NGƯỜI CAO LAN Ở PHÚ THỌ

Bùi Thị Mai Lan
Khoa Nhạc – Họa,
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Kết quả bước đầu tìm hiểu loại hình dân ca của người Cao Lan ở Phú Thọ cho thấy: Sinh ca trong lễ cưới phong phú về nội dung và cấu trúc thể hiện. Có thể nói Sinh ca chính là một kho báu tri thức, phản ánh sâu sắc, chân thực đời sống sinh hoạt và thế giới tình cảm cùng những quan niệm, triết lý, cách tư duy..., nó kết nối những mối tình của nam nữ Cao Lan nên duyên vợ chồng và nó cũng là một phần không thể thiếu trong hôn lễ của họ.

Từ khóa: Sinh ca, dân ca cao lan, Sinh ca trong lễ cưới của người cao lan ở Phú Thọ, người Cao Lan.

1. Mở đầu

Người Cao Lan là một trong hai nhóm của dân tộc Sán Chay cư trú ở các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Hòa Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh..., trong đó tại Phú Thọ, người Cao Lan sinh sống tập trung tại một số xã của huyện Đoan Hùng. Trong kho tàng dân ca của người Cao Lan, Sinh ca là một loại hình dân ca tiêu biểu mang đậm bản sắc văn hóa văn nghệ. Tương truyền, đây là lời hát của Bà chúa thơ ca Lầu Slam khi đối đáp với người yêu và nỗi lòng của cô gái Lầu Slam khi tìm tình yêu trong tuyệt vọng. Chính vì vậy, từ xưa đến nay, trong phong tục cưới xin của người Cao Lan các làn điệu Sinh ca đều được cất lên với ước nguyện cho đôi lứa mãi yêu nhau, sống hạnh phúc. Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu hát Sinh ca trong lễ cưới của người Cao Lan ở Phú Thọ để thấy nét đặc sắc của loại hình dân ca này.

2. Đôi nét lễ cưới của người Cao Lan ở Phú Thọ

Người Cao Lan có khoảng 3.500 người, cư trú chủ yếu ở các xã: Ngọc Quan, Hùng Long, Yên Kiện, Minh Phú, Tây Cốc và Vân Đồn của huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Như các dân tộc thiểu số sinh sống đan xen trên vùng văn hóa đất Tổ, người dân Cao Lan có kho tàng văn hóa dân gian phong phú với những phong tục tập quán, tín ngưỡng bản địa mang đậm dấu ấn tộc người.

Trong đời sống sinh hoạt của đồng bào người Cao Lan ở Phú Thọ, cưới xin có chiếm một vị trí quan trọng, nó liên quan mật thiết đến hạnh phúc

của đôi lứa và trách nhiệm giữ gìn nòi giống tổ tiên. Nam nữ thanh niên Cao Lao khi đến tuổi dựng vợ gả chồng sẽ được tự do tìm hiểu, song việc hôn sự phải được sự đồng ý của cha mẹ hai bên. Ngoài ra, trong phong tục cưới xin của người Cao Lan, cũng có những kiêng kỵ như, nếu trùng họ, thờ cùng một loại ma, không hợp tuổi, cung mệnh sẽ không được lấy nhau. Chính vì vậy, những nghi lễ trong việc cưới xin của đồng bào Cao Lan ở Phú Thọ diễn ra rất nhiều lễ thức.

Khi đôi trai gái Cao Lan đã phải lòng nhau, chàng trai sẽ nhờ một người có vai vế trong họ đến thưa chuyện với gia đình nhà gái để đôi trẻ tìm hiểu, yêu đương. Người vai vế này có thể là bác hoặc chú của chú rể, đây sẽ là người trực tiếp làm công việc liên hệ với nhà gái từ thưa chuyện đến lúc cưới xin giúp chú rể và bố mẹ chú rể.

Khi gia đình nhà gái đồng ý cho đôi trẻ đến với nhau, nhà trai sẽ cử bác hoặc chú mang cau trầu sang đặt lên bàn thờ làm lễ dạm ngõ (hoi mặc), coi như “cắm sào giữ bến”. Nếu trong vòng một tuần, gia đình nhà gái không trả lại cau trầu thì mọi việc đều tốt đẹp. Hai gia đình sẽ bàn nhau tổ chức lễ ăn hỏi.

Lễ ăn hỏi (phạn ngắn) được diễn ra sau lễ dạm ngõ, nhà trai phải mời được một ông mối có uy tín và khá giả trong bản để lo liệu công việc cưới xin. Vai trò của ông mối vô cùng quan trọng trong suốt quá trình diễn ra việc cưới, đôi vợ chồng trẻ sẽ coi ông mối như “cha đẻ” và phải có nghĩa vụ “tết lễ, chết giỗ” hàng năm. Lễ vật ăn hỏi sẽ là: 12

cái bánh dầy, 1 con gà trống thiện còn sống và cau trầu. Chọn được ngày tốt, giờ lành, nhà trai sẽ cử ông mối và một cháu trai trong họ tuổi từ 13 đến 15 đội lễ vật sang nhà gái để làm lễ. Tại nhà gái, ngoài các thành viên trong gia đình còn trưởng họ, trưởng bản tham gia buổi lễ. Tại buổi lễ, ông mối sẽ xin ý kiến về ngày cưới, giờ cưới; trưởng họ sẽ thay mặt nhà gái đưa ra các lễ vật thách cưới còn trưởng bản sẽ có nhiệm vụ thông báo với dân bản rằng cô gái ấy, gia đình nhà ấy đã có nơi, có chốn. Sau khi thảo luận và thống nhất xong, ông mối sẽ trở về thông báo cho gia đình nhà trai chuẩn bị để tổ chức lễ cưới.

Trước một tuần diễn ra lễ cưới, nhà trai sẽ tổ chức lễ xin cưới. Ông mối mang một con gà trống sống đến nhà gái với mục đích nhắc lại lời cam kết ngày cưới là chắc chắn để nhà gái yên tâm chuẩn bị, ngoài ra nếu trường hợp lễ vật nhà gái thách cưới quá cao, nhà trai không thể lo liệu được thì ông mối có nhiệm vụ thông báo để nhà gái định liệu giảm lễ vật xuống hoặc không cho tổ chức lễ cưới cho đôi trẻ nữa.

Theo phong tục cưới xin của đồng bào Cao Lan ở Phú Thọ nói riêng và ở các địa phương khác nói chung thì lễ cưới của nhà gái sẽ được tổ chức trước một ngày so với đình nhà trai, bên cạnh đó gia đình nhà trai sẽ tổ chức đi đón dâu từ chiều hôm trước và sẽ ngủ lại nhà gái một đêm dù quãng đường từ nhà trai đến nhà gái gần hay xa. Đoàn đón dâu của nhà trai cho phép 11 người, bao gồm: ông mối (ông mối), chú rể (lạc cừi mộ), em gái chú rể (chíp mầu), một người đưa đường khoảng 30 đến 40 tuổi (thường là chú hoặc bác chú rể) giỏi ca hát gọi là tàu pu, phù rể (pờn lạc cừi mộ), một người gánh lễ (tạm pu) và các thanh niên. Ngoài lễ vật thách cưới, nhà trai mang thêm 24 cái bánh dầy để khao nhà gái, 2 con gà trống sống để lễ nhà bên nội, bên ngoại, hai con gà luộc chín và hai chai rượu để làm lễ tơ hồng.

Đoàn đón dâu đến nhà gái thì một ông chú hoặc ông cậu của cô dâu sẽ lấy một cái ghế đặt ở cửa, trên ghế có bộ ấm chén đã pha sẵn nước. Sau khi ông chú hoặc ông cậu rót nước mời nhà trai, tàu pu liền lấy một cái bát đựng hai quả cau xin phép được vào nhà. Tuy nhiên, để được vào nhà gái, đoàn nhà trai phải hát Sinh ca đối đáp lại nhà gái. Theo đó, nhà gái sẽ cử hai cháu gái nhỏ cầm hai dây vải màu xanh và màu đỏ căng ở ngay bậc thềm lên nhà, sau đó các cô gái nhà cô dâu sẽ đứng ở chân bậc thềm cầu thang hát đối đáp

nhà trai. Đây được gọi là lễ giữ cửa (làn mún). Khi lễ giữ cửa bắt đầu, các cô gái sẽ cất tiếng hát trước, sau đó nhà trai sẽ hát đối lại. Bên cạnh đó, đoàn nhà trai cũng hát hỏi lại các cô gái, nếu các cô gái không hát đối lại được thì các chàng trai sẽ giật dây vải lao vào nhà. Ngược lại, nếu các cô gái trả lời được thì cuộc hát đối đáp sẽ tiếp tục diễn khoảng 1-2 tiếng nữa, sau đó nhà gái mới cho nhà trai vào nhà.

Sau khi gánh lễ vào trong nhà, em gái chú rể sẽ được đưa vào buồng cô dâu, còn ông trưởng họ nhà gái và ông mối, mỗi người đứng một bên trước bàn thờ tổ tiên. Tại đây, ông mối sẽ đọc danh sách các đồ lễ để ông trưởng họ nhà gái kiểm tra và soạn cỗ cúng tổ tiên. Sau đó, nhà gái sẽ mời ông mối và đoàn nhà trai ăn uống vui vẻ. Đến 8-9 giờ tối, cuộc hát lại diễn ra cho tới gần sáng diễn ra lễ tơ hồng. Lễ vật dâng cúng gồm hai con gà luộc chín, hai chai rượu và cau trầu.

Đến 5 giờ sáng, nhà trai hát tiếp hai bài cuối để xin phép ông chú, ông cậu cô dâu cho cô dâu về nhà chồng. Lúc này mọi người lần lượt ra sân, các chàng trai xếp hàng đứng ngoài, một lúc sau em gái chú rể, cô dâu (chíp mộ) và bạn gái cô dâu (nợ ơ) đi ra đứng đối diện với các chàng trai. Ông mối giơ ngang cây gậy “mọi tâu” đi vòng tròn đoàn rước dâu làm phép, tất cả các thành viên trong đoàn rước đều chui qua chiếc gậy đó. Trong suốt đoạn đường rước dâu, khi qua các con sông, con suối, ông mối đều lấy gậy làm phép dọn đường cho cô dâu đi, cô dâu thì vút miếng trầu xin phép thần sông, thần suối.

Đến nhà trai, ông mối sẽ thông báo cho ông cậu (ông chú hoặc ông bác) biết để xin phép ma cho vào nhà. Lúc này, nhà trai đã chuẩn bị lễ vật làm lễ nhập chủ mới gồm: đôi gà nhỏ, một con gà to, một thủ lợn. Người đứng ra làm lễ là ông cậu, hoặc ông chú am hiểu về nghi lễ, phong tục, khi làm lễ ông cậu sẽ nói rõ tên, tuổi, họ, con thứ mấy.... Nhà trai cũng chuẩn bị hai chiếc nhẫn bỏ trong hai chén rượu, miếng gan đựng trong chiếc đĩa và một ít tiền mặt để em gái chú rể bưng vào buồng cho đôi vợ chồng trẻ. Chiếc nhẫn trong chén rượu bên phải sẽ đưa cho cô dâu, bên trái đưa chú rể, sau đó đôi vợ chồng cùng ăn miếng gan tỏ ý hạnh phúc suốt đời.

Đến chiều, ông chú, ông bác, cậu nhà gái và 6 đến 8 người bạn của cô dâu quay trở lại nhà trai. Nhà trai mời cơm họ và lại tiếp tục hát Sinh ca đến sáng. Sáng hôm sau xin phép về nhà gái để làm lễ

lại mặt rồi ở bên đó khoảng 1-2 ngày thì nhà trai mang bánh dầy sang xin phép được đón cô dâu về. Lễ cưới kết thúc.

3. Sinh ca trong lễ cưới của người Cao Lan

Trong suốt quá trình diễn ra các nghi lễ cưới sẽ có phần đan xen của các cuộc hát đối đáp giữa các chàng trai bên nhà trai và các cô gái bên nhà gái. Bên cạnh đó cũng có những bài Sinh ca được các thành viên nhà trai cất lên nhưng không mang nội dung đối đáp mà chỉ có ý nghĩa thông báo, chúc tụng như hát trong lễ mời trầu, lễ dâng cúng tổ tiên hay khi ông mối khuyên bảo cô dâu mới trách nhiệm và bổn phận khi về làm dâu nhà chồng. Tuy nhiên dù là hát đối đáp hay hát thông báo, chúc tụng thì đều có chung một tên gọi là Sinh ca.

Sinh ca là những làn điệu dân ca đặc sắc truyền từ đời này sang đời khác của đồng bào Cao Lan. Cho đến nay, vẫn chưa có một cách hiểu căn cứ về khái niệm và tên gọi của loại hình dân ca Sinh ca. Vậy nên, có người viết là Sinh ca, Xinh ca hoặc Sình ca, Xình ca. Theo Lâm Quý thì Sinh ca là những tác phẩm thơ ca dân gian mang tính sử thi miêu tả về quá trình thiên di đầy gian nan vất vả của tộc người Cao Lan từ vùng đất Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc sang một số tỉnh của Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII do nhiều lý do như chiến tranh, đời sống khó khăn. Cũng theo tác giả này, thì Sinh ca là những tác phẩm thơ ca dân gian cổ được ghi chép bằng chữ Hán Nôm Cao Lan và được lưu truyền trong đồng bào Cao Lan từ nhiều đời nay. Theo ngôn ngữ của đồng bào Cao Lan thì Sinh ca có nghĩa là xướng lên (để đối đáp) - ca hát.

Không ai có thể nhớ Sinh ca có từ bao giờ, theo các già làng Cao Lan ở Ngọc Tân thì Sinh ca có từ xa xưa, do nàng Lầu Slam (Lưu Ba) sáng tạo lên vì thế nó gắn liền với truyện thơ “Kó Lầu Slam” và truyền thuyết “Chuyện tình nàng Lưu Ba”. Sinh ca có nhiều loại: hát trong hội, hát trong đám cưới, hát chúc tụng. Hình thức chủ yếu là chia làm 2 bên: bên nam và bên nữ hát đối nhau. Từ các cuộc hát Sinh ca, nhiều đôi nam nữ đã nên vợ chồng.

Trong lễ cưới của đồng bào Cao Lan, Sinh ca được cất lên thể hiện tài ứng đối của nam nữ hai bên nhà trai, nhà gái. Nhờ có các bài hát đối đáp, chúc tụng mà các nghi thức trong lễ cưới diễn ra không quá khuôn mẫu mà vẫn mang nét mềm mại. Sinh ca trong đám cưới được bắt đầu ở lễ giữ cửa. Đó là khi nhà trai mang lễ vật đến cửa nhà gái bị chặn lại, lúc này các cô gái sẽ hát các bài có nội

dung hỏi nhà trai đi đâu, từ nơi nào đến, đến có việc gì, sao lại gồng gánh cái gì vậy?

Các nàng hỏi rằng:

Mơn tưu héc nhần sợ ná chau?

Slao sêch tênh sùn hun hời su

Tạm dịch

Xin hỏi đoàn khách ở phương đâu?

Sân nhà đã quét xin mời đợi.

Khi thấy các cô gái bên nhà hỏi vậy, các nhà trai sẽ đáp:

Tui sì héc nhần sợ Ngọc Tân

Lài tạo tênh sùn hun hời su

Tạm dịch

Anh là khách từ Ngọc Tân

Đã đến sân rồi anh xin đợi.

Khi mới bắt đầu hát đối đáp, những khúc hát rất ngắn gọn với hai câu bảy chữ. Sau đó những khúc hát tiếp theo dài hơn như ba câu, bốn câu nhưng vẫn chỉ có bảy chữ. Sau khi hỏi về nơi ở của nhà trai, nhà gái tiếp tục hỏi về lễ vật hoặc đồ để nhà trai trả lời. Nhà gái hỏi rằng:

Cấy căn chủ nhục cấy căn bào

Cấy tầu dầu nà cấy tầu tổ

Thụ nhi sắt tắc cấy to mào?

Tạm dịch:

Mấy cân thịt lợn mấy cân

Mấy bó vừng được mấy tro

Con thỏ có bao nhiêu cái lông?

Nhà trai đáp:

Sấp căn chủ nhục dất căn bào

Sấp tầu dầu nà dất tầu tổ

Thụ nhi sắt tắc mẩu pun mào.

Tạm dịch:

Mười cân thịt lợn mười cân mỡ

Mười bó vừng được một đấu tro

Một con thỏ có hàng vạn cái lông.

Nhà trai cũng không chịu thua mà hát hỏi lại nhà gái. Người trực tiếp cất tiếng hát hỏi các cô gái là người dẫn đường bên nhà trai tàu pu. Khi nhìn thấy hai cô cháu nhà gái giăng hai chiếc dây xanh đỏ ở bậc thang lên nhà, tàu pu hỏi:

Hò một hồng hồng làn lù háu

Hò một hồng hồng làn lù tàu

Tàu di mù tàu mấy mù mấy

Mấy sêch hò pun làn lù tàu ?

Tạm dịch:

Cái gì đỏ đỏ chắn đường vào

Cái gì đỏ đỏ chắn đầu đường

Đầu không có đầu đuôi không có đuôi

Không biết tại sao chắn đầu đường

Thiếu nữ nhà gái trả lời:

*Sáu căn hồng hồng làn lù hấu
Sáu căn hồng hồng làn lù tàu
Quay hàng mấy sếp mình sư pạo
Chếch sị sáu căn làn lù tàu.*

Tạm dịch:

*Thắt lưng đo đỏ chần đầu vào
Thắt lưng đo đỏ chần đầu đường
Các anh không biết em bảo cho
Chính là thắt lưng chần đầu đường*

Cuộc hát đối đáp cứ như vậy diễn ra, nhà gái còn tiếp tục đưa ra những đồ vật khác như: cái cân, bộ ấm chén, cái cửa... để đố nhà trai cho đến 6 - 7 giờ tối hoặc khi có một ông cậu, ông chú, ông bác nhà gái lên tiếng: "hát như vậy được rồi, để họ vào nhà thôi..." thì nhà trai mới được vào dâng lễ và ăn uống vui vẻ. Đến 8 - 9 giờ tối cuộc hát lại bắt đầu cho đến gần sáng. Nội dung của cuộc hát này rất phong phú đó có thể là nam nữ hát đố nhau về 12 tháng trong năm, về cỏ cây hoa lá, về thời tiết, về các vị thần. Bên nhà trai hát hỏi bên nhà gái trả lời hoặc ngược lại. Hoặc những bài hát chúc tụng, mời chào. Tất cả các bài hát đều có sẵn, trai gái bên nhà trai, nhà gái chỉ việc mở sách ra hát suốt đêm.

Về hát chúc tụng, mời chào trong đám cưới, nhà gái có thể hát rằng:

*Kênh cu cậu ông sốc ông thầu
Mộc qua nhì sthần lơi pát đầu
Cầm dĩ sthần mừn hoi chầu với
Sếnh sú tàu pu nhần xung ăn*

Tạm dịch:

*Kính chúc ông cậu, ông chú họ nhà trai
Cùng con cùng cháu đi đường dài
Hôm nay nhà dâu mở tiệc rượu
Mời ông đôi chén uống cho vui*

Hoặc khi đêm đã về khuya, họ lại hát rằng:

*Cao tít mình tăng lênh tàng tàng
Chộng sthần nhẳm cháu su pà hàng
Chộng sthần nhẳm cháu pài hàng xu
Thệnh ngô pài co lơi mấy tàng*

Tạm dịch:

*Đốt đèn to lên sáng cả nhà
Để cuộc hôn nhân ngồi uống rượu
Hai bên hôn nhân ngồi ngay ngắn
Nghe những bài ca hát với nhau*

Đến 5 giờ sáng, cuộc hát tại nhà gái kết thúc, gia đình nhà trai hát hai bài cuối để xin phép được đón dâu. Khi đón dâu về đến nhà trai, ông cậu nhà trai và ông mối sẽ làm các nghi lễ nhập chủ mới, lễ trao nhẫn cho cô dâu chú rể. Đến chiều, người nhà

của cô dâu lại đến thăm, ăn uống và cuộc hát đối đáp lại được diễn ra cho đến sáng ngày hôm sau. Nội dung của cuộc hát này cũng tương tự cuộc hát lúc 8 - 9 giờ tối tại nhà gái hôm trước.

Ngoài cuộc hát Sinh ca trong lễ giữ cửa bên nhà gái, sau lễ nhập chủ mới, lễ trao nhẫn bên nhà trai, thì trong lễ cúng tổ tiên còn gọi là lễ dâng tổ và lễ mời trâu cũng có các bài hát Sinh ca. Tuy nhiên những bài hát trong hai lễ này chỉ có kết cấu một chiều², thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, bốn câu bảy chữ. Lời bài Sinh ca trong hai lễ này sẽ do nhà trai hát, tiêu biểu nhà trai hát trong lễ mời trâu rằng:

*Kênh cụ sốc ông su tặng tàu
Tạm pu phân phát pá lang đầu
Chú công chóc slin tù phát lêu
Lài vắn phát hấy mừn tài tàu.*

Tạm dịch:

*Xin bẩm các cụ ngồi bàn đầu
Bạn bè chú rể được phát tiếp trâu cau
Trường họ chú cô đã phát hết
Xin được quay ra tiếp khắp nhà*

Sau tất cả các nghi lễ trong lễ cưới kết thúc, ông mối sẽ đại diện cho gia đình nhà trai cất tiếng hát để khuyên răn cô dâu trách nhiệm và bổn phận với gia đình nhà chồng. Bài hát này lời dàn trải với nhiều khúc hát mang nội dung như giảng giải đạo lý:

*Em chưa có chồng em không biết
Lấy chồng ba năm em sẽ biết
Cơm bao nhiêu chấy cũng là em ăn
Bao nhiêu việc khó cũng là em làm*

4. Lời kết

Đồng bào Cao Lan ở Phú Thọ tuy không chiếm số lượng lớn như các tỉnh Tuyên Quang, Bắc Giang, Yên Bái, nhưng kho tàng văn hóa văn nghệ dân gian của họ không thua kém bất cứ đồng bào Cao Lan các nơi khác. Một trong những biểu hiện rõ nét nhất cho những sắc thái văn hóa văn nghệ dân gian của người Cao Lan ở Phú Thọ là Sinh ca trong lễ cưới hay còn gọi Sinh ca Kèn lấu.

Sinh ca Kèn lấu phong phú về nội dung và cấu trúc thể hiện. Nó có thể là hát đối đáp nam nữ, hát chúc tụng, hát mời trâu, hát dặn dò. Sinh ca Kèn lấu chính là một kho báu tri thức, tình cảm đồng bào Cao Lan, phản ánh sâu sắc, chân thực đời sống sinh hoạt và thế giới tình cảm cùng những quan niệm, triết lý, cách tư duy..., nó kết nối những mối tình của nam nữ Cao Lan nên duyên

(Xem tiếp trang 19)

CON NGƯỜI THỂ SỰ VÀ CÁCH SÁNG TẠO HÌNH TƯỢNG NHÂN VẬT DÃ SỬ

(qua nghiên cứu hệ thống truyện kể của Vũ Hạnh)

TS. Nguyễn Xuân Huy

Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non

TÓM TẮT

Nhân vật trong tác phẩm của Vũ Hạnh luôn có nhu cầu muốn thể hiện những nhận thức của mình với thế giới. Những con người ấy được tạo dựng bằng một nhân quan thẩm mỹ có tính nhân văn và một niềm say mê nghệ thuật như là bản năng. Nhà văn đã xây dựng được các biểu tượng con người thiếu lý tưởng trong hành trình đi tìm giá trị sống. Ông đã tái hiện hình ảnh con người miền Nam tồn tại trong môi trường Âu - Mỹ - Á xô bồ, ngột ngạt. Nó dự báo một không gian hiện thực nhiều cạm bẫy, ẩn chứa đầy bất trắc. Bằng sự điếm đạm của mình, nhà văn đã triển khai không gian hiện thực đó bằng một sự trầm tĩnh và một cái nhìn đa dạng để đem lại nhiều trăn trở cho chúng ta.

Từ khóa: Nguyễn Xuân Huy, nhân vật dã sử, văn học đô thị miền Nam, thể sự.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh văn hóa, văn nghệ ở đô thị miền Nam Việt Nam 1954 – 1975, Vũ Hạnh đã tạo dựng một thế giới nghệ thuật riêng với một nhận thức đa dạng về đời sống. Tiếp cận ở nhiều mảng hiện thực khác nhau, tác giả đã thực sự đem lại nhiều suy nghĩ, trăn trở cho bạn đọc. Qua những tác phẩm của ông, chúng ta có điều kiện để hiểu nhiều hơn về đời sống văn nghệ miền Nam, đồng thời đánh giá chính xác hơn những gì mà phần sáng tác của nhà văn đã để lại cho đời. Cho nên, một lần nữa, lật giở những trang tài liệu còn sót lại trong di sản văn nghệ của nhà văn, ta lại có thêm những trải nghiệm mới mẻ, đồng thời nhận diện lại sự phức tạp của đời sống văn nghệ miền Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Hiện thực hóa con người đời thường

Trong rất nhiều tác phẩm viết về người trí thức miền Nam với bối cảnh phồn tạp về văn hóa, *Ngôi trường đi xuống* mang

một tâm sự u uất của một nhà giáo đã lạc điệu trong cuộc sống đầy toan tính. Hình ảnh ông giáo Lê Văn Tính lên lớp hàng ngày với một tâm thế nặng nề. Mỗi giờ lên lớp với ông là một cực hình. Đáng lẽ ở cái tuổi này rồi, ông giáo Tính cần được nghỉ ngơi để an hưởng cái thú thanh nhàn của một người đã ít nhiều có đóng góp cho nền giáo dục. Thế nhưng nếu như ông không đi dạy nữa thì sao. Một giáo chức nghèo không có lương hưu như ông thì không đi dạy có nghĩa là chết. Cho nên “ông tự nhủ thầm: Chết cha! Bỏ dạy rồi sao và càng vật vờ hơn nhưng không sao khuyến cáo được một cái cơ thể mệt mỏi đến độ cùng cực hãy nên ngồi dạy một cách đường hoàng. Ông lại lao đảo ngã xuống và lại càng hốt hoảng hơn lên trong cái ý nghĩ bỏ dạy”. Trong nhận thức của Vũ Hạnh, ta thấy có một thế giới mà con người không được thừa nhận, một cá nhân bị đồng loại bỏ rơi. Nói một cách khác, thế giới này đã trở trên, đã thoái hóa

về nhân tính người. Tất cả nhìn nổi đau, sự khổ sở của ông Lê Văn Tính như một sự bôn cợt. Nhân vật được xây dựng trên nền là những trạng thái tâm lý khác nhau của cảm xúc cá thể. Đọc văn của Vũ Hạnh, ta chợt thấy xót xa cho kiếp người vốn vẫn phải cố chạy đua với sự sống mà biết rằng dù thế nào kết cục cuối cùng vẫn là bi thảm. Chúng ta nhận thấy trong những lời văn một cảm hứng bi phần của người kể chuyện như đang cố nén lại để không cho niềm thương cảm trào ra ngoài. Sử dụng một không gian hẹp, một nhân vật vốn đã như một mô típ mang cảm hứng bi kịch, nhà văn Vũ Hạnh đã đem đến cho ta một cảm nhận về nỗi đau nhân sinh, một niềm xót thương về số phận con người trong cuộc đời khắc nghiệt.

Tác phẩm về nghề giáo đã để lại nhiều trăn trở cho sự tồn tại của một cá nhân trong cuộc đời. Nó dự cảm một hiện thực không bình yên đằng sau bao nỗi đắng cay mà mỗi một ngày đi qua,

người ta càng nhận ra nó một cách rõ ràng hơn.

Nhưng có lẽ rõ ràng nhất cho một hiện thực ồn ào và đang trên con đường Tây hóa là trong *Cú đấm*. Nhân vật Hoàng sống một cuộc đời đầy sự kiện nhưng cuộc sống ấy lại không dựa trên một lý tưởng nào rõ ràng. Những lần đánh đấm không có lý do, những lần tán tỉnh và dương oai bằng sức mạnh cơ bắp đã làm say máu một con người mà những thú vui vật chất vốn đã trở thành quen thuộc. Người ta bắt gặp ở đây là một kiểu người vừa lạ lại vừa quen. Nhân vật đã có một gia đình nhưng lại không chú ý đến gia đình, nói một cách khác, Hoàng không hành động vì gia đình... Nhân vật có một tổ chức để hoạt động nhưng lại xa lìa tổ chức, anh ta không muốn liên đới tới tổ chức. Hoàng tưởng đi tìm chân lý cho những hành động của mình nhưng tất cả đều là một sự dối lừa, bởi chính anh ta cũng như đang đùa với cuộc sống và số phận mình. Không có ý hướng, cuộc sống như một vô đài và anh ta lên đó tìm kiếm ánh hào quang chói lạt. Thất bại nhưng không khiến anh ta tỉnh ngộ, hành động yêu thương không khiến anh ta mềm lòng. Hoàng trong tác phẩm tưởng là đi kiếm tìm chân lý nhưng anh không đặt niềm tin vào đó. Cho nên, nhân vật tự vận động trong sự tuyệt vọng của cá thể. Phần cuối tác phẩm, Vũ Hạnh có cho thấy một sự đoàn kết trong đấu tranh chống lại những kẻ “anh hùng tù ngục” nhưng sự tranh đấu ấy nhanh chóng rơi vào vô nghĩa bởi chính nó không ăn nhập nhiều với cuộc sống đã được giới thiệu.

Cho nên, thành công lớn nhất của Vũ Hạnh ở trong tác phẩm là xây dựng biểu tượng con người thiếu lý tưởng trong hành

trình đi tìm giá trị sống. Tác phẩm đã tái hiện hình ảnh con người miền Nam tồn tại trong môi trường Âu - Mỹ - Á xô bồ, ngột ngạt. Nó dự báo một không gian hiện thực nhiều cạm bẫy, ẩn chứa đầy bất trắc. Bằng sự điểm đậm của mình, nhà văn đã triển khai không gian hiện thực đó và cho tác phẩm một ý nghĩa để tồn tại.

Ngoài ra, dấu ấn của con người thế sự còn được mô tả khá cụ thể trong những tác phẩm như: *Mụ Tư cò*, *Miếng thịt vịt*, *Người chồng thời đại*... Với *Người chồng thời đại*, Vũ Hạnh lại thể hiện một nhận thức u hoài về một thế giới mà các giá trị đang bị trêu ngươi, đang trở thành một thứ kịch côm, đáng khinh. Khi cảm nhận về hiện thực, người kể chuyện thấy: “Tình thế, cảnh ngộ, ái ân, bạc tiền, bao nhiêu là thứ đã tạo cho thời đại chúng ta nhiều loại ẩn sĩ. Khác với ngày xưa ẩn sĩ được xem là rất thanh cao, ngày nay ẩn sĩ thường là người những xấu hổ hoặc là sợ hãi”. Anh Dương là con người được xây dựng như một dự báo cho một xã hội khốn nạn đang sẵn sàng đưa các cá nhân vào vòng xoáy vô cực của nó. Bằng một giọng điệu mỉa mai, hài hước, Vũ Hạnh hướng tới một xã hội chứa đầy giông bão ở bên trong: “Chồng của cô Bông, gọi là anh Dương, trước kia đã giữ kết tiền cho một hãng buôn. Gần gũi phát sinh tình yêu, tình yêu đưa đến lấy nhau, lấy nhau tạo ra đau khổ, cái quy luật ấy thật đúng với anh trong chuyện bạc tiền. Bởi cứ giữ tiền lâu ngày anh mê nó, và đã lấy nó khá đậm, rồi đau khổ vì vô ngôi tù. Anh được ra tù trước cái thời hạn luật định khá lâu, nhờ luật pháp cũng có bệnh si mê tương tự như anh...”. Nhân vật trong tác phẩm không còn toan

tính nữa mà đã tìm thấy một sự phù hợp trong cái xã hội mà bản thân anh ta không thể làm gì hơn là ở nhà làm thay trọng trách của một người vợ. Ở đây, Vũ Hạnh như muốn tìm đến một sự tha hóa của bản chất con người, của sĩ diện, của lương tâm. Nhưng anh Dương đem đến cho ta nhiều cảm thương hơn là trách móc. Sự thật là tác phẩm không chỉ nói đến nỗi đời trái ngược hẳn với lệ thường mà người ta lại quen với nó, thích nghi với nó như một lẽ đương nhiên. Anh Dương trở thành người vợ đảm đang ở trong nhà và cái sự ấy được anh chấp nhận một cách hồ hởi mà không có sự do dự nào. Chính điều ấy khiến cho nhiều người thấy rằng, nhân vật này của Vũ Hạnh dường như không có hoài bão, nói một cách khác là ông không đưa người đọc tới một ý thức giáo dục rõ ràng. Trước đây, Vũ Hạnh hướng người đọc tới ý thức về cái ngược đời thì nay nó trở thành cái gần như là đương nhiên. Chính nó là cái hài của thời đại và cũng là cái bi trong cuộc sống. Người ta lại bắt gặp ở anh Dương một kiểu người thiếu nguồn năng lượng để trưởng thành, thiếu đi điểm tựa cho sự phát triển tương lai. Và vì thế, nhân vật hoạt động nhiều, làm được nhiều việc cho gia đình, cho vợ con bao nhiêu... vẫn cứ trở nên xa lạ, lạc loài. Và đây lại là cái mà Vũ Hạnh muốn người đọc tự cảm thấy qua từng câu chữ.

Có thể nói, cái độc đáo và sáng tạo nhất ở Vũ Hạnh là tác giả đã khéo léo tạo dựng những hình tượng nghệ thuật có tính văn hóa cao. Chính điều này đã khiến những nhân vật của ông vừa thống nhất lại vừa đa dạng. Đó là con người Việt Nam trong sự đa dạng mà thống nhất, trong tổng hòa tất cả các ưu điểm và

khuyết điểm. Phải chăng chính ý thức tranh đấu vì một nền văn nghệ dân tộc đã tạo điều kiện để Vũ Hạnh sáng tạo nên những hình tượng nghệ thuật mới hay là có những thôi thúc tự bên trong và có một sự định hướng từ tổ chức. Tất cả những điều ấy đều có thể trở thành lý do để có thể giải thích cho vẻ đẹp của con người Việt Nam được thể hiện trong *Người Việt cao quý* (chỉ tính riêng từ trước 1975, tác phẩm được tái bản tới 14 lần). Nhưng trước những gì mà cuốn sách đã mang lại cho chúng ta thì quả thật những yếu tố bên ngoài hóa thành không quan trọng nữa.

Nhìn chung, các nhân vật trong sáng tác của nhà văn đã tái hiện những kiểu người khác nhau trong xã hội phổ biến miền Nam. Vũ Hạnh đã thể hiện một cái nhìn đa diện về đời sống và với ẩn ý nghệ thuật đầy tinh thần dân tộc, nhân bản. Trong quan điểm nghệ thuật, nhà văn luôn có ý thức rất cao về giá trị văn hóa truyền thống. Chính những di sản mà ông quen gọi là “tinh tự dân tộc” là nền tảng vun đắp cho những nguồn sống. Tác giả đã thực sự liên kết được các giá trị văn hóa nguồn cội lại với nhau để cho các hình tượng có thể đạt được giá trị khái quát cao.

2.2. Huyền thoại hóa con người đã sử

Sự thay đổi nhận thức về một thế giới được khai mở bởi năng lực quan sát và khả năng nâng cao. Trong cách tiếp nhận hiện thực, nhà văn đã có ý thức xây dựng một cấu trúc độc đáo dựa trên không gian và thời gian nghệ thuật giả định. Nói một cách khác, tác giả đã đạt được sự thành công nhờ khả năng kiến tạo không gian nghệ thuật và đẩy lùi thời gian về quá

khứ để tạo điều kiện cho những phát ngôn tranh đấu. Vì thế từ *Bút máu* (1958) đến *Vượt thác* (1964) và *Chất ngọc* (1964)... có một sự gia tăng không ngừng cấu trúc không gian và thời gian. Một thế giới thuộc về đời sống của những con người đã là một phần của lịch sử thường xuất hiện trong sáng tác của nhà văn. *Chất ngọc* là câu chuyện được kể lại trong một không gian giả tưởng là xứ Hào Dương. Thực sự, tác phẩm đã tạo nên một cấu trúc mới lạ từ trong chính những nhân vật mang tính truyền kỳ. Trong không gian đó, nhân vật có những hành động và ngôn ngữ mang âm hưởng hào hùng của một quá khứ đầy tự hào. Dựng lại bối cảnh của Sấm Hiệu với ý thức cao độ về bản thân, nhân vật của ông đã thể hiện được sự khảng khái, tiết tháo và ý chí trung thành sắt đá. Qua đó, nhân vật mang đến một nhận thức có tính thể sự. Đất Hào Dương với hình ảnh tham quan - tổng trấn Trầm Chính Hiệp đã trở thành một hàm ý nghệ thuật để nói về sự đối bại của tầng lớp thống trị và những quy định áp đặt vô lý. Không gian ấy đã tạo nên ám ảnh về sự ngột ngạt của một môi trường xã hội thời phong kiến với đời sống cực nhọc khổ khó của nhân dân và tầng lớp quan lại quen sống trên mồ hôi nước mắt của người lao động.

Cùng với *Sắc lụa trăn la* của Viễn Phương, Vũ Hạnh đã tạo dựng được một thế giới với điểm nhìn được đẩy về quá khứ vô định. Nhân vật của tác giả được vận động trong một không gian lịch sử tưởng tượng. Người ta thấy ở trong *Bút máu* là Lương Sinh với những bước chân thanh thoát trên những nẻo đường như đã được Vũ Hạnh dọn trước. Đây là một

không gian tưởng tượng được tiếp cận bởi nội quan. Nhân vật được khắc họa với những ký ức đau đớn về người cầm bút. Một không gian giả định gần như hảo huyền được dựng lên trước mắt Lương Sinh. Người ta thấy nhân vật dường như chỉ sống bằng ảo tưởng về sự cao vợi của nghệ thuật, về những vẻ đẹp đượm tình được anh ta cảm nhận và tự vuốt ve bằng xúc cảm lâng lâng. Con người Lương Sinh đã không có một sự thống nhất trong tư tưởng và nông cạn trong cách nhìn cuộc đời. Chính điều đó khiến cho anh hồ hững với những đau khổ của thế nhân. Anh ta chỉ nhận thấy cuộc sống với bao nhiêu vẻ mỹ miều, tráng lệ và đầm ấm. Đây là thế giới của thơ lãng mạn được nhìn bằng cặp mắt thiên cận. Cảm hứng ngợi ca trong những vần thơ của Lương Sinh đến từ sự sai lạc trong nhận thức. Vũ Hạnh đã tạo ra một môi trường văn hóa mà người nghệ sĩ được đặt ở vị trí trung tâm của sự sống nghệ thuật. Từ sự sống đó mà ông đặt ra vấn đề tranh đấu cho cuộc sống vất vả, gian lao nhưng đầy tinh thần nhân đạo. Nhân vật tự trải nghiệm nhưng mỗi bước đi của anh trên cõi đời là một bước với bao nhiêu lỗi lầm, lầm lẫn về cảm xúc và đặc biệt về thế giới quan.

Nhân vật ý niệm cũng là một sáng tạo nghệ thuật của Vũ Hạnh. Thế giới kỳ ảo ở trong *Bút máu* không đi xa hơn một cấu trúc hồi cổ nhưng bản thân tác phẩm lại chứa đựng ý nghĩa nhân sinh. Nhân vật người chú của Lương Sinh được tạo ra để nhằm thực hiện điều đó. Từ hình ảnh người chú, các giá trị thẩm mỹ ẩn tàng được khai mở, hiện thực đương đại và giá trị nhân bản được soi chiếu. Người chú là một sự phán quyết của văn hóa - lịch sử. Ông

là một ý thức văn hóa cao rộng đã được hình tượng hóa, được hiện hình trong từng đường gân thớ thịt. Cho nên, cùng với Lương Sinh, người chú đã tạo ra một ngả về nhân bản, đưa con người mỗi một, chán chường trước cuộc đời cạm bẫy về với sự giản dị sáng trong, về với cội nguồn ấm áp yêu thương. Người chú như là con người của lịch sử ngàn đời đã được cụ thể hóa bằng hình tượng nghệ thuật. Ta nghe thấy trong lời của nhân vật như đang ẩn chứa lời răn dạy của ông cha mà không phải một chốc một lát có thể rút ra ngay được. Đó là lời triết lý đã được trải nghiệm, được số đông xây đắp bằng tư tưởng. Cho nên, lời người chú trong tác phẩm mang theo giá trị văn hóa - nhận thức của người Việt, là âm vang quá khứ vọng về: “Mày thật cặn nghĩ, phụ cả lòng ta trông đợi lâu nay. Đành rằng máu người là quý nhưng để máu ấy chảy trong đầu bọn ác nhân thì càng tác quái cho người, lại càng có tội”. Không đặt yêu cầu miêu tả người chú thành một nhân vật trung tâm nhưng Vũ Hạnh đã khéo léo tạo dựng một tư tưởng cho nhân vật. Từ trong *Bút máu*, Vũ Hạnh đưa nhân vật thành một kiểu phát ngôn tư tưởng: “...ngòi bút không phải không có oan khiên. Lưỡi gươm tuy ác nhưng mà trách nhiệm rõ ràng, lỗi lầm tác hại cũng có giới hạn. Mượn sự huyền hoặc của văn chương mà gây điều thiệt hại cho con người, tội ác của kẻ cầm bút xưa nay kể biết là bao, nhưng chẳng qua tội ác mờ mịt nên không thấy rõ hay không muốn rõ mà thôi. Làm cho người con gái lớn lên bản khoản sâu muộn, làm cho trai trẻ đang hăng trở nên khinh bạc, hoài nghi, gọi cho người ta nghĩ đến vật dục mà quên ái tình, khêu

cho thiên hạ tiếc điều tài lợi mà xa đạo nghĩa, hoặc cười trên đau khổ tha nhân, hát trên bi cảnh đồng loại, đem sự phù phiếm thay cho thực dụng, lấy việc thiển cận quên điều sâu xa, xuyên tạc chân lý, che lấp bản hàn, ca ngợi quyền lực, bỏ quên con người, văn chương há chẳng đã làm những điều vô đạo?”. Chính với những dòng triết luận như thế, ta có cơ hội để thấy một Vũ Hạnh luôn ý thức trần trụi với văn nghiệp của mình và có điều kiện để nhìn nhận lại chính lương tâm của những người cầm bút khác. Và hơn hết, chúng ta thấy được nhận thức về văn hóa và giá trị nhân sinh ở Vũ Hạnh đã được phát biểu một cách cụ thể.

Tác giả cũng thấy ở Lương Sinh là một quá trình tha hóa và thể hiện một nhận thức vô trách nhiệm của ngòi bút. Bút vô lực hay hữu lực, vô nhân hay hữu nhân, vô tình hay hữu tình, xấu xa ti tiện hay đẹp đẽ như châu ngọc... hóa ra đều do con người mà ra. Từ biểu tượng máu, Vũ Hạnh đã dẫn người đọc đến một không gian giả định để có thể phát biểu, có thể tranh biện.

Cảm hứng từ cuộc đời là niềm say mê, là nhiệt tình khẳng định, thể hiện tinh thần chiến đấu nhằm bảo vệ công lý, lẽ phải... được nhà văn gửi gắm kín đáo qua các hình tượng trong *Vượt thác*, *Chất ngọc*, *Con chó hào hùng*... Trong các sáng tác văn học ở miền Bắc cùng giai đoạn, cảm hứng nghệ thuật chủ yếu là ngợi ca, nội dung chủ yếu là chiến đấu và xây dựng xã hội. Bài thơ *Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?* của Chế Lan Viên thì nói nhiều về cái đẹp, cái anh hùng của thời đại và con người; tư tưởng chính là khẳng định, tôn vinh con người và cuộc sống đó... Với Vũ Hạnh, cảm

hứng nghệ thuật có sự kết hợp giữa hiện thực và lãng mạn, giữa những nhận thức về cuộc sống đương đại và quá khứ. Các nhân vật của nhà văn được xây dựng trên một cấu trúc huyền thoại nên đã có khả năng thể hiện sâu sắc những nhận thức văn hóa. Từ Lương Sinh đến Sầm Hiệu, mỗi một nhân vật là một sự kiến tạo ý nghĩa, gắn liền với bản chất của con người miền Nam rần rỏi, cương trực và rất trọng tình. Ở trong *Chất ngọc*, nhà văn đã tạo dựng một giá trị nhân sinh khác. Trước đây, tác giả lấy biểu tượng “máu” để thể hiện trách nhiệm con người trước cuộc sống thì ở đây, Vũ Hạnh tìm đến “ngọc” như một điểm tựa cho sự sáng tạo thẩm mỹ, một nền tảng cho sự ý thức về nhân tâm con người. Một kết cấu tương tự *Bút máu* nhưng chất liệu ở đây không phải là sức bút mà là chất ngọc, là sự khẳng khái can trường và tình yêu thương. Nhân vật Sầm Hiệu trở thành một biểu tượng cao sáng của văn hóa cội nguồn, một giá trị nhân phẩm mà bấy lâu người Việt chúng ta vẫn mãi miết kiếm tìm. Sầm Hiệu là một biểu tượng nhân sinh được kiến tạo từ trong chính nhận thức bình dị về con người nhân dân, về tình thương yêu và lòng cương trực nhân bản. Cho nên, khi Sầm Hiệu chết, chất ngọc ấy vẫn còn tồn tại: “...Khi quân đào xuống thì xương cốt Sầm đã rời rã từ bao giờ, hòa tan với đất, thấm vào cây cỏ, chỉ còn một khối ngọc hồng như kết tinh lại máu huyết uất hận từ tim”. Người ta chợt nhận thấy dường như những giá trị ấy đã được Vũ Hạnh gián tiếp giới thiệu trong *Người Việt cao quý*. Và như thế, bản tính dân tộc đã được hun đúc qua hình

tượng nhân vật Sầm Hiệu và được minh định bằng những lập luận có giá trị văn hóa. Sự tương hỗ ấy thực sự cần thiết khi văn nghệ ở đô thị miền Nam đang thiếu những tiếng nói thể hiện chiều sâu nhận thức các giá trị văn hóa nguồn cội.

Vẻ đẹp của nghệ thuật ngôn từ được tạo sinh từ trong chính nhận thức về con người, về cuộc đời. Xây dựng hình ảnh nhân vật người nông dân với những đức tính hết sức gần gũi, mến yêu, nhà văn đã thổi vào trong tác phẩm vốn đã được “cổ trang” một ý thức chiến đấu sục sôi. Biểu tượng ở trong *Chất ngọc* đã trở thành niềm tự hào, thành niềm ngưỡng vọng, thành nỗi đau nhân tình, thành tiếng kêu uất hận của nhân sinh... trước những thế lực xấu xa. Văn hóa ngàn đời được cụ thể hóa trong những hình tượng nghệ thuật khiến cho tác phẩm có được sức lay động lớn lao. Vũ Hạnh thực hiện điều đó bằng một cấu trúc truyện đơn giản nhưng mang đầy giá trị nhân bản. Vì thế, tác phẩm trở thành một ẩn dụ lớn về ý thức con người, khơi dậy ý thức dân tộc vốn đang bị mai một trong đời sống của con người hiện tại.

Sáng tạo hình tượng trong không gian sử thi và tạo nên một hiện thực mới dựa trên kết cấu đồng tuyến chính là điểm nhấn trong nghệ thuật xây dựng nhân vật của Vũ Hạnh. Không chỉ dựa trên một kết cấu tưởng tượng bằng những câu chuyện cổ sử, Vũ Hạnh còn khéo chọn cho mình một không gian sử thi đặc thù bằng việc tiếp cận với đề tài đường rừng. Qua những tác phẩm *Lửa rừng*, *Cuối ba dùm*, *Cô gái Xa Niêng*, *Tiếng hú trên đỉnh non Chà Hóc*... nhà văn đã

tạo được ấn tượng tốt về vẻ đẹp lồng lộng của con người. Chưa bao giờ người đọc thấy không gian mệnh mông của rừng già lại trở nên vừa gần gũi vừa huyền bí đến thế. Vũ Hạnh vẫn thực hiện hoạt động đẩy thời gian và không gian nghệ thuật về quá khứ nhưng đã mở rộng tầm nhìn để có thể bao quát toàn bộ sinh hoạt của người miền núi và đồng bào miền xuôi. Người đọc được tận hưởng một thế giới nghệ thuật đa diện, nhiều màu. Thế giới ấy được nhìn bằng sự tìm tòi, khám phá chứ không phải là một nhận thức quen thuộc. Cho nên, mỗi một trang văn, Vũ Hạnh lại dẫn người đọc đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Trong các tác phẩm, nhân vật đều có những hành động mạnh mẽ, dữ dội hơn bình thường. Bằng những trải nghiệm về cội nhân sinh, chất sử thi đã đem đến một năng lượng tinh thần để góp phần khơi dậy ý thức về sự đấu tranh. Tác giả đưa người đọc tìm về các giá trị vốn được xem như là tiềm ẩn trong mỗi một con người, là cội rễ của ý thức giống nòi và nhận thức xã hội. Những điều đó được thể hiện rõ ràng nhất trong hình ảnh người phụ nữ. Cho nên, từ cô gái Xa Niêng đến nàng Y Kla... đều có một sức sống vừa bản năng vừa như được định hướng bởi một ý thức văn hóa cộng đồng vốn đã được tôi rèn ở trong lịch sử dựng xây của đất nước. Biểu tượng nghệ thuật ở trong những tác phẩm này hết sức sinh động. Tác giả đem đến cho người đọc cái cảm giác rằng ta mới gặp những con người này hôm qua với đầy đủ những biến động trong tâm hồn họ.

3. Kết luận

Kết cấu hiện thực pha chất sử thi đã tái hiện hình ảnh con

người trở nên đa dạng, có sự hòa quyện khí chất anh hùng với nét bình dị đời thường. Nó đã khiến những trang văn của Vũ Hạnh vừa mềm mại lại vừa mạnh mẽ, vừa thanh thoát lại vừa sinh động. Và chỉ riêng điều đó thôi cũng đủ để cho nhà văn có được điểm tựa để trình bày nhận thức của mình về thế giới. Các vấn đề của hiện thực trở nên rõ ràng, cụ thể hơn. Chúng đáp ứng được sự kì vọng của người đọc ở đô thị miền Nam về một nhà văn tiêu biểu cho tinh thần dân tộc - hiện đại, nhà văn Vũ Hạnh.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Hạnh (1986), *Bút máu* (tập truyện ngắn), NXB Văn học.
2. Vũ Hạnh (2011), *Chất ngọc* (tuyển truyện ngắn), NXB Trẻ TP HCM.
3. Vũ Hạnh (1990), *Tính sổ cuộc đời* (tên trước 1975 *Cú đấm*) (tái bản), NXB Tổng hợp Nghĩa Bình.
4. Vũ Hạnh (2007), *Tiểu thuyết đường rừng*, NXB Văn học, Công ty Văn hóa và truyền thông Võ Thị (độc quyền xuất bản).
5. Vũ Hạnh (01/5/1966), *Truyện một ông giáo sư già* (truyện ngắn), TC Bách khoa thời đại, Sài Gòn, số 224.
6. Vũ Hạnh (15/7/1966), *Ngôi trường lý tưởng* (trích *Ngôi trường đi xuống*), TC Bách khoa thời đại, Sài Gòn, số 229.
7. Vũ Hạnh (30/11/1966), *Ba ông giáo mới* (truyện ngắn), TC Tin Văn, Sài Gòn, số 12, trang 35-40.
8. M.K. Khrapchenko (1978), *Cá tính sáng tạo của nhà văn và sự phát triển của văn học*, Lê Sơn và Nguyễn Minh dịch, NXB Tác phẩm mới NXB Hội Nhà văn.

SUMMARY

PEOPLE LIKE THE IMAGE AND CREATIVE WAYS TO USE WILD CHARACTERS
(system through research stories of Vu Hanh)

Nguyen Xuan Huy

Characters in the execution of the work always needs to express their perceptions of the world. The man was created with a vision of humane aesthetic and a passion for art as instinct. The writer has developed the symbol lacks ideal man in quest to find the value of life. He has recreated images of human existence in southern Europe Environment - America - Asia bustling, stifling. It forecasts a more realistic space pitfalls, hidden perils. By his sobriety, writers have developed implementations that space with a calmness and a vision to bring more diversity to our concerns.

Key words: Nguyen Xuan Huy, character history, urban Southern Literature, wild history.

SINH CA TRONG LỄ CƯỚI...

(Tiếp trang 13)

vợ chồng. Sinh ca đã trở thành một kho từ điển dân gian được giữ gìn và lưu truyền bằng phương pháp truyền miệng, bên cạnh đó cũng được ghi chép, tập hợp thành sách.

Lễ cưới là một trong những nghi lễ vòng đời con người có vai trò quan trọng trong hệ thống phong tục của người Cao Lan. Khi trong bản làng người Cao Lan có niềm vui cưới xin thì lúc đó những làn điệu Sinh ca lại được cất lên. Sinh ca trong lễ cưới có vừa mang giá trị giao tiếp, ứng xử vừa thẩm đậm yếu tố giải trí. Việc bảo tồn và giữ gìn những khúc hát Sinh ca nói chung và Sinh ca trong lễ cưới nói riêng là việc làm cần thiết để những sắc thái văn hóa văn nghệ dân gian tiêu biểu của đồng bào Cao Lan không bị mai một trước sự biến đổi nhanh của đời sống hiện đại.

Tài liệu tham khảo

1. Phương Bằng (1981), *Dân ca Cao Lan*, NXB Văn hóa, Hà Nội.
2. Hương Giang (2008), “Người Cao Lan ở Ngọc Tân đón tết”, Báo Phú Thọ cuối tuần (1227), tr.1-3.
3. HĐND - UBND xã Ngọc Quan (2006), *Lịch sử Đảng bộ xã Ngọc Quan*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Thanh Hồng (2009), “Người Cao Lan ở Ngọc Tân”, Dân tộc học, (4), tr.1-2.
5. Nguyễn Ngọc Lan (2009), “Muốn nghe một làn điệu Sinh ca, vèo ca Cao Lan có thể đến Ngọc Tân (Đoan Hùng)”, Báo Phú Thọ (1567) tr.1-3.
6. Lâm Quý (2003), *Văn hóa Cao Lan*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Lâm Quý (2003), “Ngày xuân đi hát “Xình ca”, Báo Tân Trào số tết 158 + 159.
8. Lâm Quý (2003), *Xình ca Cao Lan - đêm hát thứ nhất*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
9. Đặng Đình Thuận (2005), *Văn hóa dân gian của dân tộc Cao Lan làng Ngọc Tân xã Ngọc Quan huyện Đoan Hùng*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

SUMMARY

SINH SINGING IN WEDDING CEREMORY
OF CAO LAN'S MINORITY PEOPLE IN PHU THO PROVINCE

Nguyen Thi Thinh, Nguyen Minh Lan
Hung Vuong University

Initial findings on folk music of Cao Lan minority people in Phu Tho Province showed that: Sing singing performed in wedding ceremonies has rich content and various ways of performance. It can be said that Sing singing is a treasure of knowledge which reflects correctly and deeply their daily life and the emotional world together with ideas, philosophies and ways of thinking.... It brings the love of Cao Lan boys and girls to a happy ending and it is also an integral part of their wedding ceremony.

Key words: Sing singing, Cao Lan folk music, sing singing in wedding ceremonies hold by Cao Lan people in Phu Tho, Cao Lan people.

DIỄN GIẢI PHÂN TÂM HỌC VÀ VĂN HÓA TÂM LINH

Nguyễn Văn Ba

Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, văn hóa tâm linh đã trở thành đối tượng tập trung nhiều sự chú ý của giới nghiên cứu, cũng như giữ vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa của con người. Có nhiều con đường để lý giải về phạm trù văn hóa này như Văn hóa học, Dân tộc học, Phân tâm học hay Tôn giáo học..., trong đó xuất phát từ Phân tâm học chính là sự khởi đầu đi tìm ký ức của văn hóa cũng như những điểm tựa làm nên cái gọi là khoa học tâm linh. Từ những học thuyết của S.Freud, C.Jung và R.Assagioli, chúng tôi cắt nghĩa cội nguồn văn hóa tâm linh từ ba tiền đề: vô thức và tín ngưỡng totem, tiềm thức và giấc mơ, siêu thức và ngã tâm linh.

Từ khoá: Phân tâm học, vô thức, tiềm thức, siêu thức, văn hóa tâm linh.

1. Văn hóa tâm linh

Văn hóa tâm linh là một mặt hoạt động văn hóa của con người, được biểu hiện qua những khía cạnh vật chất và tinh thần, mang những giá trị thiêng liêng trong cuộc sống thường ngày cũng như trong đời sống tín ngưỡng. Về giá trị vật chất, văn hóa tâm linh kết tụ trong những kiến trúc nghệ thuật, những không gian thiêng liêng như: đền đài, đình chùa, miếu mạo, nhà thờ,... Giá trị tinh thần là những ý niệm thiêng liêng trong tâm thức con người. Như vậy, văn hóa tâm linh bao gồm cả *văn hóa vật thể* và *văn hóa phi vật thể*, nhưng điều thú vị là bản thân hai mặt ấy lại luôn luôn ẩn tàng trong nhau. Những pho tượng Phật là hữu hình, nhưng những ý niệm thiêng liêng về đức Phật, về Thần thánh là vô hình. Mồ mả, bát hương là hữu hình nhưng những quan niệm, niềm thành kính thiêng liêng của con cháu khi nhớ về nguồn cội lại vô hình. Như một nhu cầu thiết yếu, người ta cần hành động để hữu hình hóa những ý niệm vô hình. Do đó hình thành

nên cái gọi là *văn hóa hành động* như một thành tố của văn hóa tâm linh.

Tâm linh sở dĩ trở thành một văn hóa là bởi những giá trị mà nó đem lại cho đời sống con người, nhất là đời sống tinh thần. Những giá trị ấy tồn tại như một hằng số với tính chuẩn mực của nó. Văn hóa tâm linh không chỉ mang tính chất cộng đồng, mà trước hết, đó phải là thứ văn hóa được thức nhận một cách sâu sắc từ ý thức cá nhân. Hơn nữa, trong thực tế, ranh giới giữa cái tâm linh và cái không tâm linh là rất mong manh. Chính vì vậy, ý thức cá nhân, những chuẩn mực đạo đức/xã hội vẫn là giềng mối quan trọng để duy trì đời sống tâm linh. Ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh, việc đồng nhất đời sống tâm linh với tôn giáo, tín ngưỡng là không thỏa đáng. Ở tôn giáo, tín ngưỡng có niềm tin thiêng liêng nhưng không phải mọi niềm tin đều trở thành tâm linh. Niềm tin ấy cần được nảy sinh và duy trì một cách tự nhiên, vô tư và không vụ lợi. Do đó, tâm linh chỉ có thể là

một văn hóa khi nó được chìm sâu trong ý thức con người và khơi gợi những tình cảm cao đẹp, thiêng liêng ở con người trong mối quan hệ với xã hội/tha nhân và với chính bản thân mình/bản ngã.

Vậy đâu là cơ sở của văn hóa tâm linh? Có hay không sự hiện tồn của ý thức tâm linh trong mỗi con người? Làm thế nào chúng ta bắt đầu cuộc sống một cách chân chính? Nơi đâu chúng ta có thể tìm thấy một nguồn năng lượng mới cho cuộc sống? Trách nhiệm của chúng ta đối với xã hội nhân quần là gì? v.v... Những câu hỏi đó đặt ra như một động lực để con người tìm lại chính mình cũng như những giá trị hiện tồn của cuộc sống.

2. Phân tâm học và văn hóa tâm linh

Một trong những con đường nghiên cứu tâm linh là Phân tâm học với các tên tuổi như S.Freud, C. Jung, R.Assagioli. Ở các nhà nghiên cứu này cũng có những quan điểm khác nhau về nguồn gốc, cơ sở hình thành ý thức tâm linh.

2.1. S.Freud và tín ngưỡng Tòtem

S.Freud (1856 – 1939), bác sĩ người Áo gốc Do Thái đã sáng lập ra Phân tâm học, học thuyết không chỉ được áp dụng trong lĩnh vực y học mà còn được vận dụng trong nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội trong đó có lĩnh vực văn hóa, văn học nghệ thuật. Năm 1914, ông công bố tác phẩm *Vật tổ và Vật cấm kỵ*. Cuốn sách này đã mở đầu cho chuỗi tác phẩm sau đó (*Tướng lai của một ảo giác, Sự bất ổn của nền văn minh chúng ta, Moise và tôn giáo độc thần*) nghiên cứu bản chất và những niềm tin của con người. Đây cũng là tác phẩm mà S.Freud áp dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành: Phân tâm học, Dân tộc học và xã hội học. Từ sự cấm kỵ loạn luân đến tín ngưỡng tòtem, tín ngưỡng thờ vật linh, đến các tôn giáo lớn và cuối cùng là sự trở lại tục tòtem tạo thành một hành trình khép kín tìm hiểu lịch sử loài người, tìm hiểu nguồn gốc của văn hóa và tôn giáo trong học thuyết của S.Freud.

Theo S.Freud, trong tổ chức xã hội nguyên thủy, người cha - thủ lĩnh tối cao có quyền năng tuyệt đối mà những người con trai trong bộ tộc đó phải phục tùng, kể cả những nhu cầu tính giao với những người phụ nữ cũng bị cấm đoán. Người cha uy quyền ấy luôn là khuôn mẫu thèm muốn và khiếp sợ của mỗi thành viên của liên hiệp anh em trai ấy. Họ đã tập hợp nhau lại và thực hiện hành vi giết chết người cha để đòi quyền lợi. Tuy nhiên, sau hành động ấy, họ rơi vào mặc cảm tội lỗi và có nhiều thái độ đối nghịch: trong khi thù ghét người cha, người đã chống đối quyết liệt lại nhu cầu quyền lực và yêu sách tính

giao của họ, họ vẫn yêu ông và cảm phục ông. S.Freud cho biết: “Sau khi đã xóa bỏ ông, sau khi thỏa mãn lòng thù ghét và thực hiện sự đồng nhất hóa với ông, họ đã buông mình cho những biểu thị tình cảm với một sự trù mẫn thái quá”. Thế là, một cách ngẫu nhiên, người chết trở thành mạnh mẽ hơn cả khi người ấy còn sống. Và, những điều mà trước đây người cha cấm, giờ đây những người con trai lại bảo vệ như một hình thức ăn năn. Họ cấm giết con tòtem, từ chối quan hệ tính giao với người phụ nữ mà họ đã giải phóng. Kẻ nào hành động ngược với hai điều cấm kỵ ấy trở thành phạm nhân của tội lỗi mà xã hội nguyên thủy quan tâm đặc biệt. Tuy nhiên nhu cầu tính giao vẫn là điều chỉ có thể tồn tại trong phạm vi cá nhân chứ không thể nào là sự hòa hợp cộng đồng. Vì thế, tất yếu nó sẽ phân chia những người con trai trong cùng bộ lạc. Mỗi người, theo gương ông bố đều muốn có được tất cả những người phụ nữ về mình và cuộc tranh giành ấy đã dẫn đến sự tan rã của tổ chức xã hội. Tuy nhiên, không người con trai nào có đủ sức mạnh vượt lên trên những người đàn ông khác để đảm nhiệm vai trò ông bố. Một cách tự nhiên, trong ý nghĩ của những người con xuất hiện một con vật nào đó để thay thế người cha, đồng thời qua đó họ muốn thực hiện một sự thỏa ước, một sự “hòa giải” với người cha. Vì vậy mà cùng với thời gian, nỗi oán giận người cha, cái đã thúc đẩy giết ông, đã tắt dần đi để nhường chỗ cho tình yêu và hình thành một lý tưởng phục tùng tuyệt đối. Hình ảnh người cha ở đây cần được hiểu như một biểu tượng - biểu tượng cho cái thiêng, cho quyền năng cao

thượng và sức mạnh tinh thần. Đây chính là cội nguồn của ý thức tâm linh cũng như sự chiến thắng của những giá trị nguyên gốc mà con người đã nhận thức rất tinh táo về nó. Chính tình yêu và niềm tôn kính thiêng liêng (chứ không phải cảm thức tội lỗi) là những xuất phát điểm quan trọng của sự hình thành ý thức tâm linh trong con người.

Phân tích của S.Freud, mặc dù chỉ là giả thuyết, nhưng những diễn biến của nó phù hợp với logic tình cảm của con người, đồng thời cho thấy sự phát triển trong ý thức của loài người từ thô sơ khai đến hiện đại.

2.2. C. Jung và hành trình thăm dò tiềm thức

Carl Gustav Jung (1875 – 1961), nhà tâm lý học người Thụy Sĩ, một học trò lớn và đầy sáng tạo của S.Freud. Nếu S.Freud nghiên cứu nguồn gốc văn hóa và tôn giáo trong những mối quan hệ từ gia tộc đến xã hội, thì C.Jung lại đi sâu trong bản thể người, từ đó đề xuất một cách lý giải về thế giới tâm linh, thế giới mà ông gọi là *tiềm thức* với những “huyền tưởng” của giấc mơ và “biểu tượng”.

Trong hành trình thăm dò tiềm thức, C.Jung đã nghiên cứu sự quan trọng của giấc mơ, nghiên cứu quá khứ và tương lai trong tiềm thức, linh hồn loài người và cuối cùng đi đến vai trò của biểu tượng. Ở mỗi khía cạnh, tác giả đều cho thấy sự hiện tồn của một thế giới vừa bí ẩn vừa gần gũi. Từ hiện thực in hằn trong tiềm thức, được tái hiện lại trong những giấc mơ, ẩn giấu trong linh hồn con người và tồn tại như những biểu tượng. Đó chính là hành trình mà C.Jung đã khám phá để nhận thức thế giới tâm linh.

Nghiên cứu vai trò của giấc mơ, C.Jung cho biết, trong thế giới tồn tại những sự kiện mà ta ý thức được nhưng còn có những khía cạnh mà ta không ý thức được. Cũng có sự kiện mà trí óc ta không ghi nhận một cách có ý thức, nhưng tiềm thức ta đã ghi nhận, và như thế chúng ở dưới làn ý thức. Thực tế chúng ta đã ghi nhận, nhưng ghi nhận một cách vô tâm. Vai trò của giấc mơ là ở chỗ, chính nó “sẽ tổ cáo những cảm giác mà ta ghi nhận một cách vô tâm, chúng không xuất hiện dưới hình thức hữu lý, nhưng dưới hình thức một hình ảnh tượng trưng”. Như thế, theo Jung, cái mà ta gọi là psyché (cái tâm thần) trong bất cứ trường hợp nào cũng không thể đồng nhất với ý thức và nội dung của ý thức. Tuy nhiên nó tồn tại một cách hiển nhiên và là điều không thể thiếu trong bản thể người. Vì thế nó tồn tại duy nhất là nó chứ không cần một sự giải đáp nào khác, cũng không cần định nghĩa về nó. C.Jung khẳng định: psyché là cái gì thuộc về thiên nhiên và sự bí mật của nó cũng không có giới hạn nào. Chúng ta không thể định nghĩa cái psyché cũng như không định nghĩa thiên nhiên... Tại sao lại có hiện tượng kỳ quái đó? Điều này được C.Jung giải thích bằng một luận đề có vẻ siêu hình. Ông cho rằng: Nhiều dân tộc cổ sơ cho rằng người ta ngoài linh hồn chính ra, còn có một linh hồn rừng rú, linh hồn rừng rú đó nhập vào một con thú rừng hay một cái cây, con thú hay cái cây đó cùng một tâm thần với một người. Tất cả những ý niệm đó được gọi về và tái hiện trong giấc mơ. Vì thế Jung đi đến kết luận: “Giấc mơ là lĩnh vực thăm dò dễ dàng nhất và thường thường người nào

muốn nghiên cứu khả năng tạo biểu tượng của con người cũng dễ dàng đến nhất”. Mặt khác, những biểu tượng của giấc mơ là những bức thông điệp và cần thiết để chuyển tin tức từ phần bản năng sang phần lý trí của con người, khi hiểu những bức thông điệp ấy sẽ làm cho cái tâm thức nghèo nàn của ta trở nên phong phú, nhờ vậy nó học cách tìm hiểu lại ngôn ngữ của bản năng bấy nay bị xao lãng. Chính vì thế, có thể nói giấc mơ là tiếng nói đặc thù của tiềm thức.

Nói về cơ năng của giấc mơ, C. Jung nhấn mạnh đến nguồn gốc của giấc chiêm bao vì đó là mảnh đất nảy nở phần lớn các biểu tượng. Theo ông, trong đời sống hàng ngày, người ta thường suy nghĩ về những cái mà người ta muốn nói và lựa chọn cách nào đánh mạnh nhất đến tâm trí người nghe nhất. Nhưng giấc mơ lại được thù dật khác hẳn. Người nằm mơ bị bao vây bởi những hình ảnh có vẻ lổ lảng và mâu thuẫn với nhau, ý niệm thời gian không còn, cái gì nhằm chán nhất cũng có thể hiện ra về quyền rũ hay đáng sợ. Những hình ảnh trong giấc mơ thường đẹp đẽ và đánh mạnh vào tâm trí ta hơn những khái niệm hay kinh nghiệm cuộc sống ban ngày, bởi vì ta thấy “mặt khác” của hình ảnh ấy và trong giấc mơ, những khái niệm có thể phô diễn được ý nghĩa ngoài tầm ý thức của ta. Thực tế đời sống, con người đã chịu rất nhiều ảnh hưởng từ bên ngoài, khi kích lệ, khi làm ta phiền muộn, nhiều sự việc dẫn ta đến phân tán hoặc hoang mang. Tình trạng ấy rất có thể đưa ta đến con đường không phù hợp với cá tính của ta. Dù ý thức được hay không, thì lương tâm ta vẫn luôn bị những ảnh hưởng ấy làm xao động, không

đường chống cự, nhất là những người hướng ngoại chỉ chú ý đến đời sống bên ngoài, hay những người tự ti, ngờ vực bản chất sâu xa của chính mình. Đặc biệt khi lương tâm càng bị ảnh hưởng bởi thành kiến, lỗi lầm, ám ảnh, ý muốn vô vị, cái hố ngăn cách sẵn có lại càng mở rộng đến thành tình trạng phân tán có tính cách suy nhược thần kinh, đưa đến một đời sống ít nhiều giả tạo xa hẳn những bản năng bình thường, xa hẳn thiên nhiên và chân lý. Khi đó giấc mơ có vai trò gì? Jung cho biết “Chức vụ đại quát nhất của mộng mị là tìm cách lập lại cân bằng tâm lý nhờ những vật liệu của giấc mơ, giấc mơ có khả năng huyền diệu lập lại sự quân bình của toàn thể cơ cấu tâm thần”. Theo đó, giấc mơ không chỉ là sự tái hiện mà còn có chức năng thông báo (dự báo) về một vài tình trạng mà về sau mới xảy ra. Trong đời sống, rất nhiều sự khủng hoảng đã qua một lịch trình tiến triển dài ngoài tầm ý thức của ta. Chúng ta tiến dần tới nó mà không nhận thấy những đe dọa trước mắt. Những điều mà ý thức ta không nhận thức được đã được tiềm thức ta thu nhận và thông báo cho ta biết bằng giấc mơ. Từ đó, Jung đưa ra một đề xuất: Muốn giữ cho trí óc được ổn cố, muốn giữ sức khỏe sinh lý, thì phải giữ cho ý thức và tiềm thức hoàn toàn liên lạc với nhau để cùng nhau phát triển song song. Không có một biểu tượng nào của giấc mơ lại không gói ghém tâm trí của người nằm mơ và không có sự suy diễn trực tiếp của giấc mơ. Do đó, những biểu tượng của giấc mơ là những bức thông điệp và cần thiết để chuyển tin tức từ phần bản năng sang phần lý trí của con người. Tìm hiểu những bức thông điệp

ấy sẽ làm cho tâm thức của ta trở nên phong phú và tinh táo hơn. C.Jung cũng chỉ rõ, trong giấc mơ biểu tượng là những biểu thị phi ý thức, ngẫu nhiên xuất hiện, bởi vì giấc mơ là biến cố xảy ra chứ không phải là sáng kiến. Vì thế, biểu tượng giấc mơ là nguồn gốc chính để tìm hiểu biểu tượng.

Có thể thấy, bản thân việc thăm dò tiềm thức của Jung đã nói một cách cụ thể hành trình đi sâu vào thế giới tâm lý người. Nó đã vượt qua cái vô thức cá nhân của Freud để nâng cao thành vô thức tập thể. Đặc biệt là cùng với tiềm thức, Jung khẳng định sự hiện tồn của giấc mơ, biểu tượng như những cổ mẫu luôn tiềm ẩn trong tâm hồn con người. Nhận biết được sự hiện tồn đó cũng chính là một biểu hiện của ý thức/văn hóa tâm linh, bởi đó trước là sự nhận thức về những giá trị nội tàng. Cũng bởi một lý do khác, người nào không có ký ức cũng giống như không có tuổi thơ, không có quá khứ.

2.3. R.Assagioli và sự phát triển siêu cá nhân

Roberto Assagioli (1888 – 1974) là một thầy thuốc người Italia nổi tiếng về tâm bệnh học. Ông là người đề xướng ra phương pháp *Tổng hợp tâm lý* (Psychosynthese) được nhiều người noi theo. Nếu như Freud tìm ra cái vô thức, Jung khám phá cái tiềm thức, thì Assagioli đã phát hiện ra cái siêu thức và ngã tâm linh như một đỉnh cao trong cấu trúc tâm lý người. Đây có thể nói là phát hiện quan trọng nhất, để cập trực tiếp nhất đến vấn đề tâm linh.

Tư tưởng của Roberto Assagioli được thể hiện tập trung trong cuốn sách *Sự phát triển siêu cá nhân*. Tác giả coi tâm linh là

một tồn tại hiện thực cần nghiên cứu theo phương pháp tâm lý học như một khoa học và giải phóng nó ra khỏi rào chắn của các thiên kiến bị dồn nén trong các tôn giáo, triết học và các hệ tư tưởng thần bí khác nhau. Ông đã đề xướng một hướng nghiên cứu thực nghiệm về nó bằng phương pháp *Tổng hợp tâm lý*, coi con người là một thực thể *sinh học - tâm lý - tâm linh*, từ đó tạo ra phương pháp vững chắc để phát triển cá nhân.

Từ nhận định “Ý thức tâm linh tuyệt đối không thể bị giới hạn bằng một kiểu thể nghiệm hay một hệ thống tín ngưỡng tôn giáo hay thần bí nào, và nó không thể đồng nhất với kiểu thể nghiệm và hệ thống tín ngưỡng ấy”, Assagioli khẳng định tính hiện thực của cái siêu thức. Nhưng hiện thực của cái siêu thức không cần được chứng minh, vì đây là thể nghiệm, mà khi chúng ta thực hiện sự thể nghiệm đó, nó là một trong những sự kiện của ý thức. Đó là một sự thể nghiệm trực tiếp như thể nghiệm về một màu sắc, một âm thanh, một tình cảm mà không thể và cũng không cần chứng minh cảm giác về chúng.

Con người không chỉ đi sâu khám phá vũ trụ vật lý mênh mông, hay cái vi mô vật lý, hóa học, sinh học (gen), mà còn khám phá cả thế giới tâm lý, từ đó phát hiện cái tâm lý và cả cái ngoài tâm lý, siêu tâm lý. Từ những điều tra về cái siêu thức, Assagioli đã thu được những trạng thái cao siêu của ý thức khi cái siêu thức đi vào trường ý thức. Đó là cảm giác về chiều sâu (sự trở về cội rễ và ý thức về sự tồn tại của bản thân); cảm tưởng hướng nội (một vận động từ ngoại vi đi vào trung tâm tồn tại); cảm giác đi lên, thăng tiến

(hình ảnh tượng trưng); cảm giác về lối đi, con đường phải đi; sự mở rộng của ý thức (xóa bỏ những giới hạn của cái tôi và tham gia một ý thức rộng lớn hơn); cảm giác về sự phát triển, hoạt bát (xóa bỏ trở ngại, làm rối); cảm giác được trao cho năng lực cho sức mạnh; cảm giác về sự thức tỉnh; cảm giác lóe sáng, cảm giác về niềm vui và sự hoan hỉ; cảm giác về sự đổi mới, sự tái sinh; cảm giác phục sinh, và cuối cùng là cảm giác về sự giải thoát nội tâm. Những cảm giác này được minh chứng bằng một ví dụ cụ thể: theo Assagioli, một trong những nguyên nhân lớn nhất của đau khổ và những ứng xử sai lầm là sợ hãi (sự lo lắng của cá nhân và những nỗi sợ của tập thể có thể đưa đến chiến tranh). Sự thể nghiệm về hiện thực siêu thức sẽ xóa bỏ nỗi sợ hãi: cảm giác sợ hãi không thể đi đôi với việc có ý thức về sự sung mãn và về sự thường hằng của sự sống. Một nguyên nhân khác nữa của những sai lầm và đau khổ là xung lực gây hấn, dựa trên cảm giác về sự cô lập và oán thù. Trong không khí thanh thản của cái siêu thức, những xung lực và cảm giác ấy sẽ không còn tồn tại được nữa. Những ai có một ý thức rộng lớn, một ý thức chia sẻ và thống nhất với tất cả mọi người sẽ không thể đánh nhau được nữa. Họ thấy điều đó (tức đánh nhau) là vô lý – đó chính là đánh vào bản thân mình. Như vậy, những vấn đề quan trọng nhất, đáng lo ngại nhất sẽ được giải quyết, sẽ bị loại bỏ bằng sự mở rộng, sự đi lên của ý thức tới trình độ một *Hiện thực cao siêu*. Assagioli cũng nhấn mạnh sự khác nhau giữa cái siêu thức và ngã tâm linh: “trong cái siêu thức có những yếu tố, những nội dung thuộc các loại hình khác

nhau mang tính tích cực, năng động, biến đổi, tham gia vào toàn bộ đời sống tâm lý. Ngược lại, Ngã là bất động, tĩnh, không biến đổi; vì thế nó khác với cái siêu thức.” Sự phân biệt này liên quan đến một điều quan trọng khác, đó là ý thức về sự thường hằng, về tính ổn định được chuyển từ Ngã tâm linh sang cái phản ánh nó, cái tôi hữu thức cá nhân. Theo đó, chính Ngã tâm linh – điểm cao nhất của hành vi nhân cách - đem lại ý thức về sự thường hằng, về căn tính cá nhân, thông qua tất cả những biến đổi và xen kẽ của các trạng thái tâm hồn chúng ta, không có liên quan với những nội dung thường biến đổi và thay thế nhau của ý thức.

Tóm lại, từ sự nhận diện cái siêu thức như một hiện thực, một mạch ngầm ẩn của con người, chứa đựng những phẩm chất cao siêu của nó, đến việc giải thoát cái tâm linh ra khỏi những rào chắn của tôn giáo, triết học và các hệ tư tưởng huyền bí khác; từ việc nhận biết những khó khăn trên con đường phát triển tâm linh và đề nghị một thái độ thích hợp nhất để đương đầu và vượt qua những khó khăn đó, Assagioli đã tìm kiếm được trên mảnh đất hàng ngày những giá

trị tâm linh và những mục đích tồn tại căn bản của con người. Đó chính là hành trình đi tìm bản thể, là sự ý thức cao sâu/siêu về cuộc sống, về cung cách sống – những biểu hiện bình sinh của ý thức tâm linh.

3. Kết luận

Từ vô thức, ý thức, tiềm thức đến cái siêu thức, đó chính là những bước phát triển của ý thức tâm linh mà đỉnh cao của nó là cái siêu thức. Siêu thức ở đây không phải là cái không nhận thức được mà đó là sự nhận thức thế giới một cách hiện thực nhất, sâu sắc nhất. Có nghĩa là nhận thức một hiện thực được cảm nhận như hiện thực hơn, lâu bền hơn, thực chất hơn thế giới hàng ngày ta đang sống, rằng nó giống như cội rễ thật sự, thực chất, của sự tồn tại và nó giống như “một cuộc sống dồi dào hơn”. Những phát hiện của S.Freud, C.Jung và R. Assagioli đã góp phần làm hoàn thiện cấu trúc tâm lý người, trong đó khẳng định cái tâm linh như một phần không thể thiếu, một sự phát triển cao nhất của tinh thần. Tuy nhiên cái tâm linh không tự có mà nó đòi hỏi những điều kiện nhất định, đó là một quá trình tự rèn luyện khắc khổ, tự đấu tranh, đòi hỏi ý chí

và sự thông tuệ. Có thể nói, tâm linh là cái tâm linh nghiêm, cái linh nghiệm của sự thông tuệ, cái thông tuệ của lý trí, cái lý trí của chân tâm tối cao. Nhận thức thấu đáo điều này cũng chính là một biểu hiện sinh động của văn hóa tâm linh. Bởi hơn bất cứ loại hình văn hóa nào, văn hóa tâm linh chỉ có thể xuất phát từ sự tự nhận thức, tự phát sáng trong ta những giá trị thiêng liêng, cao quý và từ đó hành động sao cho “phải đạo” với cái giá trị tự ý thức đó.

Tài liệu tham khảo

1. Bennet. E. A (2002), *Jung đã thật sự nói gì?*, NXB Văn hóa thông tin, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
2. Nguyễn Đăng Duy (1998), *Văn hóa tâm linh*. NXB Hà Nội.
3. Trần Văn Đình (2006), *Vũ trụ và con người dưới góc độ khoa học tâm linh*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
4. Freud.S (2001), *Nguồn gốc của văn hóa và tôn giáo* (Lương Văn Kế dịch), NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
5. Đỗ Lai Thuý biên soạn (2004), *Phân tâm học và văn hóa tâm linh*, NXB Văn hóa thông tin.

SUMMARY

INTERPRETAION PSYCHOANALYSIS AND SPIRITUAL CULTURE

Nguyen Van Ba

Faculty of Social Science and Humanities, Hung Vuong university

In recent years, spiritual culture has become the object of focus of attention of the research community, as well as holding an important position in the cultural life of the people. There are many ways to explain the cultural categories as school culture, ethnography, psychoanalysis or religious school ..., which derives from psychoanalysis is beginning to find memories of documents goods as well as the fulcrum of so-called spiritual science. From the theory of S. Freud, G. Jung and Assagioli, we explain the spiritual and cultural roots from three premises: totemic beliefs and unconscious, subconscious and dream, super spiritual awareness and self.

Key words:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ XU THẾ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH

Lê Thị Thanh Thủy¹, Ngô Thị Thanh Tú¹, Đặng Hoàng Cường²

¹Khoa KT - QTKD, Trường Đại học Hùng Vương

²Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ

TÓM TẮT

Một trong những lý thuyết kinh tế mới xuất hiện gần đây là “kinh tế xanh”. Lý thuyết kinh tế này tập trung trực tiếp vào nghiên cứu việc đáp ứng nhu cầu của con người và môi trường, vì sự phát triển bền vững. Bằng phương pháp tiếp cận hệ thống, nghiên cứu này đã làm rõ khái niệm, nội dung, lợi ích của phát triển kinh tế xanh. Đồng thời, nghiên cứu cũng đề cập đến các chỉ tiêu đo lường kinh tế xanh và xu hướng chuyển đổi sang nền kinh tế xanh.

Từ khóa: Kinh tế xanh, phát triển bền vững, lý thuyết kinh tế.

1. Mở đầu

Hiện nay, kinh tế xanh vẫn là một khái niệm rất mới đối với nhiều người. Theo Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) thì kinh tế xanh là nền kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người, công bằng cho xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các rủi ro, tai biến về môi trường và khủng hoảng sinh thái. Đây được xem là mô hình mới, góp phần giải quyết những thách thức mang tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên,... Trước tình trạng suy thoái tài nguyên thiên nhiên, sự gia tăng nhanh chóng phát thải khí nhà kính và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, kinh tế xanh sẽ là xu hướng phát triển tất yếu và là lựa chọn của nhiều quốc gia trên thế giới.

Phát triển kinh tế xanh khắc phục được những vấn đề toàn cầu hiện tại và hướng tới sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, kinh tế xanh hiện vẫn là một lý thuyết kinh tế non trẻ, nên lý thuyết này còn nhiều vấn đề cần thảo

luận. Do đó, nghiên cứu một số vấn đề lý luận về phát triển kinh tế xanh là cần thiết và rất có ý nghĩa.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tiếp cận: Nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống để xem xét và làm rõ một số vấn đề liên quan phát triển kinh tế xanh.

Phương pháp thu thập thông tin: Đây là nghiên cứu tổng quan nên những thông tin trình bày trong nghiên cứu chủ yếu là những thông tin thứ cấp được thu thập từ các tài liệu đã được công bố, các ấn phẩm, các tài liệu đăng tải trên internet.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Khái niệm phát triển kinh tế xanh

Lý thuyết về kinh tế xanh là xu hướng mới của lý thuyết kinh tế học hiện đại. Thực tế tồn tại và phát triển hơn hai thế kỷ của kinh tế học truyền thống cho chúng ta thấy lý thuyết này đã đặt sức ép quá lớn lên thế giới tự nhiên và các nguồn lực của

nó. Phát triển kinh tế chủ yếu chú trọng vào mặt hiệu quả - lợi ích mang lại từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, mà chưa tính đến các chi phí phải đầu tư để ngăn ngừa, giảm ô nhiễm và bảo vệ môi trường. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu hiện nay đang tàn phá nhiều hơn là tạo ra của cải thực. Do đó, quá trình phát triển kinh tế này đã đưa thế giới tới suy thoái kinh tế, khủng hoảng sinh thái và biến đổi khí hậu. Nếu nhìn nhận mục tiêu phát triển kinh tế theo hướng bền vững, thì mô hình phát triển kinh tế hiện tại rõ ràng không còn phù hợp nữa.

Nhà kinh tế học nổi tiếng thế giới Herman Daly cho rằng tương lai của nền văn minh loài người phụ thuộc vào một mô hình kinh tế mới và năng động - được biết đến như là nền kinh tế bền vững - bảo vệ và gìn giữ môi trường mà chúng ta đang phụ thuộc vào nó (Tushara Kodikara, 2009). Vì vậy, chúng ta cần định hướng lại kinh tế học của chúng ta để nó quay trở về đúng quỹ đạo và do đó, làm cho cuộc sống

trở nên tốt đẹp hơn. Kinh tế học xanh nhìn thấy những khiếm khuyết của kinh tế học đương đại trong thế giới hiện đại, ở đó một phần năm dân số hiện vẫn sống trong cảnh nghèo và trong sự tiếp diễn của khủng hoảng môi trường. Theo đó, lý thuyết kinh tế xanh đưa ra các nguyên tắc và các giải pháp thực tế, tích cực và hiệu quả đối với các vấn đề toàn cầu, vì sự phát triển bền vững, vì sự tồn tại của thế giới tự nhiên mà loài người là một phần trong đó và phụ thuộc vào nó, và vì sự cân bằng tự nhiên giữa loài người và thế giới tự nhiên.

Ý tưởng phát triển kinh tế xanh được đưa ra từ thập kỷ 70 của thế kỷ trước. Ý tưởng này xuất hiện trong bối cảnh cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1972- 1973 gây ra những tác động nghiêm trọng tới nền kinh tế thế giới. Tuy đã có một số nghiên cứu bước đầu, song đến đầu những năm 2000, khái niệm kinh tế xanh vẫn chưa thu hút nhiều sự quan tâm của cộng đồng quốc tế.

Thời gian gần đây, khái niệm kinh tế xanh bắt đầu thu hút sự quan tâm chú ý rộng rãi hơn khi mô hình kinh tế nâu (brown economy) chủ yếu dựa vào khai thác và sử dụng nguyên liệu hóa thạch ngày càng bộc lộ nhiều bất cập, không đáp ứng được các yêu cầu về phát triển bền vững. Đặc biệt, sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009, phát triển kinh tế xanh trở thành chủ đề quan tâm hàng đầu của cộng đồng quốc tế và được coi là một trong những ưu tiên chính trong chính sách tái cơ cấu kinh tế của nhiều quốc gia cũng như giải quyết các thách thức toàn

cầu đang nổi lên như biến đổi khí hậu, an ninh lương thực, an ninh năng lượng... Tuy nhiên, phải đến tháng 10/2008, UNEP phối hợp với các nền kinh tế hàng đầu thế giới mới triển khai sáng kiến “kinh tế xanh” (Green Economy). Đây là một hướng tiếp cận mới, được nhiều quốc gia đồng tình hưởng ứng. Thuật ngữ này nói đến các hoạt động kinh tế, đặc biệt là sản xuất và năng lượng, trong đó con người không làm hại môi trường mà ngược lại làm giảm tác hại cho môi trường sống. Nói chung, đó là những hoạt động kinh tế nhằm giảm bớt những độc hại của nền kinh tế cũ và tạo ra những hoạt động mới trong đó không gây hại thêm cho nước và không khí trên trái đất. Kinh tế xanh gồm các ngành thân thiện với môi trường và đặc biệt coi trọng mối quan hệ giữa con người với môi trường sinh thái. Phát triển kinh tế xanh giúp tạo ra nhiều việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ổn định, làm dịu khí hậu và ngăn chặn các tác động tổn hại tài nguyên. Do đó kinh tế xanh đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển bền vững của các quốc gia.

Đến nay, chưa có định nghĩa thống nhất về “kinh tế xanh”. Tuy nhiên, có thể hiểu theo một cách ngắn gọn “kinh tế xanh” là nền kinh tế mà chính sách phát triển có định hướng thị trường, nền tảng là các nền kinh tế truyền thống, mục tiêu là sự hòa hợp giữa kinh tế và môi trường sinh thái. Động lực mới của nền kinh tế xanh là bảo vệ môi trường, phát triển công nghệ sản xuất sạch và năng lượng sạch, nhanh chóng đạt được mức tăng

trường bền vững (UNEP, trích bởi Vụ Tổng hợp kinh tế - Bộ ngoại giao, 2009).

Theo nhận định của các chuyên gia, chiến lược kinh tế xanh đã trở thành bước ngoặt phát triển cho tiến trình khôi phục kinh tế toàn cầu và cũng là động lực mới cho việc thúc đẩy kinh tế toàn cầu phát triển bền vững. Liên Hiệp Quốc nhận định, chính sách kinh tế xanh còn là con đường phát triển cần thiết cho kinh tế toàn cầu cho tương lai (UNEP, trích bởi Vụ Tổng hợp kinh tế - Bộ ngoại giao, 2009).

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD): Tăng trưởng xanh là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đồng thời đảm bảo các nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường thiết yếu cho cuộc sống của chúng ta. Để thực hiện điều này, tăng trưởng xanh phải là nhân tố xúc tác trong việc đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững và tăng cường tạo ra các cơ hội kinh tế mới.

Theo UNEP (2011), nền kinh tế xanh là “nền kinh tế nâng cao đời sống của con người và cải thiện công bằng xã hội, đồng thời giảm thiểu những rủi ro môi trường và những thiếu hụt sinh thái”.

Ở Việt Nam, trong “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 25 tháng 9 năm 2012, đã đưa ra quan điểm: Tăng trưởng

xanh ở Việt Nam là phương thức thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế để tiến tới việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính thông qua nghiên cứu và áp dụng công nghệ hiện đại, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để nâng cao hiệu quả nền kinh tế, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững.

Tóm lại, các khái niệm của các tổ chức khác nhau có cách diễn đạt khác nhau nhưng chúng đều quy tụ ở 3 nội dung cơ bản, đó là:

- Kinh tế xanh là nền kinh tế thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính để giảm thiểu biến đổi khí hậu.

- Kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng theo chiều sâu, hao tổn ít nhiên liệu, tăng cường các ngành công nghiệp sinh thái, đổi mới công nghệ.

- Kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng bền vững, xóa đói giảm nghèo và phát triển công bằng.

Như vậy, có thể nói kinh tế xanh là mô hình mục tiêu của các quốc gia. Phát triển kinh tế xanh không những tạo thêm của cải, đặc biệt đối với vốn tự nhiên, mà còn gia tăng tốc độ tăng trưởng GDP. Nền kinh tế xanh còn là trụ cột để giảm nghèo. Trong thời kỳ quá độ sang nền kinh tế xanh, những việc làm mới được tạo ra sẽ dần thay thế việc làm bị mất đi do chuyển đổi từ nền kinh tế nâu sang xanh. Tuy nhiên, sẽ không tránh khỏi có giai đoạn tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, đòi hỏi sự

đầu tư vào công tác tái đào tạo nguồn nhân lực.

3.2. Nội dung của phát triển kinh tế xanh

Kinh tế xanh là khoa học kinh tế nghiên cứu về thế giới thực của việc làm, các nhu cầu của con người, các nguồn lực của Trái đất và cách thức kết hợp hài hòa giữa các phạm trù này với nhau. Thế giới thực này trước hết phản ánh giá trị sử dụng chứ không phải giá trị trao đổi hay tiền bạc. Nó thể hiện mặt chất lượng, chứ không phải mặt số lượng, vì lợi ích cuộc sống của các loài. Kinh tế xanh quan tâm tới sự tái tạo của các cá nhân, các cộng đồng và các hệ sinh thái, chứ không phải là sự tích lũy tiền bạc hay vật chất (Brian Milani, 2005). Xuất phát từ khái niệm và luận cứ nêu trên, các nhà kinh tế nêu ra một số nội dung cơ bản của kinh tế xanh là: (1) Kinh tế xanh đề cao giá trị sử dụng, tiền chỉ được xem là phương tiện để đạt đến đích, chứ không phải là giá trị trao đổi của nó; (2) Kinh tế xanh coi trọng chất lượng, chứ không phải số lượng, vì lợi ích cuộc sống của con người, các loài và của chính hành tinh Trái đất này; (3) Kinh tế xanh hướng tới mục tiêu đổi mới và tái tạo của các cá nhân, các cộng đồng và các hệ sinh thái, thay vì tích lũy tiền bạc hay vật chất; (4) Con người không còn phù hợp với các cơ chế tích lũy tiền bạc và vật chất nữa; (5) Kinh tế xanh chú trọng tới phát triển sinh thái dựa trên việc thúc đẩy phát triển con người và mở rộng dân chủ giữa các loài và các hệ, đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa các thực thể trên Trái đất; (6)

Khu vực công cộng và khu vực tư nhân được biến đổi sao cho các thị trường có thể thể hiện các giá trị xã hội và sinh thái; (7) Nhà nước được hòa nhập với các mạng lưới đổi mới cộng đồng của dân chúng.

Theo Trung tâm công dân toàn cầu (Global Citizens Center), kinh tế xanh là sự kết hợp giữa kinh tế – xã hội – môi trường, là một nền kinh tế gắn liền với 3 vấn đề: (1) Môi trường bền vững: dựa theo quan điểm rằng sinh quyền của chúng ta là một hệ thống khép kín với nguồn tài nguyên hữu hạn và một khả năng nhất định trong việc tự điều chỉnh và tự phục hồi. Chúng ta sống nhờ vào nguồn tài nguyên thiên nhiên trên Trái đất, chính vì thế, con người cần phải tạo ra một hệ thống kinh tế biết tôn trọng sự toàn vẹn của hệ sinh thái và đảm bảo khả năng phục hồi của hệ thống hỗ trợ cuộc sống; (2) Công bằng xã hội: dựa theo quan điểm coi văn hóa và phẩm giá con người, cũng giống như nguồn tài nguyên thiên nhiên, là tài nguyên quý giá, đòi hỏi quản lý trách nhiệm để chúng không bị mai một. Chúng ta cần thiết lập một nền kinh tế sôi động đảm bảo cho tất cả mọi người một cuộc sống tươi tắn và có đủ cơ hội cho việc phát triển cá nhân cũng như xã hội; (3) Bảo nguồn từ địa phương: người ta cho rằng đặt ra một sự kết nối đáng tin cậy là điều kiện tiên quyết để phát triển bền vững và công bằng. Kinh tế xanh là một tổng hợp toàn cầu của mỗi cộng đồng nhằm đáp ứng những nhu cầu của chính các công dân trong cộng đồng ấy, thông qua

việc chịu trách nhiệm sản xuất của địa phương và việc trao đổi hàng hóa và dịch vụ.

3.3. Lợi ích của phát triển kinh tế xanh

Lợi ích của phát triển kinh tế xanh là rất rõ ràng và bao hàm không chỉ lợi ích đối với môi trường mà còn cả lợi ích xã hội và lợi ích kinh tế. Cụ thể:

Phát triển kinh tế xanh đóng góp vào quá trình phục hồi nền kinh tế thế giới, duy trì và tạo việc làm mới, và bảo vệ các nhóm người dễ bị tổn thương trong xã hội.

Phát triển kinh tế xanh giảm thiểu việc sử dụng năng lượng thải khí các-bon và sự xuống cấp của hệ sinh thái, dẫn dắt các nền kinh tế phát triển theo hướng sạch và bền vững.

Phát triển kinh tế xanh góp phần thúc đẩy tăng trưởng bền vững và toàn diện, đạt được mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và hy vọng giảm thiểu nghèo trước năm 2015.

3.4. Các chỉ tiêu đo lường kinh tế xanh

Một loạt các chỉ số có thể giúp đo lường các quá trình chuyển đổi hướng tới một nền kinh tế xanh. UNEP phối hợp với các đối tác như OECD và World Bank (WB) phát triển một bộ các chỉ tiêu mà từ đó các chính phủ có thể lựa chọn các chỉ tiêu phù hợp tùy thuộc vào tình hình của từng quốc gia (Trung tâm Đào tạo và Truyền thông môi trường - Tổng Cục môi trường, 2012). Các chỉ số đang được phát triển này có thể tạm chia thành ba nhóm chính:

Một là, các chỉ số kinh tế: chỉ số về tỉ lệ đầu tư, tỉ lệ sản lượng và việc làm trong các lĩnh

vực đáp ứng các tiêu chuẩn bền vững, chẳng hạn như GDP xanh;

Hai là, các chỉ số môi trường: chỉ số sử dụng hiệu quả tài nguyên, về ô nhiễm ở mức độ ngành hoặc toàn nền kinh tế (như hệ số sử dụng năng lượng/GDP, hoặc hệ số sử dụng nước/GDP);

Ba là, các chỉ số tổng hợp về tiến bộ và phúc lợi xã hội: chỉ số tổng hợp về kinh tế vĩ mô, bao gồm ngân sách quốc gia về kinh tế và môi trường, hoặc những chỉ số đem lại cái nhìn toàn diện hơn về phúc lợi, ngoài định nghĩa hẹp của GDP trên đầu người.

3.5. Xu thế chuyển dịch sang nền kinh tế xanh

Theo tác giả Trần Thanh Lâm (2013), quá trình chuyển dịch sang nền kinh tế xanh sẽ tuân theo những xu thế đặc thù dưới đây:

Nền kinh tế xanh là trụ cột để giảm nghèo. Tình trạng nghèo kinh niên là hình thức dễ thấy nhất của bất bình đẳng xã hội, cũng như bất bình đẳng trong tiếp cận với giáo dục, y tế, tín dụng, cơ hội thu nhập. Một đặc tính quan trọng của nền kinh tế xanh là nó tìm cách cung cấp các cơ hội đa dạng cho phát triển kinh tế và xóa đói, giảm nghèo mà không thanh lý hoặc làm xói mòn tài sản tự nhiên của quốc gia. Điều này đặc biệt cần thiết ở các nước có thu nhập thấp, nơi sinh kế chủ yếu của cộng đồng nghèo nông thôn là hàng hóa và dịch vụ hệ sinh thái. Hệ sinh thái và các dịch vụ cung cấp một mạng lưới an sinh chống lại thiên tai và khủng hoảng kinh tế.

Nền kinh tế xanh ghi nhận

giá trị và vai trò của đầu tư vào vốn tự nhiên nhằm bảo vệ đa dạng sinh học, kết cấu sống của hành tinh. Đa dạng sinh học đóng góp cho phúc lợi của con người và cung cấp cho các nền kinh tế nguồn tài nguyên đầu vào có giá trị cũng như các dịch vụ điều hòa hướng tới một môi trường vận hành an toàn. Tuy nhiên, những “dịch vụ hệ sinh thái” chủ yếu mang bản chất hàng hóa và dịch vụ công cộng nên không được lượng hóa giá trị kinh tế đầy đủ. Điều này là một trong những nguyên nhân chính khiến giá trị của đa dạng sinh học không được đánh giá đúng mức và quản lý yếu kém gây nhiều tổn thất, trong khi giá trị kinh tế của các dịch vụ hệ sinh thái là một phần cơ bản của vốn tự nhiên.

Nền kinh tế xanh sử dụng năng lượng tái tạo và công nghệ các-bon thấp thay thế cho nhiên liệu hóa thạch. Nguồn cung cấp năng lượng tái tạo ngày càng tăng sẽ giảm những rủi ro về biến động giá nhiên liệu hóa thạch, đồng thời đạt được lợi ích giảm phát thải khí nhà kính vì hệ thống năng lượng dựa trên nhiên liệu hóa thạch hiện nay là gốc rễ của hiện tượng biến đổi khí hậu. Nhiều quốc gia, đặc biệt những nước nhập khẩu dầu ròng phải đứng trước thách thức giá nhiên liệu hóa thạch tăng cao. Chính vì vậy, đầu tư vào các nguồn tái tạo có sẵn có thể cải thiện đáng kể an ninh năng lượng, nói rộng ra là an ninh kinh tế và tài chính. Ngoài ra, năng lượng tái tạo còn mang lại nhiều cơ hội kinh tế lớn.

Nền kinh tế xanh tạo ra việc làm và cải thiện công bằng xã hội. Thực tế, các nước tiến tới

một nền kinh tế xanh đã nhìn thấy khả năng tạo việc làm và tiềm năng có thể được nhân lên khi tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực xanh. Vì vậy, họ đã đưa ra những gói kích thích tài chính tăng cường việc làm với các hợp phần “xanh” quan trọng.

Nền kinh tế xanh hướng tới lối sống đô thị bền vững và giao thông các-bon thấp. Khu vực thành thị ngày nay là nơi cư trú của hơn 50% dân số thế giới, tiêu thụ 50% - 60% năng lượng và phát thải 75% tổng lượng phát thải khí nhà kính. Đô thị hóa nhanh chóng đang gia tăng về áp lực cung cấp nước sạch, hệ thống thoát nước và y tế cộng đồng, thường gây nên kết cấu hạ tầng nghèo nàn, hoạt động môi trường suy giảm và chi phí chăm sóc sức khỏe cộng đồng cao. Trong bối cảnh đó, cơ hội duy nhất cho các thành phố tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm lượng khí thải cũng như rác thải là nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu thông qua các phương thức giao thông cải tiến, các-bon thấp, giúp tiết kiệm tiền, đồng thời cải thiện năng suất và công bằng xã hội.

4. Kết luận

Phát triển kinh tế xanh là phát triển một nền kinh tế thân

thiện với môi trường, hao tổn ít nhiên liệu, tăng cường các ngành công nghiệp sinh thái và tăng trưởng bền vững theo chiều sâu, góp phần xóa đói giảm nghèo,... Phát triển kinh tế xanh sẽ mang lại các lợi ích thiết thực trên ba trụ cột là kinh tế, xã hội và môi trường. Như vậy, nghiên cứu một số vấn đề lý luận về phát triển kinh tế xanh đã giúp chúng ta hiểu rõ hơn về phát triển kinh tế xanh.

Cách thức để phát triển nền kinh tế xanh đối với một quốc gia có thể rất khác nhau, điều đó phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Tuy nhiên, những nguyên tắc quan trọng bao gồm đảm bảo phúc lợi cao nhất, đạt mục tiêu công bằng về mặt xã hội và hạn chế tối đa những rủi ro cho môi trường và hệ sinh thái thì vẫn luôn không thay đổi. Và, phát triển kinh tế xanh là mục tiêu chung mà các quốc gia cần hướng tới.

Tài liệu tham khảo

1. Brian Milani (2005), *What is Green Economics?*, <http://www.greens.org/s-r/37/37-09.html>.
2. Trần Thanh Lâm (2013), *Kinh tế xanh hướng tới phát triển bền vững và xóa đói, giảm nghèo*, Viện Tài nguyên nước và Môi trường Đông Nam Á,

<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/kinh-te-thi-truong-XHCN/2013/21450/Kinh-te-xanh-huong-toi-phat-trien-ben-vung-va-xoa-doi.aspx>.

3. Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

4. Tushara Kodikara (2009), *Green Economics and how it might work*, <http://www.scoop.co.nz/stories/HL0907/S00214.htm>.

5. Trung tâm Đào tạo và Truyền thông môi trường - Tổng Cục môi trường (2012), *Sổ tay Hành trang kinh tế xanh*, Hà Nội.

6. UNEP (2011), *Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication - A Synthesis for Policy Makers (Hướng tới nền kinh tế xanh - Lộ trình cho phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo)*, Bản dịch của Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

7. Vụ Tổng hợp kinh tế - Bộ ngoại giao (2009), “Phát triển kinh tế xanh trong và sau khủng hoảng kinh tế”, *Bản tin Kinh tế*, Số 21-tháng 11/2009, tr.33.

SUMMARY

GREEN ECONOMY: CONCEPTS AND TRENDS OF DEVELOPMENT

Le Thi Thanh Thuy¹, Ngo Thi Thanh Tu¹, Dang Hoang Cuong²

¹Faculty of Economics and Business Administration

²Phu Tho Industrial Park Management Board

Recently, green economy has been becoming an emerging theory globally. With a focus on addressing the demands of human beings and environment, this theory has been set for a sustainable development. By systematic approach method, this research has clarified the concepts, content and advantages of developing a green economy. This also has mentioned criteria of measurements and transition trend of green economy recently.

Key words: Green economics, sustainable development, economic theory.

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC ĐÁP ỨNG NHU CẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

*Nguyễn Quốc Nghi
Trường Đại học Cần Thơ*

TÓM TẮT

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là nơi được thiên nhiên ưu đãi về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Từ lâu, vùng đã trở thành khu vực trọng điểm lương thực của quốc gia. Trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ĐBSCL giữ vai trò quan trọng trong việc đóng góp các nguồn lực để xây dựng và phát triển đất nước. Tuy nhiên, trước những thế mạnh vốn có, ĐBSCL hiện nay đang phải đối mặt với thực trạng nguồn nhân chưa đủ chất lượng để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng nói riêng cũng như của cả nước nói chung. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả tập trung phân tích thực trạng cũng như những hạn chế của nguồn nhân lực vùng ĐBSCL. Từ đó đề xuất các giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL.

Từ khóa: Nguồn nhân lực, nhu cầu, kinh tế - xã hội, đồng bằng sông Cửu Long

1. Mở đầu

Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng kinh tế sản xuất trọng điểm của Việt Nam. Vùng có diện tích 40.548,2 km², chiếm 12,3% diện tích cả nước (GSO, 2011). Sau khi gia nhập WTO, tốc độ tăng trưởng GDP vùng ĐBSCL luôn đạt trên 11%/năm (TTXVN, 2012). Với những thế mạnh và tiềm năng sẵn có, ĐBSCL có đầy đủ điều kiện cần để giữ vững và phát triển vai trò, trọng trách của trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội quan trọng của đất nước, tiến đến phát triển bền vững về kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Để thực hiện được những mục tiêu phát triển chiến lược của ĐBSCL, nguồn nhân lực chính là nhân tố then chốt quyết định sự thành công này. Tuy nhiên, vấn đề nguồn nhân lực ở ĐBSCL vẫn còn nhiều vướng mắc đối với sự phát triển của vùng, là thách thức lớn trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Do đó, việc phân tích và đánh giá toàn diện về nguồn nhân lực ĐBSCL trên các lĩnh vực sản xuất kinh doanh lẫn quá trình đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là vấn đề cấp thiết và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đây là nguồn cung cấp một nền tảng lý luận tin cậy gắn với thực tiễn, giúp các cơ quan hữu quan, các doanh nghiệp, nhà

quản lý, các nhà hoạch định chính sách, nhà khoa học có cơ sở khoa học để xây dựng và nghiên cứu các vấn đề chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Từ đó, thúc đẩy sự phát triển của vùng ĐBSCL và đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

2. Tổng quan về nguồn nhân lực ở khu vực ĐBSCL

2.1. Quy mô của nguồn nhân lực

Dân số của khu vực ĐBSCL năm 2011 khoảng 17,33 triệu người, chiếm gần 20% dân số cả nước (87,84 triệu người) và là khu vực dân cư đông thứ ba của cả nước, chỉ sau ĐBSH (19,99 triệu người), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (19,05 triệu người).

Về quy mô dân số, An Giang là tỉnh có dân số trung bình đông nhất (2,15 triệu người), tỉnh có ít dân cư nhất là Hậu Giang (0,76 triệu người). Tuy nhiên, nếu xét về mật độ dân số thì thành phố Cần Thơ có mật độ dân cư cao nhất khu vực (852 người/km²) và tỉnh có mật độ thấp nhất là Kiên Giang (270 người/km²) nhưng vẫn cao hơn tỷ lệ chung của cả nước (265 người/km²).

Lực lượng lao động ở ĐBSCL năm 2011 khoảng 10,23 triệu người; tăng 0,88 triệu người so với năm

Bảng 1: Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2011 phân theo địa phương

	Dân số trung bình (Nghìn người)	Diện tích (Km ²)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Cả nước	87.840,0	330.957,6	265
ĐBSCL	17.330,9	40.548,2	427
Long An	1.449,6	4.492,4	323
Tiền Giang	1.682,6	2.508,3	671
Bến Tre	1.257,8	2.360,6	533
Trà Vinh	1.012,6	2.341,2	433
Vĩnh Long	1.028,6	1.496,8	687
Đồng Tháp	1.673,2	3.377,0	495
An Giang	2.151,0	3.536,7	608
Kiên Giang	1.714,1	6.348,5	270
Cần Thơ	1.200,3	1.409,0	852
Hậu Giang	769,2	1.602,5	480
Sóc Trăng	1.303,7	3.311,6	394
Bạc Liêu	873,3	2.468,7	354
Cà Mau	1.214,9	5.294,9	229

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, năm 2011

2005 (chiếm khoảng 59,1% dân số của khu vực và khoảng 19,9% dân số cả nước). Lực lượng lao động ở ĐBSCL dồi dào và không ngừng tăng qua các năm, đóng góp không nhỏ trong việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng nói riêng và của cả nước nói chung.

2.2. Chất lượng của nguồn nhân lực

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của ĐBSCL không ngừng tăng qua các năm (từ 7,8% năm 2008 lên 8,6% năm 2011). Tuy nhiên, lực lượng lao động đã được đào tạo ở ĐBSCL thấp hơn nhiều so với tỷ lệ chung của cả nước (15,4%) cũng như kém xa các khu vực còn lại như đồng bằng sông Hồng (21,1%), Đồng Nam

Bảng 2: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương

Dvt: Nghìn người

	Năm 2005	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Cả nước	44.904,5	47.160,3	48.209,6	49.322,0	50.392,9	51.398,4
ĐBSCL	9.354,8	9.772,7	9.895,2	10.046,1	10.128,7	10.238,4

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, năm 2011

Bảng 3: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương

Dvt: %

	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Cả nước	14,3	14,8	14,6	15,4
Đồng bằng sông Hồng	18,1	20,9	20,7	21,1
Trung du và miền núi phía Bắc	12,2	13,2	13,3	13,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	13,1	13,5	12,7	14,4
Tây Nguyên	11,4	10,9	10,4	10,8
Đông Nam Bộ	22,5	19,6	19,5	20,7
Đồng bằng sông Cửu Long	7,8	7,9	7,9	8,6

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, năm 2011

Bảng 4: Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng (2009-2011)

Đvt: %

Năm		Tỷ lệ thất nghiệp		
		Chung	Thành thị	Nông thôn
2011	Cả nước	2,22	3,60	1,60
	ĐBSCL	2,77	3,37	2,59
2010	Cả nước	2,88	4,29	2,30
	ĐBSCL	3,59	4,08	3,45
2009	Cả nước	2,90	4,60	2,25
	ĐBSCL	3,31	4,54	2,97

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, năm 2011

Bộ (20,7%),...

Kết quả thống kê còn cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp ở ĐBSCL luôn cao hơn cả nước, dù có giảm còn 2,77% (năm 2011) so với 3,59% (năm 2010). Bên cạnh đó, tình trạng thất nghiệp ở thành thị luôn vượt trội so với nông thôn.

Như vậy, tuy hiện nay, công tác giáo dục và đào tạo ngày càng được chú trọng nhưng lực lượng lao động lành nghề và đội ngũ quản lý chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu kinh tế - xã hội. Là khu vực có nguồn lao động trẻ, dồi dào; nhưng trình độ lao động ở ĐBSCL chưa qua đào tạo lại cao nhất so với cả nước. Do đó, tỷ lệ đào tạo lại đối với lực lượng lao động của doanh nghiệp luôn chiếm tỷ lệ cao, làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Tình trạng thừa lực lượng lao động trong khi doanh nghiệp không tuyển dụng được nhân lực chất lượng, tỷ lệ thất nghiệp luôn ở mức cao (so với cả nước) là vấn đề cấp bách cần giải quyết hiện nay của ĐBSCL.

3. Nhận định những hạn chế về nguồn nhân lực ĐBSCL

ĐBSCL là nơi có thế mạnh về nông nghiệp và điều kiện tự nhiên thuận lợi, mặc dù vậy những thế mạnh này hầu như vẫn còn tồn tại ở dạng “tiềm năng”, chưa thật sự phát huy được sức mạnh trong phát triển kinh tế của vùng. Một tiềm lực vô cùng quan trọng tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của ĐBSCL chính là con người. Bài toán về

nguồn nhân lực thật sự là một bài toán khó. Một khi chúng ta tìm ra lời đáp cho vấn đề này thì nguồn nhân lực chính là sức bật mạnh mẽ nhất cho việc phát triển kinh tế - xã hội. Từ thực tiễn, tác giả nhận định một số hạn chế của nguồn nhân lực vùng ĐBSCL như sau:

Thứ nhất, trình độ của lao động, đặc biệt là lao động ở khu vực nông thôn còn rất thấp, phần lớn chưa qua đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ. Mặc dù tỷ lệ lao động được đào tạo vùng ĐBSCL không ngừng tăng lên qua các năm nhưng nhìn chung tỷ lệ và chất lượng lao động của vùng vẫn còn thấp. Theo báo cáo điều tra lao động việc làm của Tổng cục thống kê năm 2011, ĐBSCL là vùng có tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất cả nước, tương ứng 8,6% (đứng sau cả Tây Nguyên, 10,8%). Trong đó, lao động nghề đã qua đào tạo chiếm 1,8%, lao động trung cấp, cao đẳng và đại học lần lượt chiếm 2,4%, 1,4% và 3,4%. Lao động với chất lượng thấp đồng nghĩa với việc làm không bền vững, việc trả lương thấp và không đáp ứng được xu thế mới, sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất và quản lý. Nguyên nhân sâu xa của hiện trạng này xuất phát từ hạn chế của hệ thống giáo dục trong vùng. Trường đại học, cao đẳng không thiếu tuy nhiên cơ sở vật chất yếu kém, trang thiết bị chưa được đầu tư đúng mức, chương trình đào tạo chậm đổi mới, hệ thống kiểm tra đánh giá chưa phát triển; nhất là đối với các cơ sở mới thành lập vẫn còn tình trạng thiếu đội ngũ giảng viên, đặc biệt là các giáo viên nhiều kinh nghiệm.

Thứ hai, lực lượng lao động trẻ dồi dào nhưng tỷ lệ thất nghiệp còn nhiều. ĐBSCL hiện chiếm gần 20% dân số của cả nước, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm gần 59,1% dân số của vùng. Tuy nhiên, chất lượng lao động thấp, tay nghề yếu kém đã làm cho tỷ lệ thất nghiệp của vùng vẫn còn ở mức báo động. Tính đến tháng 10/2012, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 211,1 nghìn người chiếm 21,6% trong tổng số lao động thất nghiệp của cả nước; trong đó tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn ĐBSCL là 66,8% (GSO, 2012). Nguyên nhân chủ yếu của thực trạng này là do chất lượng lao động chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Với dân số hơn 17 triệu người, trong đó

gần 80% dân số gắn bó với hoạt động nông nghiệp, ĐBSCL có một lực lượng lao động tại chỗ đông đảo. Tuy nhiên nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu quản lý, sản xuất, kinh doanh lại thiếu. Tình trạng thừa lao động phổ thông, thiếu lao động chuyên môn đã dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp của vùng luôn ở cao.

Thứ ba, chất lượng nguồn nhân lực chưa tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế của vùng. Việc đào tạo ngành nghề cho lao động vùng ĐBSCL vẫn còn nhiều yếu kém cả về chất và lượng. Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến năm 2010 cả khu vực ĐBSCL có 327 cơ sở dạy nghề, trong đó có 218 cơ sở công lập và 109 cơ sở ngoài công lập. Theo đánh giá chuyên môn của các cơ quan ban ngành, mạng lưới cơ sở dạy nghề ĐBSCL vẫn còn mỏng manh; toàn vùng hiện nay có 24 trường trung cấp và 5 trường cao đẳng nghề, con số này vẫn chưa tương xứng với lực lượng lao động đông đảo của vùng. Mặt khác, ngành nghề đào tạo của các đơn vị chủ yếu vẫn là các ngành nghề phổ thông như: may mặc, điện dân dụng, sửa chữa thiết bị, máy móc,... Bên cạnh đó, lực lượng lao động được đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường, làm “lệch pha” trong mối quan hệ phát triển công nghiệp và nguồn lao động của vùng. Trong thực tế, không chỉ có đào tạo nghề mà ngay cả đào tạo cao đẳng, đại học chưa thực sự gắn với thị trường. Số lượng được đào tạo ngày càng nhiều nhưng sau khi tốt nghiệp ngày càng khó khăn để tìm được việc làm phù hợp và ổn định, thậm chí là không tìm được việc làm. Lý do như đã trình bày là việc đào tạo không phù hợp ngành nghề, chuyên môn, kỹ năng thực hành kém, tinh thần và thái độ làm việc cũng như kỷ luật lao động không cao. Hơn nữa, đại bộ phận lực lượng lao động trẻ sau khi tốt nghiệp thường tìm các cơ hội việc làm tại khu vực thành thị, e ngại khó khăn khi về nông thôn. Chính vì thế, chất lượng lao động ở khu vực nông thôn hay vùng sâu, vùng xa của ĐBSCL đã thấp lại ngày càng trở nên trầm trọng hơn.

Thứ tư, vấn đề di cư tự phát của lao động cũng tạo ra nhiều tác động tiêu cực. Thực tế, việc chuyển dịch lao động ở vùng ĐBSCL thời gian qua diễn ra với tốc độ cao. Hầu hết lao động từ nông thôn di cư ra đô thị vẫn chưa được trang bị đầy đủ trình độ, kỹ thuật và tay nghề. Nguyên nhân của vấn đề xuất phát ở cả do cơ cấu lao động của vùng, cơ cấu theo vùng lãnh thổ, theo nhóm

ngành (khu vực) chuyển dịch còn chậm. Sức hút của việc làm ở các khu công nghiệp, hay khu vực thành thị đã tạo ra sự dịch chuyển lao động từ khu vực này sang khu vực khác, chủ yếu là do di dân từ nông thôn vào thành thị. Mặt khác, lao động nông nghiệp với trình độ hạn chế trong lúc nông nhàn ra thành thị kiếm việc làm tạm thời như: buôn bán, dịch vụ sửa chữa nhỏ, vận tải, xây dựng tự phát và các nghề tự do khác..., không những không theo xu hướng tích cực, mà còn để lại hậu quả về mặt xã hội, như quá tải về hạ tầng cơ sở và nhiều tệ nạn xã hội. Vì thế, việc hội nhập vào cuộc sống công nghiệp – dịch vụ diễn ra nhiều bất cập. Lực lượng lao động trẻ phải chấp nhận các công việc nặng nhọc, thu nhập thấp ở thành thị thì ở nông thôn lại thiếu lao động nông nghiệp. Điều này tất yếu dẫn đến các hệ quả giá lao động tăng, chất lượng lao động kém, chi phí đầu tư tăng và hiệu quả sản xuất giảm.

4. Định hướng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL

4.1. Định hướng phát triển

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1033/QĐ-TTg được ban hành ngày 30/06/2011 về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng ĐBSCL giai đoạn 2011-2015 đã chỉ rõ mục tiêu phát triển giai đoạn 2011-2015: “tạo bước đột phá để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững của vùng và cả nước”. Mặt khác, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cũng đề ra phương hướng dạy nghề giai đoạn 2012-2020, đặt mục tiêu cho công tác đào tạo nghề là nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 40%, tương đương 23,5 triệu người vào năm 2015 (trong đó trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề chiếm tỷ lệ là 20%) và 55% vào năm 2020, tương đương 34,4 triệu người (trong đó trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề chiếm tỷ lệ là 23%). Kết luận của Văn phòng Chính phủ về triển khai thực hiện quyết định số 638/QĐ-TTG ngày 28/4/2012 xác định thế mạnh của ĐBSCL đến năm 2015 vẫn là sản xuất nông nghiệp. Theo đó, nhiều tỉnh thành trong vùng đã nhận diện được những cơ hội, thách thức cũng như xác định được nội lực, lợi thế của địa phương trong phát triển kinh tế, lĩnh vực công nghiệp – dịch vụ từng bước được mở rộng. Do đó, nhu cầu về một đội ngũ cán bộ quản lý giỏi, lao động có trình độ và tay nghề chuyên môn càng trở nên cấp

thiết. Để nguồn nhân lực đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng, các chiến lược phát triển cần có định hướng rõ ràng, cụ thể:

Trước tiên, ĐBSCL cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ hội nhập và tạo đòn bẩy để thực hiện chủ trương “tam nông” của nhà nước. Theo đó, các địa phương trong vùng cần chú trọng đào tạo nhân lực cho các ngành công nghệ chế biến, bảo quản thực phẩm, công nghệ thông tin, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản, kỹ thuật môi trường, kinh doanh quốc tế,...

Đối với lao động nghề, các tỉnh trong khu vực cần chú trọng việc đào tạo để lực lượng này có thể làm việc trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, thương mại cũng như các kỹ năng để làm một người công nhân hiện đại. Với nguồn lao động dồi dào như hiện nay, ĐBSCL cũng nên có chiến lược đào tạo và phát triển thích hợp để trong tương lai và về lâu dài có thể trở thành vùng cung cấp nguồn lao động lành nghề cho các khu vực khác chẳng hạn như vùng Đông Nam Bộ.

Trong công tác giáo dục bậc đại học, cao đẳng hay dạy nghề, các chương trình đào tạo ngoài kiến thức chuyên môn các trường cần tích hợp việc học tập và rèn luyện kỹ năng mềm cho nguồn lao động. Từ đó thúc đẩy việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao. Bên cạnh đó, vùng cũng cần chú ý đến việc đào tạo nhân lực trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội và nhân văn; các nhà quản lý, nhà hoạch định chiến lược, các chuyên viên tư vấn tâm lý,.. được tiếp thu tinh hoa văn hóa, kiến thức thế giới cũng không kém phần quan trọng cho sự phát triển của vùng ĐBSCL.

Hơn nữa, vấn đề cơ cấu trong đào tạo cũng không kém phần quan trọng. Việc thực hiện đào tạo, đào tạo lại, đào tạo theo chức danh cần được giải quyết thích hợp và triệt để. Hệ thống giáo dục nghề nghiệp của vùng cần được tiến hành tái cấu trúc, một mặt đảm bảo tính liên thông giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với các trường cao đẳng, đại học mặt khác để người lao động có thể tham gia nghiên cứu, bổ sung trình độ khi có điều kiện.

4.2. Giải pháp phát triển

Để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cũng như đi theo những định hướng phát triển được đề ra, ĐBSCL cần có những giải pháp phù hợp và thực hiện đồng bộ:

Thứ nhất, hệ thống giáo dục cần được chuẩn

hóa và hướng đến chú trọng đào tạo theo chất lượng. Các trường đại học trong khu vực cần có kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như đổi mới chương trình đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu thực tế hơn là chỉ giảng dạy thiên về lý thuyết. Đặc biệt, với nền tảng sẵn có về cơ sở hạ tầng, thiết bị, đội ngũ cán bộ,.. trường Đại học Cần Thơ cần chú trọng nâng cấp để trở thành trường xuất sắc, là nơi đào tạo nguồn nhân lực hàng đầu cho cả vùng và cả nước. Bên cạnh đó, hệ thống các trường đại học, cao đẳng trong vùng cũng cần được nâng cấp, mở rộng tạo điều kiện để con em dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa có nhiều điều kiện hơn nữa để nâng cao trình độ, góp phần xây dựng phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Thứ hai, mạng lưới đào tạo nghề của vùng cần được quy hoạch và liên kết phát triển một cách hệ thống và bài bản. Trong giai đoạn sắp tới, các trường hay trung tâm đào tạo nghề nên ưu tiên tập trung đào tạo các ngành như: công nghệ chế biến, kỹ thuật môi trường, cơ khí,... theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Thứ ba, các trung tâm nghiên cứu, hỗ trợ và cung ứng lao động nên được thành lập nhằm thực hiện nhiệm vụ xác định nhu cầu của doanh nghiệp về tuyển dụng lao động. Trên cơ sở đó các cơ sở đào tạo sẽ xây dựng kế hoạch đào tạo, chuẩn bị năng lực đào tạo phù hợp với dự báo nhu cầu nhân lực trong từng giai đoạn.

Thứ tư, các cơ sở đào tạo cần chú trọng đào tạo và nâng cao chất lượng các bài học thực hành cho người lao động. Đồng thời cần mở rộng các lớp đào tạo nghiệp vụ, tập huấn kỹ thuật, các lớp đào tạo ngắn hạn,... nhằm tạo ra nhiều cơ hội lựa chọn trong việc nắm bắt kiến thức và kỹ năng lao động.

Thứ năm, mạng lưới liên kết giữa các viện - trường - doanh nghiệp cũng cần được thành lập và phát huy hơn nữa vai trò của của từng “mắt xích” trong mỗi liên kết. Các viện, trường, trung tâm đào tạo cần chủ động phối hợp với doanh nghiệp để nắm bắt được nhu cầu về nguồn nhân lực, từ đó xây dựng và đổi mới chương trình đào tạo cho phù hợp. Ngược lại, các doanh nghiệp cũng cần xác định trách nhiệm của mình trong việc hỗ trợ các viện, trường, trung tâm trong việc đào tạo, đặt hàng nhu cầu đối với các cơ sở đào tạo về chuyên môn, kỹ năng,...

(Xem tiếp trang 40)

CHIẾN LƯỢC MARKETING TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG TỈNH PHÚ THỌ

Đàm Đắc Tiến

Phòng KH-TC

Trường ĐH Hùng Vương

TÓM TẮT

Bài viết là kết quả nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển tại Trường Đại học Hùng Vương và đưa ra các giải pháp về chiến lược marketing để phát triển Trường Đại học Hùng Vương trong tương lai. Bằng các phương pháp thu thập và xử lý số liệu một cách khoa học, tác giả đã làm rõ được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức với quá trình phát triển của trường, từ đó có một cái nhìn tổng quan và đưa ra được các giải pháp phù hợp trong chiến lược marketing của Trường Đại học Hùng Vương.

Từ khóa: Chiến lược marketing, kinh doanh, Trường Đại học Hùng Vương.

1. Mở đầu

Trong mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ chiến lược marketing đóng một vai trò vô cùng quan trọng nhất là trong thời điểm hiện nay khi mà sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt và cùng với đó là các khái niệm kinh doanh mới không ngừng thay đổi. Chiến lược Marketing phổ biến trên thế giới hiện nay là chiến lược Marketing hỗn hợp (Marketing Mix) bao gồm 4 yếu tố (4P) hay có thể được mở rộng thành 7 yếu tố (7P) hoặc 15 yếu tố (15P).

Trở thành thành viên chính thức WTO, Việt Nam đứng trước rất nhiều cơ hội và thách thức do quá trình hội nhập và toàn cầu hóa mang lại. Điều này mở ra cho giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam cơ hội thu hẹp dần khoảng cách với mặt bằng chung của GDĐH trên thế giới. Tuy nhiên, mở cửa cũng đồng nghĩa với việc đặt các trường đại học trong nước trước nhiều thách thức và cả những nguy cơ tiềm ẩn. Hiện nay, GDĐH Việt Nam vẫn chiếm ưu thế với chi phí phù hợp với mức thu nhập của người dân Việt Nam nhưng trong thời gian tới, khi các trường đại học quốc tế thâm nhập vào Việt Nam thì có lẽ các trường đại học Việt Nam cần phải có biện pháp Marketing hiệu quả ngay từ bây giờ. Do vậy, việc xác định rõ những tác động của việc mở cửa và chủ động xây dựng chiến lược Marketing để nâng cao sức cạnh tranh của các trường đại học được đặt ra hết sức bức thiết và trở thành vấn đề mang tính then chốt.

Trường Đại học Hùng Vương được thành lập ngày 29/04/2003 theo quyết định số 81/2003/QĐ-TTg của

Thủ tướng Chính phủ, với chiến lược phát triển trở thành một trường đại học đa ngành, đa cấp, là trung tâm nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, có nhiệm vụ đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh khu vực phía Bắc. Sau 10 năm đào tạo đại học, Đại học Hùng Vương đã có 8 khoa với nhiều ngành đào tạo và đội ngũ hơn 500 cán bộ, giáo viên. Đây cũng là một bước phát triển lớn mạnh, tuy nhiên để Trường Đại học Hùng Vương trở thành sự lựa chọn cho nhiều sinh viên hơn nữa thì cần phải có chiến lược phát triển về chất lượng đào tạo song song với việc xây dựng được thương hiệu cho mình.

Mặc dù đã áp dụng các chiến lược Marketing, tuy nhiên Trường Đại học Hùng Vương chưa có chiến lược Marketing cụ thể và ưu việt, mới bước đầu chỉ tập trung được trong khâu tuyên truyền và quảng cáo, do đó nhà trường chưa xây dựng được thương hiệu mạnh, chưa có sức cạnh tranh với các trường đại học trong khu vực trong khâu tuyển sinh, đào tạo; chưa thu hút được vốn đầu tư từ các tổ chức, các nhà tài trợ trong và ngoài nước; chưa thu hút được đội ngũ giảng viên chất lượng cao, nên sinh viên ra trường chưa được các doanh nghiệp, các nhà sử dụng lao động quan tâm biết đến, và gặp nhiều khó khăn trong khâu xin việc làm... Vì vậy việc nghiên cứu “**Chiến lược marketing Trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ**” là việc làm cần thiết, với mong muốn đánh giá chiến lược Marketing của nhà trường và từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của chiến lược Marketing cho nhà trường, chiến lược Marketing

tại Trường Đại học Hùng Vương dưới nhận thức của hai nhóm đối tượng nghiên cứu chính là các sinh viên giỏi và các giảng viên tại trường được thể hiện qua năm khía cạnh, chiến lược cụ thể: dịch vụ (service), giá (price), phân phối (placement), xúc tiến (promotion) và con người (people).

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tiếp cận: Phương pháp cơ bản sử dụng trong nghiên cứu là các tiếp cận các chiến lược marketing để thảo luận các vấn đề liên quan đến chiến lược marketing mix tại Trường Đại học Hùng Vương.

Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu: Tài liệu sử dụng trong bài là các tài liệu thứ cấp được thu thập và tổng hợp từ các tài liệu nội bộ của Trường Đại học Hùng Vương và một số trường đại học lân cận. Tác giả cũng sử dụng các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, phương pháp phỏng vấn ý kiến các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu để thu thập được những nguồn tài liệu tin cậy và phong phú.

Phương pháp phân tích tài liệu: Trên cơ sở các tài liệu thu thập được, tác giả đã phân tích, tổng hợp để có một tài liệu toàn diện và khái quát về vấn đề nghiên cứu. Để tài cũng sử dụng phương pháp phân tích điểm mạnh (strengths), điểm yếu (weaknesses), cơ hội (opportunities) và thách thức (threats) đối với chiến lược Marketing hỗn hợp đang được thực hiện tại trường, tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích SWOT để đưa ra các nhóm phương án chiến lược.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Từ những phân tích ta có thể đưa ra những kết luận hết sức quan trọng đối với chiến lược marketing hỗn hợp đang được thực hiện tại Trường Đại học Hùng Vương.

Thứ nhất, về hồ sơ nhân khẩu học của sinh viên và giáo viên

Qua nghiên cứu cho thấy 60,63% số sinh viên đang theo học tại nhà trường đến từ tỉnh Phú Thọ và chỉ có 39,37% số sinh viên đến từ các tỉnh lân cận, điều này chứng tỏ rằng, sức thu hút đối với sinh viên các tỉnh trong vùng của nhà trường là chưa cao, hơn nữa, 59,38% số sinh viên tại trường là con em các gia đình có mức thu nhập trung bình (dưới 1.500.000 VND/người/tháng) và có đến 30% số sinh viên thuộc diện gia đình có thu nhập thấp

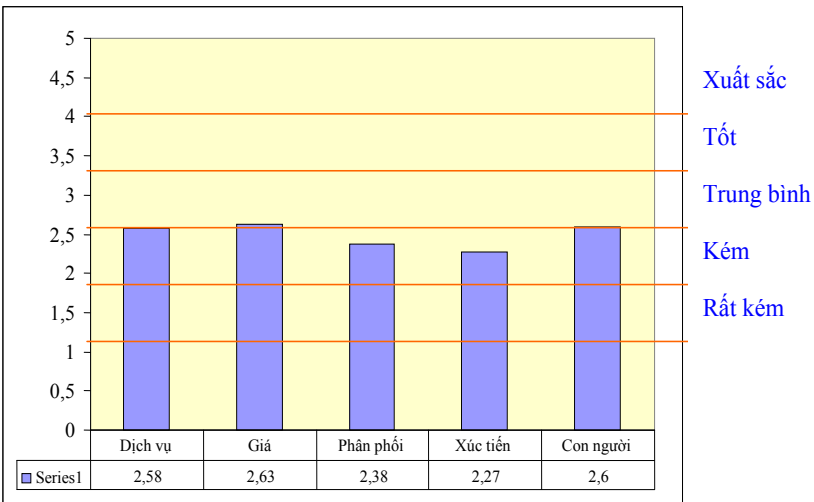
(dưới 1.000.000 VND/người/tháng), điều này có thể gây khó khăn trong việc hoạch định mức học phí và phương pháp thu học phí. Đối với giảng viên tại trường, số giảng viên trẻ có độ tuổi từ 22 đến 30 chiếm 39,75%, từ 31 đến 40 chiếm 36,61%, từ 41 đến 60 chiếm 23,64 %. Đây là một lợi thế của nhà trường khi các giảng viên trẻ là những người năng động, sáng tạo và nhiệt tình trong công tác, tuy nhiên trình độ của giảng viên và kinh nghiệm công tác có thể là một trở ngại đối với nhà trường. Về mức thu nhập của giảng viên, số giảng viên có mức thu nhập trên 5.000.000 đồng/tháng chiếm 32,08%; thu nhập từ 3.000.000 đến 5.000.000 VND/tháng chiếm 40,27 % số giảng viên có mức thu nhập dưới 3.000.000 VND/tháng chiếm 27,65. Nhìn chung mức thu nhập của các giảng viên tại trường là thấp hơn so với các ngành hành chính sự nghiệp trong khu vực và so với các trường đại học khác. Điều này cũng sẽ là một trở ngại cho nhà trường trong việc khuyến khích sự cống hiến, thu hút và giữ nhân tài.

Thứ hai, về chiến lược marketing hỗn hợp đang được thực hiện tại nhà trường

Từng khía cạnh trong chiến lược marketing hỗn hợp đã được phân tích bằng phương pháp lấy giá trị trung bình (bảng mean) theo thang điểm 5, như bảng sau:

Mức	Khung	Giải thích
5	4,2 - 5,00	Xuất sắc
4	3,4 - 4,1	Tốt
3	2,6-3,3	Trung bình
2	1,8 - 2,5	Kém
1	1,0 - 1,7	Rất kém

Dưới đây là biểu đồ thể hiện số điểm của từng khía cạnh được tổng hợp từ các bảng giá trị trung bình



Trong 5 khía cạnh của chiến lược Marketing hỗn hợp nói trên, thì chỉ có hai khía cạnh, giá và con người, được đánh giá ở mức trung bình với giá trị trung bình lần lượt là 2,63 và 2,6. Các khía cạnh dịch vụ, có giá trị trung bình là 2,58, khía cạnh phân phối, có giá trị trung bình là 2,38 và khía cạnh xúc tiến, giá trị trung bình là 2,27, đều bị đánh giá là “Kém”, qua đó có thể nhận xét rằng, chiến lược Marketing hỗn hợp đang thực hiện tại nhà trường chưa thực sự hiệu quả và chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của nhà trường.

Xét theo từng khía cạnh cụ thể, về khía cạnh dịch vụ (service) có thể kết luận rằng chất lượng đào tạo của nhà trường là chưa cao khi giá trị trung bình chỉ là 2,29, các trang thiết bị giảng dạy, và các thiết bị hỗ trợ không có sẵn và không đáp ứng được yêu cầu (giá trị trung bình là 2,20). Hơn nữa thư viện của nhà trường có điểm số giá trị trung bình rất thấp (1,69) do không có đủ cơ sở sách và tài liệu cần thiết, hay các trang thiết bị cần thiết như điều hòa, ánh sáng, và chỗ ngồi. Hiệu quả của việc thực tập và rèn nghề của sinh viên chưa cao, với giá trị trung bình chỉ là 2,11, và chỉ tiêu tuyển sinh của nhà trường là chưa hợp lý. Tuy nhiên thì trong khía cạnh này, các nghiên cứu khoa học được các giảng viên trong trường thực hiện được đánh giá khá cao khi có giá trị trung bình là 3,71, và một lợi thế của nhà trường là vị trí của nhà trường, với sự thuận tiện của nó, vị trí đóng của nhà trường được chấm ở điểm 3,38.

Về khía cạnh giá (price), mức học phí của trường được đánh giá là khá phù hợp với thu nhập của người dân trong vùng và không cao hơn so với mức học phí của các trường đại học khác trong khu vực, khi giá trị trung bình của nó là 3,24 tuy nhiên vấn đề nằm ở chỗ, phương pháp thu học phí chưa linh hoạt (giá trị trung bình là 2,52) và mức học phí còn cứng nhắc (giá trị trung bình là 2,21). Nhà trường chưa thu hút được sự đầu tư và tài trợ từ các tổ chức phi chính phủ (NGOs) – giá trị trung bình ở điểm này chỉ là 1,84, mức kém. Điều quan trọng nữa là, tỉnh Phú Thọ chưa thực sự quan tâm đầu tư cho nhà trường, khi ở điểm này, giá trị trung bình chỉ là 2,21.

Xét về khía cạnh phân phối (placement), các đối tượng nghiên cứu đánh giá rằng, tuy lãnh đạo nhà trường đã có quan tâm đến vấn đề phân phối, nhưng sự quan tâm đó là chưa đủ, giá trị trung bình của điểm này là 2,54. Điều đáng quan ngại là sinh viên tốt nghiệp từ nhà trường không dễ tìm được việc làm, và ở điểm này thì giá trị trung bình

rất thấp, mức điểm 1,1 – rất kém. Việc tổ chức các cuộc gặp mặt với cựu sinh viên và những nhà tuyển dụng để thu thập các ý kiến phản hồi của họ về chất lượng, chương trình, dịch vụ đào tạo của nhà trường cũng như các hội chợ việc làm và các trung tâm giới thiệu việc làm chưa thực sự hiệu quả (Giá trị trung bình lần lượt của hai điểm này là 2,53 và 2,20). Đối với các yếu tố bên thuộc về môi trường bên ngoài trong khía cạnh phân phối (placement) này thì, nhà trường có nhiều cơ hội do có rất nhiều các khu công nghiệp ở trong và ở gần khu vực đóng chân của nhà trường, với điểm này, giá trị trung bình nhận thức của hai nhóm đối tượng là 3,23. Tuy nhiên có một thách thức đối với nhà trường là chính sách thu hút sinh viên giỏi làm việc tại tỉnh Phú Thọ không được đánh giá cao, khi mức trung bình chỉ là 2,34.

Khía cạnh xúc tiến (Promotion) là khía cạnh bị đánh giá ở mức thấp nhất trong 5 khía cạnh của chiến lược Marketing hỗn hợp đang được nhà trường thực hiện. Tần suất và nội dung của các chương trình xúc tiến là chưa cao, và chưa hiệu quả (Giá trị trung bình lần lượt về tần suất và nội dung là 2,37 và 2,40). Nhà trường đã có trang Web (Website), song trang Web này chưa phong phú về nội dung và tần suất truy cập còn thấp (giá trị trung bình là 2,52). Điều đáng quan tâm nữa là, nhà trường chưa tổ chức các cuộc gặp với phụ huynh học sinh một cách thường xuyên để trao đổi thông tin (giá trị trung bình rất thấp – 1,99). Tần suất của các chương trình quảng cáo, học bổng và hỗ trợ là chưa hợp lý (giá trị trung bình 2,39), và hiệu quả của việc quảng cáo được nhà trường thực hiện tại các trường phổ thông trong tỉnh là chưa cao (giá trị trung bình là 2,39). Cũng qua đánh giá của cả hai nhóm đối tượng nghiên cứu, thì lãnh đạo nhà trường chưa thực sự quan tâm đến các chương trình xúc tiến (giá trị trung bình là 1,98) và ngân sách hàng năm dành cho việc quảng cáo là thấp (giá trị trung bình là 2,58). Trong khi đó thì sự cạnh tranh từ các trường đại học quốc tế, nhất là kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới (WTO), ngày càng quyết liệt, hơn nữa các trường đại học dân lập, tư thục mới được cấp phép thành lập cũng làm cho sự cạnh tranh càng thêm phần quyết liệt.

Cuối cùng, nhưng cũng không kém phần quan trọng, khía cạnh con người (people), cũng được phân tích một cách cụ thể và chi tiết. Qua phân tích thấy rằng, lãnh đạo nhà trường rất quan tâm

đến sinh viên (giá trị trung bình của điểm này là 2,78) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ đã giao quyền tự chủ cho nhà trường trong việc tuyển dụng cán bộ, giảng viên (giá trị trung bình là 3,20). Tuy nhiên, có một thực tế là trình độ của giảng viên tại nhà trường chưa cao, khi giá trị trung bình của điểm này là 2,46, và các dịch vụ mà các phòng ban chức năng đang thực hiện là chưa tốt, giá trị trung bình là 2,24. Và một điều cần lưu ý nữa là, sự thỏa mãn của các giảng viên trong nhà trường với mức thu nhập hiện nay chỉ có giá trị trung bình là 2,37 – Mức kém.

Từ những phân tích, đánh giá, và những phát hiện về chiến lược Marketing hỗn hợp đang được thực hiện tại nhà trường như ở trên đây, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của chiến lược Marketing hỗn hợp. Cụ thể như sau:

Thứ nhất là các giải pháp nhằm cải tiến chương trình đào tạo

Các chương trình đào tạo chưa đáp ứng nhu cầu xã hội vì vậy, cần phải xây dựng chương trình đào tạo khoa học, gắn với rèn nghề và thực hành nhiều, phát huy được tính tích cực tự học và tự nghiên cứu của sinh viên. Điều tra, nghiên cứu nhu cầu thị trường để có kế hoạch mở các mã ngành phù hợp với nhu cầu thị trường.

Thứ hai là phải khắc phục tình trạng thiếu các trang thiết bị giảng dạy: Đề nghị Chính phủ, Bộ Giáo dục, Ủy ban tỉnh cấp bằng hiện vật hoặc kinh phí để mua sắm bổ sung. Quan hệ và tận dụng các mối quan hệ với các tổ chức phi chính phủ để xin tài trợ các trang thiết bị giảng dạy.

Thứ ba là nâng cao trình độ cho các Giảng viên

Nhà trường cần cử cán bộ, giảng viên đi học nâng cao lên trình độ thạc sỹ và tiến sỹ đặc biệt đối với các ngành còn đang thiếu, bên cạnh đó cần có chính sách đãi ngộ, thu hút giảng viên có trình độ cao từ các trường đại học khác.

Thứ tư là đổi mới việc tổ chức rèn nghề cho sinh viên

Liên hệ với các doanh nghiệp, các khu công nghiệp, ngân hàng, các viện nghiên cứu, các trường học các tổ chức chính trị xã hội để có nơi thực tập và rèn nghề tốt.

Xây dựng mới các mô hình phòng thực hành, trang trại, các vườn, các trường thực nghiệm trong trường.

Thứ năm là khắc phục các khó khăn do chuyển từ hình thức đào tạo theo niên chế sang hình thức đào tạo theo tín chỉ.

Tích cực cử cán bộ, giảng viên và lãnh đạo đi

học tập kinh nghiệm thực tế tại các trường đại học trong và ngoài nước, những nơi đã làm tốt việc đào tạo theo học chế tín chỉ.

Mời các chuyên gia giỏi về hướng dẫn, tập huấn và giảng dạy cho cán bộ, giáo viên và sinh viên trong việc đổi mới đào tạo theo học chế tín chỉ.

Mua phần mềm quản lý và hỗ trợ đào tạo theo học chế tín chỉ.

Tuyên truyền cho cán bộ, giảng viên và sinh viên hiểu được tầm quan trọng và hiệu quả của việc đổi mới chuyển từ hình thức đào tạo theo niên chế sang hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ.

Thứ sáu là cải tiến chương trình, giáo trình đào tạo của nhà trường.

Xây dựng lại chương trình khung, chương trình chi tiết theo học chế tín chỉ một cách khoa học. Lý thuyết gắn liền thực tiễn, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Thuê các chuyên gia đầu ngành có nhiều kinh nghiệm thẩm định, phân biện, chỉnh sửa chương trình khung, chương trình chi tiết theo học chế tín chỉ.

Tham khảo các chương trình đào tạo của các trường đại học đã làm tốt, từ đó biên tập, chỉnh sửa cho phù hợp với đặc thù địa lý, văn hoá, xã hội, điều kiện của nhà trường và nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Thứ bảy là tranh thủ sự quan tâm của Chính phủ và các bộ ngành liên quan

Hiện nay, Chính phủ các Bộ ngành ưu tiên quan tâm đầu tư cho ngành giáo dục đến 20% tổng chi Ngân sách. Tuy nhiên với Trường Đại học Hùng Vương thì chưa được quan tâm đầu tư. Lý do vì là trường đại học trực thuộc tỉnh Phú Thọ. Giải pháp hiện nay là:

Tăng cường tuyên truyền, quảng bá, quảng cáo về sứ mệnh, mô hình hoạt động, chất lượng hướng phát triển của Trường Đại học Hùng Vương để các cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội biết đến.

Ngoài việc nâng cao chất lượng đào tạo thì cần đẩy mạnh quan hệ với Chính phủ và các Bộ ngành. Trình chính phủ chuyển thành trường đại học trực thuộc Bộ giáo dục và Đào tạo.

Tích cực quan hệ, xin kinh phí đầu tư, kinh phí các dự án đào tạo của Chính phủ; Bộ Giáo dục và Đào tạo đang quản lý.

Thứ tám là khắc phục tình trạng chỉ tiêu tuyển sinh không linh hoạt

Chỉ tiêu tuyển sinh do Bộ Giáo dục và đào tạo quy định, do đó không linh hoạt và không đáp

ứng yêu cầu xã hội. Đây là thách thức đối với nhà trường vì vậy, Trường Đại học Hùng Vương cần có ý kiến cùng với hiệp hội các trường đại học trong nước để có báo cáo trình Bộ Giáo dục và đào tạo, Chính phủ về việc xoá bỏ cơ chế xin cho chỉ tiêu tuyển sinh đầu vào bằng việc cạnh tranh tự do, các trường tự đi điều tra nhu cầu xã hội và tuyển sinh theo các ngành nghề là thế mạnh của đơn vị và đáp ứng đúng nhu cầu xã hội.

Thứ chín là thách thức do mức độ đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo của tỉnh Phú Thọ tới nhà trường thấp vì tỉnh Phú Thọ là tỉnh nghèo.

Nhà trường cần: Tranh thủ tối đa sự quan tâm đầu tư vật chất, trang thiết bị và cơ sở hạ tầng của UBND tỉnh Phú Thọ. Tranh thủ tối đa sự quan tâm đầu tư vật chất, trang thiết bị và cơ sở hạ tầng của Chính phủ và các Bộ, ngành. Mở rộng quan hệ và tranh thủ tối đa sự quan tâm đầu tư vật chất, trang thiết bị và cơ sở hạ tầng của các tổ chức xã hội trong nước và các tổ chức phi chính phủ; các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp và các nhà đầu tư... Đa dạng hóa các loại hình đào tạo và dịch vụ để tăng nguồn thu sự nghiệp, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và phúc lợi cho cán bộ, giáo viên. Tích cực nhận đầu thầu, đơn đặt hàng nghiên cứu khoa học và các đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, bộ, ngành và các doanh nghiệp để tăng nguồn thu...

Thứ mười là cải tiến phương pháp đóng học phí

Học phí không được trả góp, đây là một điểm yếu trong lĩnh vực quản lý của nhà trường vì tâm lý sợ sinh viên không thanh toán đúng hạn. Nhà trường có thể cho sinh viên trả góp, trả trước khi học đại học hoặc sau khi tốt nghiệp, bằng cách ký hợp đồng thông qua bảo lãnh của Chính phủ, các Bộ, ngành, các tổ chức chính trị, các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, ngân hàng... bằng 2 cách tính như sau:

Mức học phí trả trước	=	Mức học phí dự toán tại thời điểm đào tạo	-	Lãi xuất gửi do nộp học phí trước đem lại
Mức học phí trả sau	=	Mức học phí dự toán tại thời điểm đào tạo	+	Chi phí lãi xuất vay do thời gian nộp học phí chậm

4. Kết luận

Những kết quả nghiên cứu của đề tài đã cho thấy một cái nhìn khái quát về thực trạng các vấn đề liên quan đến phát triển Trường Đại học Hùng Vương trên quan điểm của Marketing. Vì vậy để có thể thực hiện được mục tiêu phát triển trở thành một trường đa cấp, đa ngành, một trung tâm nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ hàng đầu, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh khu vực phía Bắc thì trường cần phải chú trọng hơn nữa đến chiến lược marketing trong tương lai. Không chỉ chú trọng đến đầu tư phát triển cơ sở vật chất, đào tạo đội ngũ cán bộ, giảng viên mà còn phải quan tâm đến những vấn đề khác như chương trình đào tạo, đào tạo gắn với nhu cầu xã hội, đầu ra cho sinh viên sau khi tốt nghiệp....

Với những phát hiện từ nghiên cứu này, cùng với các giải pháp đề xuất, tác giả mong muốn góp phần nâng cao hiệu quả của chiến lược Marketing hỗn hợp của nhà trường và từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động chung, xây dựng thương hiệu và uy tín của trường Đại học Hùng Vương trong nước và quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Tho, Nguyen Dinh, Mai Trang, Nguyen Thi (2003), *Marketing Principle*, Publishing National University of Ho Chi Minh.
2. Dao, Tran Minh (2009), *Basic Marketing Textbooks*, Publishing National Economics University.
3. Hanh, Duong Huu (2005), *Marketing Research*, Statistical Publishing House.
4. Lan, Nguyen Xuan (2007), *Marketing Management*, Education Publishing House.
5. Thomas C.Kinnear & James R.Taylor (2008), *Marketing Research*, Mc Graw-Hill, Inc.
6. Gamble, Paul R; Tapp, Alan; Marsella, Anthony; and Merlin Stone (1996), *The Marketing Revolution*, First Publisher News.
7. Haas, Robert W (2002), *Industrial Marketing*, Publishing Statistics.
8. Kinnear, Thomas C. and James R. Taylor (1996), *Marketing Research* .Mc Graw-Hill, Inc.
9. Kotler, Philip and Gary Armstrong (2004), *Principles of Marketing*, Publishers of Statistics.
10. Tai, Do Anh (2008), *Curriculum Data Analysis System Statistic*.

SUMMARY

UNIVERSITY MARKETING STRATEGY HUNG VUONGTINH PHU THO

Dam Dac Tien

Accounting Department, University of Hung Vuong

Posts that research results assessing the situation developing at Hung Vuong University and gave solutions to develop marketing strategies Hung Vuong University in the future. By the method of collecting and processing data in a scientific manner, the authors clarify the strengths, weaknesses, opportunities and challenges for the development of the school, which has an overview and come up with appropriate solutions in marketing strategy Hung Vuong University.

Key words: Marketing strategy, business, Hung Vuong University.

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC...

(Tiếp trang 34)

Thứ sáu, vùng ĐBSCL cần có chiến lược thay đổi cơ cấu lao động song hành với chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hợp lý để tạo cơ hội việc làm cho lực lượng lao động của vùng. Đặc biệt, chính quyền địa phương cần tập trung tạo việc làm cho lao động ở khu vực nông thôn, hạn chế tình trạng di cư và dịch chuyển lao động ồ ạt vào đô thị.

5. Kết luận

Mặc dù là vùng trọng điểm lương thực của cả nước, có nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên nhưng ĐBSCL hiện đang phải đối mặt với thực trạng chất lượng nguồn nhân lực chưa tương xứng với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Nguồn nhân lực ở ĐBSCL chủ yếu xoay

quanh mâu thuẫn lực lượng lao động dồi dào, quy mô lao động lớn nhưng trình độ nguồn nhân lực lại rất thấp. Giải quyết được mâu thuẫn này chắc chắn sẽ tạo một nền tảng vô cùng vững chắc và nội lực mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Với những giải pháp đề xuất, tác giả kỳ vọng các cơ quan hữu quan sẽ nghiên cứu và sớm triển khai các chương trình hành động để khai thông sức mạnh tiềm ẩn của vùng trọng điểm lương thực quốc gia.

Tài liệu tham khảo

1. Thanh Thủy (2012), *Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 40% vào năm 2015*, <http://baodientu.chinhphu.vn/Hoat-dong-Bo-nganh/Nang-ty-le-lao-dong-duoc-dao-tao-nghe-len-40/180566.vgp>
2. Tổng cục Thống kê (2012), *Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam năm 2011*.
3. Tổng cục Thống kê (2013), *Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam quý 4 năm 2012*.

SUMMARY

SOLUTIONS FOR HUMAN RESOURCES DEVELOPMENT TO MEET DEMANDS FOR ECONOMIC – SOCIAL DEVELOPMENT IN THE MEKONG DELTA

Nguyen Quoc Nghi
Can Tho University

The Mekong Delta (MD) which is endowed with the natural conditions and natural resources. For a long time, the region has become a key area of national food. In the process of industrialization and modernization of the country, the Mekong Delta plays an important role in contributing resources to build and develop the country. However, before these inherent strengths, MD currently faced with the situation of insufficient quality human resources to meet the needs of economic - social development of the region in particular and the country in general. In the framework of this article, the author focuses on the current status as well as the limitations of human resources in the Mekong Delta. Since then propose solutions for human resources development in the Mekong Delta.

Key words: Human resources, demand, economic - social, Mekong Delta.

TỪ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA J.A.COMENXKI PHÁC HỌA CHÂN DUNG NGƯỜI GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM TRONG NHÀ TRƯỜNG HIỆN NAY

Hoàng Thị Thuận

Bộ môn Tâm lý - Giáo dục,
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Với những kinh nghiệm vô cùng quý báu trong quan điểm giáo dục, đặc biệt là những kiến giải độc đáo về vị trí, vai trò và nhân cách của người thầy giáo do Comenxki đã tổng kết từ đó chúng ta có thể phác thảo nên chân dung người giáo viên chủ nhiệm trong nhà trường hiện nay: Là người có tư tưởng chính trị, lập trường giai cấp vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp, yêu nghề mến trẻ, có lòng nhân ái, vị tha, biết bảo vệ phẩm chất người thầy chân chính đồng thời thường xuyên phải bồi dưỡng kiến thức văn hóa khoa học để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy học trong xã hội hiện đại.

Từ khóa: Triết lý giáo dục, giáo viên chủ nhiệm, J.A.Comenxki.

1. Mở đầu

Jan Amos Comenxki là một nhà giáo dục vĩ đại không những của nhân dân Séc mà còn cả thế giới. Tên tuổi của ông gắn liền với sự ra đời của giáo dục học với tư cách là một khoa học độc lập. Người đã được sử gia Pháp Misole đánh giá là: “*Một thiên tài rực rỡ, một nhà phát kiến lỗi lạc, một Galile của giáo dục*”. Các nhà khoa học đã xếp ông vào hàng: “Cha đẻ của giáo dục hiện đại”

2. Nội dung

2.1. Triết lý giáo dục của J.A.Comenxki về nhân cách người thầy giáo

Jan Amos Comenxki (1592 – 1669) đã tổng kết được nhiều kinh nghiệm vô cùng quý báu trong kho tàng lý luận giáo dục nói chung, đặc biệt là những kiến giải độc đáo về vị trí, vai trò và nhân cách của người thầy giáo. Ông cũng là người đầu tiên trong lịch sử đánh giá đúng vị trí vai trò của người thầy một cách cụ thể và toàn diện. Ông khẳng định: “*Người giáo viên khi thì như một nhà điêu khắc tích cực, khi thì như một nhà công bộc trung thành và trong sạch của thế*

giới, đang nung nấu ý muốn xua tan bóng tối của trí tuệ và đem lại ánh sáng cho mọi tư tưởng, mọi hành động”.

Theo J.A.Comenxki nghề thầy giáo là nghề vinh dự “*Ở dưới mặt trời không có chức vụ nào ưu việt hơn*”. Do đó người thầy phải gương mẫu về mọi mặt, đặc biệt phải có tình yêu thương với học sinh. Ông nhấn mạnh điều quan trọng nhất đối với người thầy giáo là “*Làm thế nào để lôi cuốn mạnh mẽ học sinh bằng tấm gương tốt của mình*”. Sự gương mẫu của người thầy sẽ là phương thức tuyệt vời để học sinh noi theo và đây sẽ là hành trang để giúp các em bước vào đời một cách chân chính nhất.

Mặt khác, bản thân J.A.Comenxki cũng là người thầy giáo. Đối với nghề sư phạm, ông luôn là tấm gương sáng chói về học tập, trau dồi đạo đức, kiến thức, không ngại gian khó, vất vả, dạy người hết mình không biết mệt mỏi. Vì vậy, ông đặt ra yêu cầu khắt khe với người thầy giáo: “*Anh không như một người cha thì cũng không thể là một người thầy*”. Rõ ràng, ở đây chúng ta thấy: Đòi hỏi

của J.A.Comenxki xuất phát từ quan điểm phù hợp với tự nhiên của nghề dạy học – nghề ươm trồng thế hệ trẻ cho xã hội. Ông luôn yêu cầu ở người thầy giáo, phải có cả trách nhiệm và tình thương của người cha, người mẹ trong gia đình thì mới vươn lên trở thành người thầy hết lòng dạy trẻ. Người thầy giáo phải là cha mẹ của trẻ thì mới vươn lên thành thầy dạy trẻ được. Trong quá trình giáo dục các thế hệ, người thầy phải thể hiện sự gần gũi giữa lý trí và tình cảm, giữa người thầy và người cha. Và giữa thầy trò, không có một bức tường ngăn cách, hơn thế nữa phải có sự đồng cảm tinh tế, chia sẻ chân tình.

2.2. Phác họa chân dung người thầy giáo chủ nhiệm hiện nay

Hệ thống trường tư rất rộng lớn trong nông thôn làng xã Việt Nam ngày xưa là trường thầy đồ, mỗi thầy dạy mỗi lớp với nhiều trình độ học sinh khác nhau, phải chịu trách nhiệm về kết quả học tập tu dưỡng của cả lớp học đó “*Giáo bất nghiêm, sư chi họa*” (giáo dục không kết quả vì ông thầy lười biếng).

Hệ thống nhà trường hiện nay ở tất cả các cấp học đều có giáo viên chủ nhiệm. Giáo viên chủ nhiệm là người chịu trách nhiệm chính đối với một lớp học có nhiều giáo viên cùng tham gia giảng dạy. Ngoài trách nhiệm giảng dạy văn hóa, giáo viên chủ nhiệm còn tham gia hoạt động quản lý cùng với ban cán sự lớp, tổ chức các hoạt động trong và ngoài giờ lên lớp để không ngừng nâng cao kết quả dạy học và giáo dục học sinh. Vậy người giáo viên được đặt vào vị trí là giáo viên chủ nhiệm phải thường xuyên phấn đấu để thể hiện các phẩm chất sau:

Về tư tưởng chính trị

Người giáo viên chủ nhiệm trước hết phải được trang bị tư tưởng chính trị, lập trường giai cấp vững vàng, nắm vững đường lối chủ trương giáo dục của Đảng trong từng giai đoạn cách mạng; là thực hiện nền giáo dục “Của dân, do dân và vì dân” mà mục tiêu cuối cùng như Bác Hồ đã mong ước: “*Ai cũng có cơm ăn mặc, ai cũng được học hành*”.

Có đạo đức nghề nghiệp

Thể hiện trong hành vi ứng xử với học sinh luôn luôn hết lòng tôn trọng, yêu thương học sinh, không phân biệt gia cảnh, không định kiến hẹp hòi, không cố chấp vụ vật, không vì lợi ích của mình mà dẫn đến sự đánh giá sai lệch, mất công bằng. Yêu thương học sinh là hết lòng dạy dỗ học sinh, gần gũi, chia sẻ thấu hiểu, đồng cảm để giúp học sinh vượt qua những khó khăn trở ngại trong đời sống vật chất, tinh thần, tâm lý mà bao trùm lên tất cả là đức nhân, luôn luôn thể hiện hành vi “*Chữ thiện đem lại lợi ích vật chất, tinh thần cho người khác và không chỉ dừng lại ở hành vi văn hóa hoặc hành vi pháp luật*”.

Yêu nghề, yêu trẻ

Yêu nghề, yêu trẻ hay “*Tất cả vì học sinh thân yêu*” là biểu

hiện cụ thể những giá trị nhân văn và lý tưởng sống cao đẹp của người thầy, đặc biệt là với người giáo viên chủ nhiệm lớp trước những yêu cầu của dân tộc, của thời đại. Và đây cũng là điều kiện giúp người thầy gần gũi với trẻ, đi sâu vào tâm hồn trẻ thơ, hiểu được nhu cầu và hứng thú của trẻ.

Có người ví, công việc của người giáo viên chủ nhiệm giống như công việc của người làm vườn, phải chăm chút từng ly từng tí, phải hết sức kiên nhẫn, thận trọng thì dần dần sẽ xóa bỏ nét hư, tật xấu, những tình cảm sai lệch trong tư tưởng học sinh và xây dựng nên tình cảm lành mạnh, trong sáng ở các em. Vì vậy, muốn giáo dục học sinh, người thầy không chỉ dạy bằng lý trí mà phải dạy bằng chính con tim của mình. Đúng như đồng chí Lê Duẩn đã nói: “*Những người thầy giáo không yêu nghề cũng có nghĩa là đồng chí đó không yêu người. Càng yêu nghề bao nhiêu thì càng yêu người bấy nhiêu*”.

Lòng nhân ái, vị tha của người thầy giáo

Nhân ái là cái gốc của đạo đức, của luân lý. Đối với người thầy giáo, người xưa đã khẳng định: “*Đương nhân bất nhượng ư sư*”. Bởi vậy, hơn bất cứ nghề nào trong xã hội, nghề dạy học càng đòi hỏi ở người thầy một tình yêu chân thành, một sự độ lượng, bao dung rộng mở đối với trẻ: Đối xử phải công bằng, không phân biệt, không định kiến, không cố chấp với những thiếu sót vô tình của trẻ. Từ đó, tạo dựng niềm tin và chiếm được sự kính trọng, quý mến cao nhất của trò đối với người thầy chủ nhiệm, đó là những tình cảm gần gũi, tri ân như một người cha.

Bảo vệ môi trường lành mạnh trong nhà trường và bảo vệ phẩm chất người thầy chân chính

Dưới ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, cuộc sống cũng trở nên “*lạnh lùng*” hơn, một bộ phận thầy cô giáo đã bị ảnh hưởng tiêu cực, bị cám dỗ bởi vật chất, sống thiếu gương mẫu, hoặc có những suy nghĩ, hành động không lành mạnh, thậm trí có người vi phạm luật pháp (bán bằng, bán điểm...), tự làm giảm uy tín của mình trước học trò và dư luận xã hội. Bởi vậy, với tư cách là người giáo viên chủ nhiệm, không những phải cảnh giác với những cám dỗ đó mà còn tỏ thái độ đấu tranh kiên quyết với đồng nghiệp phạm sai lầm để bảo vệ sự tôn vinh hình ảnh người thầy: “*Nhất tự vi sư, bán tự vi sư*” của một dân tộc có truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo như dân tộc Việt Nam ta.

Thường xuyên phải bồi dưỡng kiến thức văn hóa khoa học để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy học trong xã hội hiện đại.

Người thầy giáo chủ nhiệm không những có phải có các phẩm chất đạo đức tốt đẹp để trực tiếp tác động vào học sinh (Thân giáo) làm cho học sinh noi theo mà còn phải có kiến thức chuyên môn sâu sắc, vững vàng (Tài cao, đức trọng) theo kịp các bước tiến của xã hội. Do đó, họ phải tìm ra con đường tự bồi dưỡng một cách thuận tiện, phù hợp nhất để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ, tiếp cận với tri thức tiên tiến, biết vận dụng các phương pháp, phương tiện của khoa học, công nghệ trong xã hội hiện đại khi mà tri thức của nhân loại đang phát triển như vũ bão, các trên quốc gia trên thế giới và khu vực đang cạnh tranh quyết liệt trong nền kinh tế thị trường và kinh tế tri thức...

Có nhiệt tình và kỹ năng hoạt động xã hội

Để thực hiện phương châm

học đi đôi với hành, gắn lý luận với thực tiễn, người giáo viên chủ nhiệm không chỉ thực hiện thực hiện tốt kết quả dạy học bộ môn ở trên lớp mà còn cần có nhiệt tình và kỹ năng tổ chức tốt các hoạt động ngoài giờ lên lớp một cách đa dạng, phong phú để cuốn hút học sinh vào thực tiễn xã hội sôi động nhằm tiếp cận những điều tích cực, bổ ích và góp phần cải tạo những hiện tượng xã hội tiêu cực. Từ đó, tạo nên môi trường lành mạnh thống nhất từ nhà trường, gia đình và xã hội. Chỉ có việc tổ chức cho học sinh thường xuyên được hoạt động, giao lưu có mục đích thì mới thúc đẩy được quá trình phát triển nhân cách đúng đắn.

Có khả năng hợp tác, đoàn kết thực hiện mục tiêu giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ

Giáo dục đào tạo thế hệ trẻ trở thành công dân chân chính trong tương lai là mục tiêu của toàn xã hội mà trước hết là chức năng, trọng trách của nhà trường, cụ thể là vai trò và vị trí của người giáo viên chủ nhiệm – Với tư cách là người trực tiếp tổ chức, quản lý học sinh trong tập thể lớp. Do đó, họ phải có khả năng tinh thần hợp tác chặt chẽ với gia đình, các đoàn thể ở địa phương để thống nhất tác động có mục đích, có định hướng trong quá trình phát triển nhân cách của trẻ. Cũng trên cơ sở đó

đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục đóng góp nguồn lực phát triển nhà trường, thực hiện nhiệm vụ là trung tâm văn hóa của địa phương, góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội, tạo dựng môi trường lành mạnh trong đời sống cộng đồng dân cư.

Bảo vệ sự tôn vinh của nghề thầy giáo

Từ xưa, nghề thầy giáo đã được xã hội tôn vinh là “Một nghề cao quý”, “Nghề xưa tan bóng tối của trí tuệ”, “Như ánh thái dương đem ánh sáng đến những gian nhà cỏ thấp bé”, gìn giữ những di huấn thiêng liêng của các bậc tiền bối đã đấu tranh cho chân lý, hạnh phúc, “nghề không có thầy đồ mà làm nên”... Ngày nay, dưới ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, cạnh tranh khốc liệt, đồng tiền có sức mạnh chi phối, thao túng nhiều lĩnh vực xã hội trong đó có giáo dục. Một bộ phận thầy cô giáo đã biểu hiện những hành vi sai lệch, thậm chí vi phạm pháp luật như bán điểm, bán bằng, cò bạc, tiêu chí... làm ảnh hưởng xấu tới danh dự nghề nghiệp. Với tư cách là người giáo viên chủ nhiệm không những phải cảnh giác với những cám dỗ nguy hiểm đó mà còn phải tỏ thái độ đấu tranh kiên quyết ngăn chặn những đồng nghiệp có nguy cơ sai phạm để bảo vệ sự tôn vinh hình ảnh người thầy.

3. Kết luận

Tóm lại, với những kinh

nghiệm vô cùng quý báu trong kho tàng lý luận giáo dục nói chung, đặc biệt là những kiến giải độc đáo về vị trí, vai trò và nhân cách của người thầy giáo do Comenxki đã tổng kết cho chúng ta rút ra được kết luận sau:

Người giáo viên chủ nhiệm lớp trước hết phải là người thầy giáo hoàn thành được chức năng dạy học và chức năng giáo dục được hiệu trưởng phân công. Đồng thời cũng phải thể hiện được tinh thần gương mẫu, hoàn thành các nhiệm vụ khác một cách xuất sắc và tạo dựng được sự kính trọng, niềm tin yêu của tập thể học sinh và đồng nghiệp như những con chim đầu đàn trong mọi hoạt động, góp phần xứng đáng vào thành tích nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường mà công đầu thường nhắc tới đội ngũ “Giáo viên chủ nhiệm lớp”.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Khắc Chương (2005), *Lịch sử tư tưởng giáo dục thế giới*, NXB Đại học Sư phạm.
2. Phạm Khắc Chương, Hồ Thị Nhật (2010), *J.A.Comenxki – Cha đẻ của giáo dục hiện đại*, NXBTN Hà Nội.
3. Hà Nhật Thăng (2007), *Giáo trình đạo đức và giáo dục đạo đức*, NXB Đại học Sư phạm.

SUMMARY

**FROM THE EDUCATIONAL PHILOSOPHY OF J.A.COMENXKI
PORTRAYED THE HOMEROOM TEACHER IN SCHOOL TODAY**

Hoang Thi Thuan

Department of Psychology and Education, Hung Vuong University

With the invaluable experience in educational standpoint, especially those unique insights about the position, role and personality of the teacher summarized by Comenxki from which we can outline should foot the homeroom teacher capacity in schools today: As people with political ideology, caste firm stance with ethics, passion for young love, have compassion, altruism protective qualities true mentor and frequent cultural fostering scientific knowledge to meet the requirements of improving the quality of teaching in modern society.

Key words: Educational philosophy, homeroom teacher, J.A.Comenxki.

PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TIẾNG ANH TRONG NHÀ TRƯỜNG THÔNG QUA GIAO TIẾP Ở VIỆT NAM

*Hoàng Thị Vân Yên
Khoa Ngoại ngữ,
Trường Đại học Hùng Vương*

TÓM TẮT

CLT (Communicative Language Teaching) là phương pháp dạy ngoại ngữ hay ngôn ngữ thứ hai, nhấn mạnh việc giao tiếp như là phương tiện và mục tiêu cuối cùng của việc học ngôn ngữ. Ở Việt Nam, CLT lần đầu tiên được đưa vào áp dụng vào đầu năm 1990. Đây được xem là một trong những cải cách lớn trong lĩnh vực giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với hy vọng giúp người học phát triển kiến thức và những kỹ năng cần thiết để hiểu và sử dụng tiếng Anh một cách phù hợp trong các tình huống giao tiếp. Tuy nhiên, trên thực tế, người học tiếng Anh ở Việt Nam, sau một thời gian dài học tập, lại không thể sử dụng nó một cách thành thạo như là một phương tiện giao tiếp. Bài viết này sẽ thảo luận những yếu tố trong thực tế cản trở quá trình áp dụng thành công phương pháp này ở Việt Nam và từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của phương pháp giao tiếp trong dạy học tiếng Anh ở Việt Nam.

Từ khóa: Phương pháp giao tiếp, người học ngoại ngữ, dạy tiếng Anh.

1. Phương pháp giao tiếp trong dạy học tiếng Anh

Phương pháp giao tiếp trong dạy học tiếng Anh là kết quả của quá trình nghiên cứu lâu dài của các chuyên gia và nhà giáo dục của các nước phương Tây nhằm tìm ra một phương pháp hiệu quả nhất trong việc dạy học tiếng Anh. Phương pháp này nhấn mạnh đến việc giao tiếp và truyền đạt ý nghĩa thay vì thực hành những cấu trúc ngữ pháp một cách đơn lẻ như các phương pháp truyền thống khác. Mục tiêu của phương pháp này là giúp người học phát triển kiến thức và những kỹ năng cần thiết để có thể hiểu và sử dụng ngôn ngữ một cách phù hợp trong nhiều tình huống giao tiếp khác nhau. Việc áp dụng những nguyên tắc của phương pháp giao tiếp đánh dấu một sự chuyển biến lớn về hệ tư tưởng, dẫn đến rất nhiều thay đổi trong việc dạy học ngoại ngữ (Richards & Rodgers, 2001). Những sự thay đổi được xem là

đặc trưng của phương pháp giao tiếp bao gồm: lấy người học làm trung tâm, học ngôn ngữ theo ngữ cảnh, tổ chức các hoạt động giao tiếp, sử dụng tài liệu thực tế, đổi mới vai trò của người dạy sang định hướng, tương tác và trợ giúp trong quá trình dạy học.

2. Phương pháp giao tiếp trong dạy học tiếng Anh ở Việt Nam

Kể từ sau quá trình đổi mới kinh tế được diễn ra từ năm 1986, xã hội Việt Nam đã chứng kiến sự tăng trưởng kinh tế một cách mạnh mẽ và sự phát triển vượt bậc về mặt xã hội. Việc áp dụng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, sự toàn cầu hóa và sự phát triển về công nghệ thông tin, cùng với mục tiêu đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 đã đặt ra những yêu cầu cấp thiết phải đổi mới giáo dục nhằm đáp ứng những nhu cầu mới và cấp thiết của xã hội. Rất nhiều những thay đổi đã

được tạo ra trong hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam, và một trong số đó chính là việc áp dụng phương pháp giao tiếp vào giảng dạy tiếng Anh thay cho các phương pháp truyền thống.

Phương pháp giao tiếp trong giảng dạy tiếng Anh lần đầu tiên được đưa vào áp dụng tại Việt Nam vào đầu những năm 1990 và nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của các nhà lãnh đạo cũng như các giáo viên tiếng Anh (Lewis & McCook, 2002; Nguyen, 2002; Pham, 2004, 2007). Điều này thể hiện ở việc một chương trình mới đã được đưa ra trong đó chỉ rõ mục tiêu của việc giảng dạy tiếng Anh ở các nhà trường phổ thông chính là các kỹ năng giao tiếp, các kiến thức chuẩn tắc về ngữ pháp được xem là giải pháp cuối cùng. Kết quả là, một bộ sách giáo khoa tiếng Anh mới được viết bởi các học giả trong nước đã được giới thiệu vào năm 2002 và chính thức đưa vào áp dụng từ năm 2006 cho

các lớp từ 6 - 12. Sách giáo khoa tiếng Anh được chia thành các bài học (unit), mỗi bài học là một chủ điểm (gia đình, bạn bè, du lịch, thể thao....) và tập trung vào các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), cuối cùng là phần trọng điểm ngôn ngữ giới thiệu các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng cho mỗi bài học.

Tuy nhiên, sau một thời gian áp dụng phương pháp này, hầu hết người học tiếng Anh ở Việt Nam vẫn không thể sử dụng tiếng Anh một cách thành thạo như một phương tiện giao tiếp. Nghiên cứu của tác giả Phạm Hòa Hiệp (2004) cho thấy trong một lớp chuyên Anh gồm 50 sinh viên của một trường đại học sau khi tốt nghiệp thì chỉ có 10 sinh viên có những kỹ năng cần thiết để sử dụng tiếng Anh trong nghề phiên dịch, biên dịch, hướng dẫn viên du lịch hay giảng dạy tiếng Anh. Một nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng một lượng lớn sinh viên mới tốt nghiệp ra trường của Việt Nam không được nhận vào làm ở các công ty của nước ngoài do các kỹ năng nghe và nói của họ còn quá kém (Hà, 2007).

Một phương pháp đã nhận được sự ủng hộ và đầu tư của Chính phủ cũng như các giáo viên tiếng Anh nhưng lại không đạt được những thành công như mong đợi, vậy nguyên nhân là do đâu? Trong phần tiếp theo, những yếu tố thực tế cản trở sự áp dụng thành công phương pháp này ở Việt Nam sẽ được thảo luận.

3. Những trở ngại của việc áp dụng phương pháp giao tiếp trong dạy học tiếng Anh ở Việt Nam

Nguyên nhân đầu tiên dẫn đến việc áp dụng không hiệu quả

phương pháp giao tiếp trong dạy học tiếng Anh ở Việt Nam đó chính là chương trình học và thi vẫn còn nặng về ngữ pháp. Mặc dù sách giáo khoa tiếng Anh được thiết kế tập trung vào 4 kỹ năng ngôn ngữ là nghe, nói, đọc, viết, tuy nhiên, các bài kiểm tra ở cơ sở hay thậm chí các đề thi tốt nghiệp và đại học môn tiếng Anh vẫn chủ yếu kiểm tra về ngữ pháp và từ vựng, phần nghe và nói đều bị bỏ qua. Áp lực thi cử ở Việt Nam vẫn còn là một vấn đề rất lớn chưa tìm được giải pháp, học sinh cần phải có tấm bằng tốt nghiệp trung học phổ thông để có thể thi tiếp lên đại học hay ít nhất cũng xin làm những công việc lao động phổ thông. Bên cạnh đó, kỳ thi đại học vẫn tạo ra một áp lực lớn đối với các nhà trường phổ thông, gia đình và các bạn học sinh. Tấm bằng đại học được xem như là chìa khóa để bước vào ngưỡng cửa tương lai. Chính vì vậy, mục tiêu 12 năm đèn sách của các bạn học sinh là có được tấm bằng tốt nghiệp phổ thông và đại học. Kết quả là, cả giáo viên và học sinh đều tập trung vào dạy và học ngữ pháp và từ vựng tiếng Anh để làm sao đỡ được các kì thi quan trọng mà lơ là việc phát triển các kỹ năng giao tiếp cần thiết cho học sinh như nghe, nói (Ellis, 1996; Pham, 2004), kết quả của quá trình học tiếng Anh kéo dài từ 7 - 10 năm đó là học sinh hay sinh viên tốt nghiệp ra trường không thể sử dụng tiếng Anh như một phương tiện giao tiếp với người nước ngoài được.

Nguyên nhân thứ hai đó là chúng ta chưa tạo ra được một môi trường học tập tiếng Anh phù hợp để áp dụng phương pháp giao tiếp. Như chúng ta đã biết, phương pháp dạy tiếng Anh

thông qua giao tiếp ra đời ở các nước phương Tây, nơi mà người học học tiếng Anh để đáp ứng nhu cầu cấp thiết là giao tiếp, học tập và làm việc với người bản địa. Họ có động cơ, mục đích học tập rõ ràng. Bên cạnh đó, môi trường học tập và làm việc mang lại cho họ rất nhiều cơ hội để thực hành vốn tiếng Anh mà họ vừa được học. Tuy nhiên, ở Việt Nam, tiếng Anh là một ngoại ngữ, do vậy, người học không có nhu cầu cấp thiết phải sử dụng tiếng Anh cũng như động cơ để giao tiếp bằng tiếng Anh bên ngoài lớp học. Họ chủ yếu học tiếng Anh để giao tiếp với các nước trong khu vực, thay vì với người bản địa. Tác giả Lê Văn Canh (1999) đưa ra kết luận rằng “yêu cầu cung cấp cho người học cơ hội để giao tiếp với người có trình độ cao về ngôn ngữ để đáp ứng nhu cầu giao tiếp trong môi trường thực tế” (Canale & Swain, 1980) là không khả thi và không thể thực hiện được ở Việt Nam nơi mà giáo viên và sách giáo khoa vẫn là nguồn cung cấp thông tin chủ yếu phục vụ cho nhu cầu giao tiếp (Le, 1999). Có thể nói thiếu cơ hội tiếp xúc với tiếng Anh khiến cho người học thiếu động cơ học tập, do đó kết quả học tập chưa đạt như ý muốn.

Ngoài ra, các yếu tố nằm ở bản thân người học, quy mô lớp học, và trình độ tiếng Anh của giáo viên cũng ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công của phương pháp này. Như đã đề cập ở trên, ngoài việc thiếu động cơ học tập, học sinh Việt Nam còn rất thụ động trong việc học nói chung và ngoại ngữ nói riêng. Trong khi phương pháp giao tiếp yêu cầu lấy người học làm trung tâm, nghĩa là người học

phải đóng vai trò chủ đạo trong quá trình học tập, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập thì học sinh Việt Nam vẫn quen với phương pháp học tập truyền thống là “thầy đọc, trò chép”, thầy giáo và sách giáo khoa vẫn là nguồn cung cấp kiến thức chủ yếu và đáng tin cậy nhất đối với đa số học sinh Việt Nam. Do vậy, khi giáo viên yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm, sau đó sửa bài cho nhau (kỹ năng viết) thì học sinh không tích cực hoạt động, đa phần vẫn đợi sự giúp đỡ của giáo viên và không tin tưởng vào việc các bạn sửa lỗi cho mình. Ngoài ra, lớp học phổ thông ở Việt Nam thường có từ 42 đến 52 học sinh (Le, 1999), ở bậc đại học, số lượng sinh viên có thể lên tới 65 (Bock, 2000), điều này gây không ít khó khăn cho việc giảng dạy và học tập của cả giáo viên và học sinh. Giáo viên khó có thể tiến hành các hoạt động giao tiếp hay quan tâm tới từng học sinh trong khi vẫn phải đảm bảo dạy hết toàn bộ các kiến thức trong sách giáo khoa trong thời lượng ít ỏi 45 phút của mỗi tiết học. Đa phần lớp học vẫn chưa được trang bị đầy đủ các trang thiết bị và tài liệu cần thiết phục vụ cho việc giảng dạy như máy chiếu, đài, băng đĩa, tranh ảnh... Cuối cùng, một nhân tố vô cùng quan trọng và đặt ra nhiều vấn đề thách thức cho nền giáo dục của Việt Nam hiện nay và trong những năm tới đó là làm thế nào để nâng cao trình độ cho giáo viên tiếng Anh nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội. Giáo viên tiếng Anh của Việt Nam hiện nay không chỉ thiếu về số lượng, đặc biệt ở những khu vực vùng sâu, vùng xa mà còn nhiều hạn chế

cả về chất lượng. Kết quả một cuộc kiểm tra trình độ của giáo viên tiếng Anh gần đây của Bộ Giáo dục và đào tạo tại 24 trong số 64 tỉnh thành của cả nước cho thấy những kết quả đáng buồn (baomoi.com 2011, gddt.vn 2013). Giáo viên phải đáp ứng yêu cầu ngôn ngữ B2 theo khung tham chiếu châu Âu, tương đương với điểm IELTS là 5 - 6. Tuy nhiên, ở thủ đô Hà Nội và Huế, chỉ có 5% giáo viên được kiểm tra đạt trình độ B2. Thậm chí, ở tỉnh Bến Tre, tỷ lệ đạt chỉ là 1 trên 684 giáo viên.

4. Những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của phương pháp dạy tiếng Anh thông qua giao tiếp ở Việt Nam

Phương pháp dạy tiếng Anh thông qua giao tiếp ngay từ khi mới được đưa vào áp dụng ở Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ của Chính phủ và những người làm việc trong công tác giáo dục, đó là một ưu thế vượt trội. Tuy nhiên kết quả thực hiện lại chưa đạt được như mong muốn, điều này đặt ra yêu cầu cần phải có sự thay đổi và điều chỉnh cả về phương pháp cũng như điều kiện áp dụng phương pháp để thu được những kết quả mong muốn, và để làm được điều đó cần có sự chung sức của cả một hệ thống giáo dục để tạo ra những thay đổi tích cực.

Trước hết, chúng ta cần phải thay đổi hình thức kiểm tra đánh giá vốn là một rào cản lớn nhất đối với việc thực hiện phương pháp này. Các kỳ thi ở các cấp cơ sở, thi học sinh giỏi, thi tốt nghiệp, thi đại học cần kiểm tra toàn bộ các kỹ năng giao tiếp chứ không chỉ đơn thuần là ngữ pháp và từ vựng như hiện nay. Chúng ta nên kiểm tra những gì học sinh đã được học, thay vì

“học một đằng, thi một nẻo” như hiện nay. Chỉ có như vậy việc học mới mang lại hiệu quả vì học sinh xác định được động cơ và mục đích học tập của mình. Việc tổ chức các kỳ thi như vậy sẽ mất thời gian, công sức và tiền bạc của cả nhà trường, gia đình và xã hội nhưng vẫn cần phải được tiến hành thì chúng ta mới hy vọng nâng cao được khả năng giao tiếp của người học tiếng Anh ở Việt Nam.

Hơn thế nữa, phương pháp giao tiếp được ra đời ở những nước phương Tây, nơi có nền văn hóa khác biệt hoàn toàn so với Việt Nam, cụ thể như việc xã hội Việt Nam đề cao tính tập thể trong khi các nước phương Tây nhấn mạnh đến vai trò của từng cá nhân trong xã hội, khoảng cách giữa giáo viên và sinh viên giữa hai nền văn hóa cũng hoàn toàn khác nhau. Điều này dẫn đến việc học sinh ở Việt Nam vẫn còn rất thụ động và phụ thuộc nhiều vào giáo viên, không phát huy được vai trò tích cực, chủ động của mình trong quá trình học tập. Chính vì vậy, phương pháp giảng dạy tiếng Anh thông qua giao tiếp có nhiều yếu tố không phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam (Ellis, 1994). Do đó, khi đem phương pháp này áp dụng vào Việt Nam, chúng ta không được áp dụng nguyên bản của nó mà cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện văn hóa, xã hội của Việt Nam (Ellis, 1996). Chẳng hạn, học sinh Việt Nam chưa quen với việc làm việc độc lập theo nhóm, cặp ngay từ đầu nên giáo viên cần đưa ra hướng dẫn cụ thể cho học sinh, thậm chí có thể làm mẫu cho học sinh. Khi học sinh đã quen với các hoạt động như vậy thì việc áp dụng

phương pháp trở nên dễ dàng hơn rất nhiều.

Cuối cùng, để phương pháp này trở nên hiệu quả cần có sự chung tay của toàn xã hội. Nhà nước cần quan tâm đầu tư hơn nữa đến việc nâng cao trình độ cho giáo viên tiếng Anh ở Việt Nam không chỉ đáp ứng yêu cầu về số lượng mà còn cả về chất lượng. Quá trình đào tạo giáo viên cần phải được thực hiện một cách nghiêm túc từ khâu tuyển sinh đầu vào, đào tạo, thực tập sư phạm, thử việc. Bên cạnh đó, cần tạo ra nhiều cơ hội để giáo viên tiếng Anh ở Việt Nam có dịp được cọ xát, nâng cao trình độ chuyên môn. Điều cần làm ở đây đó là giáo viên không chỉ được trang bị kiến thức về phương pháp và quan trọng hơn là các kỹ năng áp dụng phương pháp đó vào giảng dạy thực tế. Đa phần giáo viên Việt Nam hiểu phương pháp nhưng vẫn còn nhiều lúng túng và bối rối trong quá trình thực hiện (Mai & Iwashita, 2012). Ngoài ra, Nhà nước cần trang bị những điều kiện vật chất cần thiết cho quá trình giảng dạy và học tập như giáo trình, thiết bị, đồ dùng dạy

học cho các nhà trường ở tất cả các cấp học trong cả nước. Chỉ khi các yếu tố về con người và vật chất được đảm bảo mới tạo được cơ hội cho việc áp dụng thành công phương pháp này vào Việt Nam trong thời điểm hiện tại và tương lai sắp tới.

Tài liệu tham khảo

1. Bock, G. (2000). Difficulties in implementing communicative theory in Vietnam. *Teacher's Edition*, 2, 24-26.
2. Canale, M., & Swain, M. (1980). Theoretical bases of communicative approaches to second language teaching and testing. *Applied Linguistics*, 1(1), 1-47.
3. Ellis, G. (1994). *The appropriateness of the communicative approach in Vietnam: An interview study in intercultural communication*. Thesis. La Trobe University.
4. Ellis, G. (1996). How culturally appropriate is the communicative approach? . *ELT Journal*, 50(3), 213-218.
5. Le, V. C. (1999). *Language and Vietnamese pedagogical contexts*. Paper presented at the Language and Development:

"Partnership and Interaction", Hanoi.

6. Lewis, M., & McCook, F. (2002). Cultures of teaching: Voices from Vietnam. *ELT Journal*, 56(2), 146-153.

7. Mai, N. K., & Iwashita, N. (2012). A comparison of learners' and teachers' attitudes toward communicative language teaching at two universities in Vietnam. *University of Sydney Papers in TESOL*, 7, 25-49.

8. Nguyen, T. H. A. (2002). Cultural effects on learning and teaching English in Vietnam. *The Language Teacher*, 26(1).

9. Pham, H. H. (2004). University Classrooms in Vietnam: Contesting the stereotypes. *ELT Journal*, 58(1), 50-57.

10. Pham, H. H. (2007). Communicative Language Teaching: Unity within Diversity. *EA Journal*, 61(3), 193-201.

11. Richards, J. C., & Rodgers, T. S. (2001). *Approaches and methods in language teaching* (2nd ed.). Cambridge: Cambridge University Press.

SUMMARY

COMMUNICATIVE LANGUAGE TEACHING AT SCHOOL IN VIETNAM

Hoang Thi Van Yen

Faculty of Foreign Language, Hung Vuong University

Communicative Language Teaching (CLT) is an approach to the teaching of second and foreign language that emphasizes interaction as both the means and the ultimate goal of learning a language. In Vietnam, CLT was first implemented in the early 1990s. The adoption of CLT in Vietnam was considered as one of the major educational reforms to meet the demands of national industrialization and modernization. It aims at developing among language learners the knowledge and skills needed for appropriate interpretation and use of English in different communicative settings. However, the truth is that after a long period of learning English, most Vietnamese learners still cannot use it effectively as means of communication. This paper is going to discuss the practical factors militating against the effective implementation of CLT in Vietnam and make some suggestions as well.

Key words: *Communicative Language Teaching, foreign language learners, English language teaching.*

VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP LÀM VIỆC NHÓM TRONG DẠY HỌC MÔN TIẾNG ANH

Lê Thị Bích Hằng
Trường Đại học Điện lực

TÓM TẮT

Với mục tiêu nhằm kích thích sự tư duy và chủ động của người học, làm việc theo nhóm là một trong những phương pháp học tập phát huy tính sáng tạo, tư duy độc lập và tinh thần tập thể của sinh viên. Bài báo này nghiên cứu thực trạng làm việc nhóm nhằm đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả của việc sử dụng các kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên trong việc học Tiếng Anh.

Từ khóa: làm việc nhóm; phương pháp học tập; hiệu quả.

1. Mở đầu

Áp dụng phương pháp dạy học hiệu quả đó là “Lấy người học là chính - là trung tâm” để kích thích sự tư duy, chủ động của người học. Làm việc theo nhóm là một trong những phương pháp học tập phát huy được tính sáng tạo, tư duy độc lập và tinh thần tập thể của sinh viên. Với phương pháp đào tạo tiên tiến này, đòi hỏi sự đổi mới trong phương pháp dạy và học, từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận phương pháp. Hiện nay, phần lớn sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của quá trình tự học của bản thân, vẫn trông chờ vào việc truyền thụ kiến thức của giảng viên đứng lớp là chính. Sinh viên chưa quen được với phương pháp làm việc nhóm, mà chủ yếu học một cách thụ động, không chuẩn bị bài trước khi đến lớp, học đối phó với thi cử, kiểm tra là chủ yếu. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để phương pháp học tập theo nhóm được thực hiện rộng rãi, thực sự phát huy được hiệu quả trong sinh viên, giúp sinh viên nhanh chóng lĩnh hội, chiếm lĩnh tri thức, có được kết quả học tập tốt nhất.

Trong những năm học vừa qua tác giả đã nghiên cứu và áp dụng phương pháp dạy học theo nhóm cho các sinh viên học tiếng Anh tại các lớp C10 Quản trị kinh doanh, C11 Tài chính 3, C11 Quản lý khách sạn, D7 Nhiệt, D7 Điện tử viễn thông 2, v.v... của Trường Đại học Điện Lực và đã rút ra được nhiều bài học do việc tư duy chưa đúng cách, dẫn đến việc lựa chọn phương pháp học tập chưa phù hợp làm cho kết quả học tập của các sinh viên có phần kém hơn so với năng lực của bản thân họ. Kết thúc quá trình áp dụng nghiên cứu, tác giả đã nhận được rất nhiều kết quả khả thi như sinh viên đã có suy nghĩ tích cực, hứng

thú tự học, tự nghiên cứu hơn do vậy nên kết quả học tập của các em trong Bộ môn tiếng Anh cũng cao hơn.

Xét từ thực tiễn nghiên cứu, tác giả viết bài báo nghiên cứu thực trạng làm việc nhóm trong khối sinh viên Hệ Đại học của Trường Đại học Điện lực nhằm đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả làm việc nhóm trong việc học tiếng Anh.

2. Nội dung

2.1. Thực trạng làm việc nhóm của sinh viên trong việc học tiếng Anh tại Trường Đại học Điện lực

2.1.1. Đặc điểm học tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học Điện lực.

Sinh viên năm thứ Nhất khi mới bước chân vào trường đại học, họ sẽ phải học hai kỳ tiếng Anh cơ bản với tổng số 150 tiết (tương đương với 10 đơn vị học trình). Các lớp học được bố trí với khoảng từ 50 đến 90 sinh viên cho một lớp học. Với số lượng sinh viên như vậy thật khó để cho các giáo viên tiếng Anh có thể giúp sinh viên thực hành được cả bốn kỹ năng cơ bản Nghe – Nói – Đọc – Viết.

Hơn thế nữa, khi sinh viên được phân vào các lớp họ lại không phải trải qua kỳ thi đầu vào để xếp lớp theo trình độ do vậy trình độ sinh viên trong mỗi lớp là không đồng đều; đây cũng là một điều khó cho giáo viên khi thiết kế bài giảng.

Hình thức kiểm tra, đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến hình thức học tập của sinh viên. Hiện nay, Bộ môn tiếng Anh có lựa chọn hình thức thi Nghe – Nói – Viết để lấy điểm kiểm tra giữa kỳ nhưng chỉ có kiểm tra trắc nghiệm để lấy điểm kiểm tra cuối kỳ nên sinh viên có xu hướng lười học các kỹ năng

khác hơn.

Do nhiều yếu tố chủ quan cũng như khách quan mà các sinh viên hiện nay học tiếng Anh rất thụ động. Cô dạy gì, trò học nấy chứ họ chưa tự tìm tòi, tự học, tự thực hành tiếng trong các tình huống, ngữ cảnh cụ thể.

2.1.2. Thực trạng mức độ nhận thức, quan niệm của sinh viên về hoạt động học tập theo nhóm

Trên thực tế, thông qua điều tra quan niệm của các bạn sinh viên tại các lớp tác giả triển khai phương pháp học tập này về học tập theo nhóm, có tới 38% các sinh viên cho rằng *học tập theo nhóm là sự đóng góp ý kiến để giải quyết công việc chung*. Có 62% sinh viên phát biểu *học tập theo nhóm là một phương pháp học tập hay, mang lại nhiều lợi ích cho các thành viên như: học hỏi lẫn nhau, phát huy tinh thần - trí tuệ tập thể, rèn luyện nhiều kỹ năng mềm...* Các bạn đều cho rằng đây là phương pháp học tập rất cần thiết cho sinh viên đại học, nên cần được tăng cường sử dụng và phát huy trong học tập của sinh viên.

Tuy nhiên, vẫn còn một số sinh viên có suy nghĩ mơ hồ về phương pháp học tập theo nhóm. Các bạn cho rằng, học tập theo nhóm là chia bài tập giảng viên giao thành những phần nhỏ rồi chia cho mỗi thành viên một phần về nhà làm, kết quả là sự chấp nối các phần đó lại với nhau; hay học tập theo nhóm là giao bài tập nhóm cho một vài thành viên xuất sắc trong nhóm thực hiện và coi là sản phẩm của tập thể... Đây là những quan niệm chưa đúng về học tập theo nhóm đang tồn tại trong một bộ phận sinh viên.

2.1.3. Thực trạng ý thức của thành viên nhóm

Qua điều tra có 67% ý kiến nhất trí rằng ý thức làm việc nhóm của các thành viên là yếu tố tác động lớn nhất đến hiệu quả làm việc của nhóm. Điều này cho thấy hầu hết sinh viên đánh giá rất cao yếu tố ý thức thành viên trong hoạt động nhóm.

Trong thực tế, hầu hết các sinh viên đều có ý thức khi tham gia hoạt động nhóm, phần lớn sinh viên nhiệt tình, năng nổ xây dựng ý kiến cho bài tập nhóm. Tuy nhiên cũng có một bộ phận không nhỏ các thành viên chưa có ý thức trong hoạt động nhóm. Các bạn coi bài tập nhóm là công việc của tập thể, của mọi người, ai cũng “trừ mình ra” và kết quả là “cha chung không ai khóc”. Nhiều bạn có tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự làm việc của người khác, một số bạn có tham gia làm bài tập nhóm nhưng tham gia một cách hình thức...

2.1.4. Kết quả đạt được từ khi áp dụng việc học tập theo nhóm

Sau nhiều năm áp dụng phương pháp dạy học

này cho các sinh viên các khóa, nhận thấy các sinh viên sau khi được giao cho bài tập làm việc theo nhóm họ đã tự tin hơn, dám trình bày ý kiến, quan điểm của mình, dám thuyết trình bài chuẩn bị của mình trước lớp. Cụ thể là các nhóm sinh viên đã cho ra đời các bài tập lớn trên lớp, được chuẩn bị kỹ càng dưới dạng power point, hoặc các nhóm sinh viên đã cho ra đời các video clip được làm trong các chuyến đi thực hành Nói tiếng Anh tại các nơi có nhiều khách nước ngoài đến.

2.2. Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả học tiếng Anh theo nhóm trong sinh viên của Trường Đại học Điện lực

2.2.1. Đề xuất giải pháp đối với Nhà trường và Bộ môn

Nhà trường và cụ thể là Đoàn trường nên tổ chức các buổi ngoại khóa bồi dưỡng cho sinh viên về “Kỹ năng làm việc nhóm”; chú trọng công tác nâng cấp và bổ sung trang thiết bị phục vụ dạy và học, tạo môi trường để thầy và trò có điều kiện thuận lợi phát huy hết hiệu quả của phương pháp đào tạo giảng dạy mới “Lấy người học làm trung tâm”; tạo diễn đàn khuyến khích sinh viên mạnh dạn trao đổi, học hỏi lẫn nhau; nâng cấp hệ thống mạng Internet tạo điều kiện thuận lợi trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu của giảng viên và sinh viên; thiết lập các phòng đọc theo chuyên đề phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và phòng học nhóm tạo môi trường học nhóm cho sinh viên.

Nhà trường và giảng viên đứng lớp, đặc biệt là giảng viên chủ nhiệm cần nhắc nhở, thường xuyên khuyến khích sinh viên áp dụng phương pháp học tích cực - đó là phương pháp tự học và học cái cốt lõi là chính để phát huy tính năng động, sáng tạo của sinh viên.

2.2.2. Đề xuất giải pháp đối với giảng viên

Để cho sinh viên có thể làm tốt bốn kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết tiếng Anh đòi hỏi người giáo viên phải xây dựng các chủ đề, topic cụ thể theo từng kỹ năng và giao về cho các nhóm thực hiện.

Giảng viên giảng dạy cần thường xuyên tự trau dồi kiến thức chuyên môn, cung cấp cho sinh viên những kiến thức hữu ích nhất, đồng thời thường xuyên nhắc nhở và hướng dẫn sinh viên phương pháp tự nghiên cứu, tự học cho hiệu quả đạt cao nhất.

Tạo cho sinh viên cơ hội cộng tác và làm việc theo nhóm, giúp họ làm quen với việc hợp tác, với việc tôn trọng quan điểm của nhau, biết cách thỏa thuận, đàm phán để đạt tới mục đích chung.

Trước khi giao bài tập nhóm cho sinh viên, các giảng viên cần hướng dẫn cách làm việc nhóm theo các nguyên tắc.

Giảng viên cần hướng dẫn cho sinh viên nội dung sinh hoạt nhóm.

Giảng viên khi chia nhóm để thực hiện các chủ đề cần dựa vào số lượng sinh viên của một lớp để tiến hành phân chia nhóm cho phù hợp có thể từ 3 - 6 người/nhóm hoặc từ 7 - 10 người; đồng thời giảng viên cần nắm rõ bảng phân công nhiệm vụ đối với các thành viên trong nhóm và đánh giá hiệu quả của từng thành viên trong quá trình triển khai công việc, nhằm tạo động lực để tất cả các thành viên trong nhóm đều phải thực hiện nhiệm vụ đã được phân công.

Giảng viên cần có sự kiểm tra - đánh giá kết quả hoạt động nhóm một cách rõ ràng, chính xác, công khai và thường xuyên quan tâm tới việc rèn luyện các kỹ năng hoạt động nhóm cho sinh viên.

2.2.3. Đề xuất giải pháp đối với sinh viên

Khi làm việc nhóm, sinh viên cần hiểu rõ những điều cơ bản trong xây dựng nhóm:

☐ Hãy nói ra. Đừng sợ nói sai ☐ Hãy là chính mình

☐ Cởi mở ☐ Hoàn tất lúc này, chớ để ngày mai

☐ Suy nghĩ hướng về mặt tích cực ☐ Bảo mật những điều bí mật

☐ Sẵn sàng chia sẻ kiến thức, tài năng sẵn có

Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên không để xảy ra những cản trở sau:

1. Im lặng	6. Khó khăn trong truyền thông	11. Quá nhạy cảm
2. Thiếu tự tin	7. Xấu hổ, E thẹn	12. Nghi ngờ
3. Mặc cảm tự ti	8. Sợ bị từ chối	13. Lạnh lùng
4. Sợ hãi, lo lắng	9. Mặc cảm tự tôn	14. Sợ bị phê bình
5. Phân biệt đối xử	10. Không trung thực	15. Có sẵn định kiến

Tích cực hình thành các nhóm có cùng quan

điểm, cùng chí hướng để nghiên cứu và thực hành các chủ đề tiếng Anh cụ thể, thích hợp với điều kiện, hoàn cảnh và khả năng của các thành viên trong nhóm.

3. Kết luận

Học tập theo nhóm là một phương pháp học tập hay, phát huy được tính độc lập, sáng tạo và tự chủ của sinh viên. Vì thế muốn cho hoạt động nhóm đem lại hiệu quả học tập cao nhất cho sinh viên, đòi hỏi mỗi người giáo viên nói riêng và các sinh viên nói chung phải nhận thức được giá trị đích thực của việc hoạt động theo nhóm.

Trong quá trình học tiếng Anh, giảng viên và sinh viên áp dụng kỹ năng làm việc nhóm thường xuyên và có hiệu quả sẽ mang lại cho lớp học không khí học tập sôi nổi, thoải mái. Đặc biệt với sự cọ sát liên tục của các thành viên trong nhóm sẽ giúp cho khả năng Nghe – Nói của các bạn sinh viên sẽ được cải thiện nhanh chóng.

Hy vọng bài viết này sẽ mang lại cho các em sinh viên có thêm hiểu biết về tầm quan trọng của việc hoạt động nhóm, từ đó các em sẽ tự tìm cho mình một nhóm hoạt động có hiệu quả; góp phần nâng cao kết quả của việc học tập nói chung và học tiếng Anh nói riêng khi còn đang ngồi trên ghế giảng đường.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Kỳ (1995), *Phương pháp giáo dục tích cực lấy người học làm trung tâm*, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội.

2. *Bí quyết làm việc - học tập theo nhóm*, <http://www.teen.vn/>

3. Đặng Danh Ngọc, *Phương pháp làm việc nhóm dưới góc nhìn của sinh viên*, <http://www.bulletin.vnu.edu.vn/>

4. Thân Hương (tổng hợp), *Phương pháp học nhóm*, <http://www.hocmai.vn>

5. *Kỹ năng làm việc theo nhóm*, <http://www.kynang.edu.vn/>

SUMMARY

APPLYING THE TEAMWORK SKILLS IN TEACHING ENGLISH

Le Thi Bich Hang
Electric Power University

With the criteria aiming at stimulating learners' thinking and activeness; teamwork is one of study methods which promote students' creativity, individual thinking and teamwork. This report studies the situation of students' teamwork in order to find out and suggest some solutions which could help to improve the efficiency of teamwork skills in learning English.

Key words: Teamwork; study methods; efficiency.

KHẢO SÁT VIỆC SỬ DỤNG KẾT CẤU CHỮ "在" CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC TRONG QUÁ TRÌNH GIẢNG DẠY

Lê Thị Thu Trang
Khoa Ngoại ngữ,
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Qua quá trình học môn Ngữ pháp cũng như việc sử dụng ngôn ngữ tiếng Trung, sinh viên còn gặp khó khăn và nhầm lẫn khi dùng kết cấu chữ "Zai-在". Kết cấu này cũng có cách sử dụng tương đương trong tiếng Việt, nhưng không phải lúc nào cũng áp dụng được. Vậy sai ở đâu? Tại sao sai và khắc phục như thế nào? Từ vấn đề này, tôi đã quyết định tiến hành khảo sát với 41 sinh viên năm thứ 2, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, để tìm ra lỗi sai, nguyên nhân và từ đó đưa ra cách giải quyết trong quá trình giảng dạy, giúp người học hiểu rõ hơn và không nhầm lẫn trong quá trình sử dụng kết cấu này.

Từ khóa: Kết cấu chữ "Zai-在", lỗi sai, biện pháp khắc phục.

Kết cấu chữ "Zai-在" là kết cấu ngữ pháp được sử dụng thường xuyên trong quá trình học cũng như giảng dạy ngôn ngữ Trung Quốc. Các nhà nghiên cứu trước đã chỉ ra rất rõ mấu chốt của kết cấu chữ "Zai-在" phụ thuộc vào cụm từ mà nó kết hợp (cụm danh từ là chủ yếu), tính chất của thành phần danh từ không giống nhau, mối quan hệ thay đổi của kết cấu chữ "Zai-在" cũng khác nhau. Ở đây, bài báo tiến hành nghiên cứu vị trí của kết cấu chữ "Zai-在" trong câu, tính chất của cụm danh từ khác nhau, sẽ dẫn tới sự khác nhau về vị trí kết cấu chữ "Zai-在", nói cách khác là tính chất của từ, cụm từ mà chữ "Zai-在" kết hợp, quyết định vị trí của kết cấu chữ "Zai-在" trong câu.

1. Khảo sát việc sử dụng kết cấu chữ "Zai-在" của sinh viên Trường Đại học Hùng Vương

Lấy cấu trúc câu "我在家吃饭" làm chuẩn, chúng tôi thiết kế bài khảo sát dưới đây để tiến hành khảo sát tình trạng học kết cấu chữ Zai-在 của sinh viên.

Bài 1: Phán đoán đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu "V", sai đánh dấu "X"

- (1) 我在家吃饭。 ()
(2) 我吃饭在家。 ()
- (1) 小妹在床上躺着。 ()
(2) 小妹躺着在床上。 ()
- (1) 爷爷在床上咳嗽。 ()
(2) 爷爷咳嗽在床上。 ()
- (1) 爸爸在沙发上坐着? ()

- (2) 爸爸坐在沙发上? ()
- (1) 他在旁边笑。 ()
(2) 他笑在旁边。 ()
- (1) 老板在旅馆里住。 ()
(2) 老板住在旅馆里。 ()
- (1) 麦克 在河里游泳。 ()
(2) 麦克游泳在河里。 ()
- (1) 老师在黑板上写字。 ()
(2) 老师写字在黑板上。 ()
- (1) 我的朋友 在北京上大学。 ()
(2) 我的朋友大学上在北京。 ()
- (1) 那个人在山顶上盖房子。 ()
(2) 那个人房子盖在丁山上。 ()

Bài 2: Chọn vị trí đúng cho những cụm từ trong ngoặc

- A我B吃饭C。 (在家)
- A他B笑C。 (在一旁)
- A她B摸了摸C。 (在书包里)
- A我B见过他C。 (在照片上)
- A他B写字C。 (在黑板上)

Đối tượng khảo sát là sinh viên năm thứ 2, chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, tổng số sinh viên: 41, trình độ tiếng Trung: trung cấp

Số phiếu phát ra: 41, thu về: 41

Lấy câu "我在家吃饭 - Tôi ăn cơm ở nhà" làm căn cứ, chúng tôi khảo sát việc sinh viên sử dụng kết cấu chữ "在" trong 3 cấu trúc "NP+在+方所+VP", "NP+VP+在+方所", "在+方所, NP+VP".

(Chú thích: NP: cụm danh từ; VP: cụm động từ).

Kết quả khảo sát như sau:
表1

题号	正确人数 Số người trả lời đúng	正确率 Tỷ lệ	错误人数 Số người trả lời sai	偏误率 Tỷ lệ
1(1)	41	100%	0	0%
1(2)	34	82,93%	7	17,07%
2(1)	31	75,61%	10	24,39%
2(2)	13	31,7%	28	68,3%
3(1)	37	90,24%	4	9,76%
3(2)	32	78,05%	9	21,5%
4(1)	24	58,54%	17	41,46%
4(2)	34	82,93%	7	17,07%
5(1)	36	87,8%	5	12,2%
5(2)	31	75,61%	10	24,39%
6(1)	12	29,3%	29	70,7%
6(2)	39	95,12%	2	4,88%
7(1)	39	95,12%	2	4,88%
7(2)	31	75,61%	10	24,39%
8(1)	38	92,7%	3	7,3%
8(2)	19	46,34%	22	53,66%
9(1)	40	97,6%	1	2,4%
9(2)	36	87,8%	5	12,2%
10(1)	39	95,12%	2	4,88%
10(2)	29	70,73%	12	29,27%

表2

题号	选A的人数和频率 Chọn A và tỷ lệ		选B的人数和频率 Chọn B và tỷ lệ		选C的人数和频率 Chọn C và tỷ lệ	
	人数	频率	人数	频率	人数	频率
1	0	0%	41	100%	0	0%
2	3	7,3%	29	70,7%	9	21,95%
3	4	9,76%	32	78,4%	6	14,6%
4	7	17,1%	22	53,7%	16	39,02%
5	0	0%	35	85,4%	11	26,82%

Bài khảo sát thứ nhất nhằm mục đích khảo sát thói quen sử dụng kết cấu chữ “Zai-在” của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung, Trường Đại học Hùng Vương. Nhìn vào biểu kết quả khảo sát 1, tỷ lệ % đúng của các câu 1.1, 3.1, 4.2, 5.5, 6.2, 7.1, 9.1, 9.2 và 10.1 tương đối cao, trên 80%. Trên thực tế, cả 2 câu thuộc nhóm 2, 4, 6, 8, 10 đều đúng, nhưng rất nhiều sinh viên vẫn cho 1 hoặc 2 câu trong các nhóm đó là sai. 2 câu trong nhóm 1 “我在家吃饭” và “我吃饭在家”, đa số sinh viên đều làm

đúng, tuy nhiên vẫn có 7 sinh viên chọn câu 2 trong nhóm 1 là đúng, điều này cho thấy 7 sinh viên chịu sự ảnh hưởng rất lớn của tiếng mẹ đẻ.

Nhiều sinh viên làm sai câu 2 nhóm 2, câu 1 nhóm 6, câu 2 nhóm 8, trên thực tế những câu đó đều đúng, điều này do trong quá trình học kết cấu chữ “Zai-在”, các em chịu sự ảnh hưởng rất lớn từ kết cấu “N+在+NP+VP”. Câu 2 trong nhóm 1, 3, 5, 7, 9 đều là câu sai, nhưng vẫn có sinh viên cho là đúng, cho thấy sinh viên cũng chưa thật sự hiểu rõ kết cấu chữ “Zai-在”.

Để tìm ra nguyên nhân của những lỗi sai trên, chúng tôi đi nghiên cứu những vấn đề liên quan tới kết cấu chữ “Zai-在”. Chúng ta gọi các câu 1 của bài khảo sát 1 là nhóm (A), các câu 2 là nhóm (B). Nhóm (A) có thể phân thành 2 loại:

①. Những câu ở nhóm (A) có thể chuyển sang nhóm (B) chúng ta gọi là nhóm (A1). Ví dụ:

- (1) 小妹在床上躺着。
→ 小妹躺着在床上。
(2) 爸爸在沙发上坐着?
→ 爸爸坐在沙发上?
(3) 老板在旅馆里住。
→ 老板住在旅馆里。
(4) 老师在黑板上写字。
→ 老师写字在黑板。
(5) 那个人在山顶上盖房子。
→ 那个人房子盖在丁山上。

Thông qua nghiên cứu, tìm hiểu chúng ta thấy động từ ở câu (1), (2), (3) là động từ bất cập vật, động từ ở câu (4), (5) là động từ cập vật, cho dù là động từ cập vật hay bất cập vật, kết cấu này đều biểu thị vị trí của người hoặc vật.

②. Không thể chuyển sang nhóm (B) chúng ta gọi là nhóm (A2), ví dụ:

- (6). 我在家吃饭。 → * 我吃饭在家。
(7). 爷爷 在床上咳嗽。 → * 爷爷咳嗽在床上。
(8). 他在旁边笑。 → * 他笑在旁边。
(9). 麦克 在河里游泳。 → * 麦克游泳在河里。

(10). 我的朋友 在北京上大学。→ * 我的朋友大学上在北京。

Câu 6, câu 10 là câu sử dụng động từ cấp vật, câu (7), (8), (9) là câu sử dụng động từ bất cấp vật. Dù là sử dụng động từ loại nào, thì cấu trúc này cũng biểu thị nơi phát sinh của sự việc, hiện tượng. Ví dụ “我在家吃饭 – tôi ăn cơm ở nhà”, “在家 – ở nhà”, không phải chỉ vị trí của cơm, mà là chỉ nơi việc ăn cơm diễn ra. Nhưng khi chúng ta nói “Tôi ăn cơm ở nhà”, cũng có nghĩa là cơm đang ở nhà. Từ đó, chúng ta biết cách sử dụng kết cấu chữ “Zai-在” thế nào cho đúng, các cấu trúc biểu thị vị trí của người hay sự vật, sẽ dùng được 2 kết cấu, biểu thị nơi phát sinh sự việc không sử dụng được cả 2 kết cấu trên, chỉ sử dụng kết cấu “TP+ 在+方所+VP”. Tiếp tục phân tích Biểu 2, chúng ta có thể thấy, kết cấu “NP+在+方所+VP” là kết cấu mà đa số sinh viên nắm vững. Mặc dù, kết cấu “NP+在+方所+VP” không có sự biểu đạt tương ứng về thứ tự từ trong tiếng Việt, nhưng thứ tự từ trong tiếng Việt không gây ra sự hiểu lầm khi sử dụng kết cấu này trong tiếng Trung của sinh viên.

Kết cấu chữ “Zai-在” tại câu 2, 3, 5 không thể đặt ở đầu câu. Trong câu 2 và câu 3, “在一旁” và “在书包里” là kết cấu chữ “Zai-在” mang tính chất bị động, do đó không thể đứng đầu câu. “在家”, “在照片上”, “在黑板上” ở câu 1, câu 4 và câu 5 chỉ là tân ngữ của động tác hoặc không gian tồn tại khách thể. Vậy, tại sao kết cấu chữ “Zai-在” ở câu 1, câu 4 có thể đứng đầu câu, câu 5 thì không thể? Điều này rút ra được từ đặc trưng của kết cấu VP. Chúng ta thấy trong kết cấu “在+方所, NP+VP”, VP ngoài việc biểu thị động tác đã hoàn thành, còn bao hàm câu động từ năng nguyện, câu phán đoán, câu tồn hiện và câu hiện tại, tương lai. “吃饭” trong câu 1 và “见过他” trong câu 4 đều biểu thị động tác đã hoàn thành, do đó đầu câu có thể sử dụng kết cấu chữ “Zai-在”, trong khi đó, kết cấu động tân – VP “写字” ở câu 5 không có các đặc điểm nói trên, do đó trước cụm “他写字” không thể sử dụng kết cấu chữ “Zai-在”. Nếu chuyển “写字” thành “写了一个字”、“写字写得很好看”, “想写一个字”, thì có thể tham gia vào kết cấu “在+方所, NP+VP”.

Mặc dù, kết cấu chữ “Zai-在” trong tiếng Việt thường xuất hiện ở đầu câu, nhưng số sinh viên chọn C rất ít. Đoàn ngữ chữ “Zai-在” khi làm trạng ngữ chỉ địa điểm thường không xuất hiện ở cuối câu, nếu xuất hiện ở cuối câu sẽ làm bỏ ngữ chỉ kết quả, điều này rất rõ ràng. Nhưng vẫn có một số sinh viên chọn C, có thể do sự ảnh hưởng

từ ngôn ngữ mẹ đẻ (đoàn ngữ chữ “Zai-在” đứng ở cuối câu), cũng có thể do trình độ tiếng Trung của sinh viên còn thấp.

2. Cách khắc phục lỗi sai cho sinh viên trong quá trình dạy học

Để giải quyết các kết quả nghiên cứu trên, chúng ta tiến hành so sánh 3 vị trí của kết cấu chữ “Zai-在” trong cả ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Trung: “NP + 在 + 方所 + VP”, “在 + 方所, NP + VP”, “NP + VP + 在 + 方所”.

Theo thống kê, ta thấy kết cấu “NP + 在 + 方所 + VP”, có thể xem là câu không dấu câu (ở đây đề cập tới dấu phẩy “,” tách đoàn ngữ chữ “Zai-在”), còn kết cấu “在 + 方所, NP + VP”, “NP + VP + 在 + 方所” là câu có dấu câu. Trong tiếng Việt, thành phần tương ứng với đoàn ngữ chỉ phương vị, nơi chốn chữ “Zai-在” thường đứng ở cuối câu thành “câu không dấu câu”, đứng ở đầu câu thành “câu có dấu câu”. Sinh viên Việt Nam, khi học kết cấu “NP + 在 + 方所 + VP” - câu không dấu, thường so sánh sử dụng với câu có dấu trong tiếng Việt. Trên thực tế, sinh viên Việt Nam có thể sử dụng sự chuyển dịch của tiếng mẹ đẻ để học câu có dấu. Trong kết cấu chữ “Zai-在” chỉ nơi chốn, trong quá trình dạy học, không cần nhấn mạnh quá vào các điều kiện hạn chế về ngữ nghĩa của kết cấu “NP + 在 + 方所 + VP” trong tiếng Trung.

Trong kết cấu “在 + 方所, NP + VP” thông thường đằng sau đoàn ngữ chỉ phương vị nơi chốn chữ “Zai-在” thường có dấu phẩy, dấu phẩy này có thể coi là ký hiệu khi đoàn ngữ chỉ phương vị chữ “Zai-在” đứng ở đầu câu. Trong tiếng Việt, khi đoàn ngữ chỉ phương vị, nơi chốn đứng đầu câu, thông thường đằng sau cũng cần có ký hiệu là dấu phẩy. Chính vì tính đồng nhất ở ký hiệu này mà sinh viên Việt Nam thường sử dụng nhầm kết cấu của tiếng mẹ đẻ sang tiếng Trung. Nhưng không phải lúc nào đoàn ngữ chỉ phương vị chữ “Zai-在” cũng đứng ở đầu câu, bởi vì nó được quyết định từ tính chất của cụm động tân – VP, ngoài việc biểu thị động tác đã hoàn thành, cấu trúc VP còn bao hàm câu động từ năng nguyện, câu phán đoán, câu tồn hiện, câu hiện tại và câu tương lai, trong những câu này, đoàn ngữ chỉ phương vị chữ “Zai-在” đều đứng đầu câu. Những loại câu này được đưa ra trong qui tắc trên cũng thường thấy trong tiếng Việt, để sinh viên Việt Nam hiểu và nhớ cấu trúc này cũng không phải là khó, chúng ta có thể trực tiếp dạy qui tắc này cho sinh viên, đồng thời lấy ví dụ cụ thể để giúp sinh viên nhớ lâu. Trong

quá trình dạy học, có thể sử dụng sự chuyển di của tiếng mẹ đẻ để so sánh và nói rõ.

Với kết cấu “NP+VP+在+方所”, trong tiếng Việt cũng thường sử dụng kết cấu này, do đó sinh viên học tiếng Trung, khi sử dụng kết cấu chữ “Zai-在”, thường sử dụng kết cấu “NP+VP+在+方所”, nhưng có lúc đúng, có lúc sai, đặc biệt là sinh viên năm thứ nhất, thường sử dụng sai, ví dụ: “我吃饭在家”; “我等他在学校门口”. Đoàn ngữ chỉ phương vị nơi chốn chữ “Zai-在” trong tiếng Trung thường đứng sau động từ, nhưng không thể xem là vị trí sau trạng ngữ, mà là đoàn ngữ chữ “Zai-在” chỉ phương vị nơi chốn làm bổ ngữ. Do sự khác nhau về trật tự từ, khi đoàn ngữ phương vị nơi chốn chữ “Zai-在” làm thành câu có bổ ngữ chỉ kết quả và trạng ngữ chỉ thời gian, sẽ tạo ra sự khác nhau về ý nghĩa của câu, ví dụ: “在地上跳 – nhảy trên đất” hành động nhảy diễn ra trên đất, “跳在地上 – nhảy xuống đất” nhảy từ chỗ khác xuống đất. Khi giảng về đoàn ngữ chữ “在” chỉ bổ ngữ kết quả, ngoài việc giảng cho sinh viên đoàn ngữ chỉ phương vị nơi chốn chữ “Zai-在” trong kết cấu “NP+VP+在+方所” biểu thị kết quả của động tác, cần nhấn mạnh đoàn ngữ chỉ phương vị nơi chốn chữ “Zai-在” phát sinh sau động tác, đồng thời toàn bộ quá trình của động tác đều phát sinh ở nơi mà đoàn ngữ chỉ phương vị nơi chốn chữ “Zai-在” thể hiện.

Sinh viên Việt Nam trong khi tìm hiểu sự sai lệch ý nghĩa mà vị trí đoàn ngữ chỉ phương vị nơi chốn chữ “Zai-在” trong câu dẫn tới, cần phải tìm hiểu ngữ nghĩa, ngữ pháp của đoàn ngữ chữ “Zai-在” này và sự chuyển dịch của tiếng mẹ đẻ. Đối với câu không dấu phẩy trong hai ngôn ngữ, có thể tận

dụng việc chuyển di của tiếng mẹ đẻ để đối chiếu so sánh; Đối với câu có dấu phẩy, khi giảng dạy, cần dẫn nhập vào khái niệm “自足型” và “非自足型”, đồng thời cần so sánh đối chiếu cách dùng của đoàn ngữ chữ “在” chỉ phương vị nơi chốn làm bổ ngữ chỉ kết quả và làm trạng ngữ chỉ nơi chốn, cũng cần chú ý cách dạy đối chiếu câu có dấu phẩy và không dấu phẩy trong tiếng Việt.

Vì thời gian có hạn, bài báo chỉ tập trung phân tích một số ví dụ điển hình về cấu trúc chữ “Zai-在” mà sinh viên thường nhầm khi sử dụng, tìm ra nguyên nhân và một số cách khắc phục trong quá trình giảng dạy, mong quý thầy cô đóng góp thêm ý kiến để xây dựng bài báo thành một đề tài Nghiên cứu Khoa học.

Tài liệu tham khảo

1. 陆俭明 (1993) 主编, 自选集, 大象出版社;
2. 朱德熙 (1998) 主编, 《语法讲义》, 商务印书馆;
3. 朱德熙 (1998) 主编, 《新著国语文法》, 商务印书馆;
4. 黄伯荣 (1991) 主编, 《现代汉语语法》, 高等教育出版社;
5. 河内大学 (2009) 主编, 《50年汉语教学与研究-国际研讨会》;
6. 杨寄洲主编, 《汉语教程》, 北京语言文化大学出版社;
7. Nguyễn Hữu Trí (2002), *Thực hành ngữ pháp tiếng Hán hiện đại*, NXB Đà Nẵng.

SUMMARY

INVESTIGATION OF THE USE OF THE "在" STRUCTURE IN STUDENTS AND THE REMEDIES IN TEACHING PROCESS

Le Thi Thu Trang

Faculty of Foreign Language, Hung Vuong University

Through the process of learning grammar as well as using Chinese, students still have problems and confusion when using the “P” structure. This structure has the equivalent use in Vietnamese, but it is not always applicable. What is wrong? Why is wrong and how to solve it? Regarding to this problem, I decided to conduct the survey with 41 second-year students in Chinese language majors to find the errors, the causes and to give solution in the teaching process, to help learners to better understand better and not confusion of using this structure.

Key words:

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG KHÁNG KHUẨN CỦA DỊCH CHIẾT THẢO DƯỢC

Nguyễn Tài Năng

TÓM TẮT

Hướng nghiên cứu để tìm ra các chất kháng sinh mới từ nguồn thảo dược đang thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học hiện đại nhằm đối phó với các chủng vi khuẩn kháng thuốc cũng như sự quay trở lại và lan rộng của các bệnh truyền nhiễm từng chủng đã được khống chế trước kia. Các bước cơ bản cũng như một số định hướng cho việc sử dụng phương pháp phù hợp để đánh giá khả năng kháng khuẩn của dịch chiết thảo dược sẽ được đề cập trong bài viết này.

Key words: Thảo dược, khả năng kháng khuẩn, kháng thuốc, dịch chiết.

1. Mở đầu

Phương pháp đánh giá sự mẫn cảm của vi khuẩn với kháng sinh là một trong những kỹ thuật căn bản trong nghiên cứu (Ymele-Leki et al., 2012). Nó được sử dụng trong lâm sàng để xác định sự kháng thuốc của vi khuẩn cũng như sự mẫn cảm của chúng với các loại kháng sinh. Nó được sử dụng để đánh giá khả năng chống vi sinh vật cũng như định hướng cho sự phát triển các sản phẩm thuốc kháng sinh mới. Ngày nay, hiện tượng kháng thuốc ngày càng trở nên phổ biến. Một loại kháng sinh mới được tìm ra phải mất rất nhiều thời gian, trong khi đó tốc độ kháng thuốc của vi khuẩn lại rất nhanh. Nguy cơ hình thành một số loại vi khuẩn kháng với hầu hết các loại kháng sinh hiện có gây khó khăn rất lớn cho quá trình điều trị (Jorgensen and Ferraro, 2009).

Kháng sinh có nguồn gốc thảo dược đang thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học. Việc sử dụng thảo dược như chất kháng khuẩn, chống viêm đã có từ rất lâu trong các bài thuốc

đông y. Khoa học hiện đại cũng đã chứng minh khả năng kháng khuẩn của rất nhiều loại thảo dược (Cowan, 1999). Kháng sinh thảo dược được cho là ít gây kháng thuốc, an toàn và không gây tổn dư trong cơ thể. Nghiên cứu khả năng kháng khuẩn của các dịch chiết từ thảo dược có vai trò quan trọng trong việc tìm ra các loại kháng sinh mới cũng như khẳng định cơ sở khoa học của việc sử dụng thảo dược. Có nhiều phương pháp xác định khả năng kháng khuẩn của các dịch chiết thảo dược được các nhà khoa học sử dụng. Sử dụng phương pháp khác nhau có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả đánh giá hoạt tính kháng khuẩn của thảo dược. Bài viết này sẽ thảo luận về các phương pháp hiện đang được sử dụng để đánh giá khả năng kháng khuẩn của dịch chiết thảo dược bao gồm từ việc lựa chọn nguyên liệu, lựa chọn dung môi, phương pháp chiết xuất và phương pháp kiểm tra khả năng kháng khuẩn của dịch chiết.

2. Nội dung

2.1. Phương pháp chuẩn bị

dịch chiết thảo dược

2.1.1. Chuẩn bị nguyên liệu

Việc lựa chọn nguyên liệu làm thảo dược thường dựa trên kinh nghiệm và các hướng dẫn truyền thống. Các phần khác nhau như thân, lá, rễ, củ, hoa, quả... hoặc một số phần hoặc tất cả các phần có thể thu hái được sử dụng làm thuốc. Nguyên liệu sau khi lựa chọn phải được làm sạch, thông thường là bằng nước.

Thảo dược có thể được sử dụng ở dạng tươi hoặc khô để chuẩn bị dịch chiết. Tuy nhiên, các nhà khoa học thường sử dụng dưới dạng khô với nhiều lý do khác nhau. Thứ nhất, do lượng nước có trong nguyên liệu tươi làm tăng khối lượng mẫu và lượng dung môi cần thiết cũng như làm giảm nồng độ và hiệu quả chiết xuất hoạt chất. Thứ hai, đa số các loại thảo dược truyền thống được sử dụng dưới dạng khô. Để làm khô nguyên liệu có thể được phơi nắng, hong khô, sấy khô. Trong các phương pháp này, sấy khô ở nhiệt độ thấp 40 - 60°C được cho là có nhiều ưu điểm như: hạn chế sự mất hoặc

giảm hoạt tính của thảo dược do tác động của ánh nắng mặt trời và nhiệt độ cao, cũng như sự giảm chất lượng của nguyên liệu do nấm mốc.

2.1.2. Lựa chọn dung môi

Sử dụng dung môi chiết xuất thảo dược ảnh hưởng lớn đến hiệu quả chiết xuất cũng như hoạt tính sinh học của các chất. Sự thành công của việc xác định hoạt tính sinh học của các chất trong thảo dược phụ thuộc rất lớn vào dung môi sử dụng trong quá trình chiết xuất. Dung môi được sử dụng phải đảm bảo các yếu tố như tính độc thấp, dễ bay hơi ở nhiệt độ thấp, hòa tan nhanh và giữ được hoạt tính của các chất trong nguyên liệu. Lựa chọn dung môi nào phụ thuộc vào mục đích sử dụng của sản phẩm chiết xuất được. Sau khi chiết xuất rất khó có thể loại bỏ hết dung môi, do vậy dung môi phải đảm bảo ít ảnh hưởng đến các thí nghiệm tiếp theo.

Lựa chọn dung môi cũng sẽ phụ thuộc vào các hợp chất đích mà ta muốn chiết xuất ra khỏi thảo dược. Hầu hết các dung môi sử dụng trong nghiên cứu khả năng kháng khuẩn của dịch chiết thảo dược là Methanol, Ethanol và nước. Ngoài ra một số dung môi hữu cơ khác cũng được sử dụng nhưng không phổ biến như: Acetic acid, Aceton, Dichloromethan. Trong cách sử dụng thảo dược truyền thống thì nước được sử dụng phổ biến làm dung môi. Tuy nhiên những nghiên cứu gần đây thấy rằng, sử dụng dung môi hữu cơ hoạt tính kháng khuẩn của dịch chiết thu được có độ ổn định hơn so với dung môi là nước. Những nghiên cứu gần đây thường sử dụng dung môi cồn Methanol hoặc cồn Ethanol (Jeyaseelan et

al., 2012).

2.1.3. Phương pháp chiết

Lựa chọn phương pháp chiết xuất thường dựa trên cơ sở thời gian chiết dài hay ngắn, đặc tính lý hóa của dung môi, nhiệt độ chiết, kích thước thảo dược cũng như tỷ lệ giữa lượng dung môi và thảo dược sử dụng. Nguyên tắc căn bản là phải nghiền nhỏ thảo dược để tăng diện tích bề mặt và tăng hiệu quả chiết xuất. Tùy theo độ nhỏ cũng như đặc tính của nguyên liệu, khả năng hòa tan vào dung môi của hoạt chất và điều kiện ngâm tĩnh, kết hợp lắc, siêu âm... mà thời gian chiết có thể từ 5 phút đến vài giờ hoặc vài ngày. Tỷ lệ giữa nguyên liệu và dung môi có thể dùng ở mức 1:10 đến 1:5.

Phương pháp chiết được sử dụng rộng rãi hiện nay bao gồm việc nghiền nhỏ nguyên liệu, khuấy đều trong dung môi 5 - 10 phút, ngâm qua đêm sau đó lọc lấy dịch chiết. Dịch chiết có thể được lọc qua giấy lọc hoặc ly tâm tốc độ 3000 vòng/phút trong 10 phút để loại bỏ cặn hoặc kết hợp ly tâm trước và lọc sau. Dịch chiết sau khi lọc được cô đặc trong điều kiện áp suất thấp.

2.2. Phương pháp kiểm tra tính kháng khuẩn của dịch chiết

2.2.1. Phương pháp khuếch tán trên thạch

- Phương pháp sử dụng khoan giấy

Việc sử dụng khoan giấy kháng sinh trên bề mặt đĩa thạch để đánh giá khả năng kháng khuẩn được sử dụng từ những năm 40 của thế kỷ XX và đã được cải tiến nhiều. Hiện nay kỹ thuật này vẫn được sử dụng nhiều để đánh giá khả năng kháng khuẩn của dịch chiết thảo dược. Phương pháp này bao gồm

các bước: đĩa thạch được cấy vi khuẩn sau đó đặt khoan giấy thấm dịch chiết lên bề mặt đĩa thạch. Lượng vi khuẩn được cấy ở nồng độ 108 CFU/ml (CFU: Colony Forming Unit, hay đơn vị khuẩn lạc). Đường kính khoan giấy thấm khoảng 6 mm được thấm dịch chiết trước hoặc sau khi đặt lên môi trường thạch Muller Hinton. Sau đó đĩa thạch được ủ trong tủ ấm ở nhiệt độ và thời gian thích hợp (từ 25 - 37°C và từ 18 đến 48 giờ). Đánh giá khả năng kháng khuẩn qua đường kính vô khuẩn xung quanh khoan giấy. Đường kính vô khuẩn được đo trên vùng xung quanh khoan giấy nơi lượng vi khuẩn mọc giảm 80% so với khu vực xa khoan giấy và có thể phân biệt được bằng mắt thường (Klancnik et al., 2010).

- Phương pháp đục lỗ thạch

Phương pháp này cơ bản giống với phương pháp sử dụng khoan giấy. Điểm khác duy nhất là thay bằng dùng khoan giấy thấm dịch chiết, người ta đục một lỗ trên đĩa thạch đường kính khoảng 6 - 8 mm để cho dịch chiết vào, mỗi lỗ có thể chứa từ 0,05 đến 0,1 ml dịch chiết.

2.2.2. Phương pháp pha loãng trong môi trường lỏng

Đây là phương pháp quan trọng, cho phép đánh giá định lượng nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của kháng sinh hay dịch chiết đối với vi khuẩn. Trong phương pháp này, kháng sinh hoặc dịch chiết được pha loãng theo cơ số 2 bằng môi trường nuôi cấy vi khuẩn. Vi khuẩn giống được pha sẵn ở nồng độ 106 CFU/ml và được cho một lượng đồng đều vào môi trường nuôi cấy có kháng sinh hay dịch

chiết ở các nồng độ khác nhau. Phương pháp này có thể thực hiện trên phiến có nhiều giếng nuôi cấy hoặc trên ống nghiệm. Với phương pháp sử dụng phiến nuôi cấy dung tích 0,2 ml/giếng thường kết hợp với máy đọc độ cản quang và dùng thuốc thử như INT (một dạng muối của tetrazolium) để đọc kết quả. Còn phương pháp sử dụng ống nghiệm thì có thể kiểm tra độ đục của môi trường nuôi cấy và đọc kết quả bằng mắt thường, tuy nhiên phương pháp này cần nhiều môi trường nuôi cấy hơn. Ở nồng độ kháng sinh hay dịch chiết thấp nhất nào bắt đầu có sự suy giảm mạnh sự mọc của vi khuẩn thì được xác định là nồng độ ức chế tối thiểu (Klancnik et al., 2010).

2.2.3. Phương pháp pha loãng trong môi trường thạch

Phương pháp pha loãng trong môi trường thạch được tiến hành trên đĩa thạch với nồng độ dịch chiết khác nhau. Để chuẩn bị các đĩa thạch này, thạch chứa môi trường nuôi cấy được làm tan chảy và hấp khử trùng, hạ nhiệt độ xuống và giữ trong nước nóng 50° C. Dịch chiết được bổ sung vào môi trường thạch ở các nồng độ khác nhau bằng cách sử dụng chính môi trường thạch còn tan chảy để pha loãng theo cơ số 2 sau đó đổ ra đĩa. Các đĩa

thạch nuôi cấy chứa dịch chiết ở nồng độ khác nhau được để đông cứng và khô bề mặt sau đó cấy vi khuẩn trải đều trên bề mặt thạch. MIC được xác định ở nồng độ dịch chiết thấp nhất trong môi trường thạch mà ở đó ức chế hoàn toàn sự hình thành khuẩn lạc hoặc có số khuẩn lạc rất ít hơn 4 trên một đĩa thạch đường kính 90 mm (NIHE, 2013).

3. Kết luận

Thảo dược là nguồn nguyên liệu tự nhiên có rất nhiều thành phần kháng khuẩn tiềm năng. Phương pháp thu hái, chế biến có thể làm ảnh hưởng đến thành phần và hoạt tính của thảo dược. Phương pháp xác định, đánh giá khả năng kháng khuẩn của dịch chiết thảo dược bao gồm cách quy trình thu hái, chiết xuất, kiểm tra hoạt tính cần được tối ưu và tiêu chuẩn hóa để có được kết quả chính xác, đảm bảo độ tin cậy.

Tài liệu tham khảo

1. COWAN, M. M. 1999, Plant products as antimicrobial agents. *Clin Microbiol Rev*, 12, 564-82.
2. JEYASEELAN, E. C., JENOTHINY, S., PATHMANATHAN, M. & JEYADEVAN, J. 2012, Antibacterial activity of sequentially extracted organic solvent extracts of fruits, flowers

and leaves of *Lawsonia inermis* L. from Jaffna. *Asian Pac J Trop Biomed*, 2, 798-802.

3. JORGENSEN, J. H. & FERRARO, M. J. 2009, Antimicrobial susceptibility testing: a review of general principles and contemporary practices. *Clin Infect Dis*, 49, 1749-55.

4. KLANCNIK, A., PISKERNIK, S., JERSEK, B. & MOZINA, S. S. 2010, Evaluation of diffusion and dilution methods to determine the antibacterial activity of plant extracts. *J Microbiol Methods*, 81, 121-6.

5. YMELE-LEKI, P., CAO, S., SHARP, J., LAMBERT, K. G., MCADAM, A. J., HUSSON, R. N., TAMAYO, G., CLARDY, J. & WATNICK, P. I. 2012, A high-throughput screen identifies a new natural product with broad-spectrum antibacterial activity. *PLoS One*, 7, e31307.

6. NIHE. 2013, Quy trình xác định nồng độ kháng sinh tối thiểu ức chế vi khuẩn (MIC) [Online]. Available: <http://www.nihe.org.vn/new-vn/thuong-quy-va-huong-dan-ky-thuat/937/Quy-trinh-xac-dinh-nong-do-khang-sinh-toi-thieu-uc-che-vi-khuan-MIC.vhtm> [Accessed].

SUMMARY

Nguyen Tai Nang
Hung Vuong University

D

Key words:

ĐỊNH LƯỢNG COLIFORMS CHẤT NỀN VÀ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG, NHIỄM BỆNH CỦA GÀ THỊT TRÊN LỚP ĐỘN CHUÔNG SỬ DỤNG BỘT LÁ CÂY CỎ LÀO (*EUPATORIUM ODORATUM*)

Đỗ Thị Phương Thảo
Khoa Nông Lâm Ngư,
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Sử dụng bột lá Cỏ lao làm chất độn chuồng kết hợp với trấu trong chăn nuôi gà thịt cải thiện đáng kể lượng coliforms chất nền (34,682%) so với việc chỉ sử dụng trấu đơn thuần. Tỷ lệ nhiễm bệnh cũng giảm đáng kể (37,93% số lần – ngày – con) đồng thời khả năng sinh trưởng của gà cũng cao hơn từ 1,4 – 5,2% ở các giai đoạn khác nhau (cả quá trình là 2.037%).

Từ khóa: Coliforms phân, Cỏ lao – *Eupatorium odoratum*, gà thịt, chất nền.

1. Mở đầu

Trong chăn nuôi, việc sử dụng kháng sinh khá phổ biến. Kháng sinh có tính kìm khuẩn và diệt khuẩn nên trước đây ngoài việc sử dụng kháng sinh như thuốc điều trị cho gia súc gia cầm, người ta còn biết đến sử dụng kháng sinh như một chất kích thích sinh trưởng khi bổ sung vào khẩu phần ăn với một lượng thích hợp, theo Vũ Duy Giảng (2009) nó sẽ làm cho gia súc có khả năng sinh trưởng cao hơn đối chứng 4 - 16%, tăng hiệu suất lợi dụng thức ăn lên 2 - 7%.

Tuy nhiên, việc lạm dụng kháng sinh trong chăn nuôi cũng đã gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng, điển hình là cơ chế phát sinh tính kháng thuốc của vi khuẩn khi sử dụng một lượng nhỏ kháng sinh để phòng bệnh và kích thích sinh trưởng. Vì thế để thay thế kháng sinh hóa học, kháng sinh thảo dược có nguồn gốc thiên nhiên có tác dụng của kháng sinh, an toàn sinh học đối với các sản phẩm chăn nuôi là lựa chọn mới. Việt Nam cũng bắt đầu nghiên cứu về kháng sinh thảo dược trong vài năm trở lại đây. Biện pháp để sử dụng các loài thảo dược này chủ yếu là bào chế trộn vào thức ăn. Tuy nhiên nhận thấy hầu hết các cây có tính kháng sinh đều có vị cay, nóng, đắng, mùi vị không hấp dẫn nên chỉ bổ sung một lượng nhỏ cũng có thể ảnh hưởng đến lượng thức ăn thu nhận.

Ngoài ra, theo Vũ Duy Giảng (2009) thì tác dụng của kháng sinh trong chăn nuôi còn phụ thuộc vào tình trạng vệ sinh chuồng nuôi. Do vậy,

một hướng đi hoàn toàn mới trong nghiên cứu hiện nay là sử dụng kháng sinh thảo dược để tác động lên tình trạng vệ sinh, cải thiện môi trường chăn nuôi, bảo vệ vật nuôi khỏi những tác động bất lợi của dịch bệnh từ chất độn chuồng chưa được đề cập tới.

Hiện nay, trong các cây có chứa chất kháng sinh thì Cỏ lao – họ Cúc (*Eupatorium odoratum*) là loại cây phổ biến, dễ tìm kiếm nhất trong tự nhiên tại khu vực Phú Thọ và gia cầm là đối tượng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của chất thải độn chuồng nên được chúng tôi sử dụng làm đối tượng nghiên cứu trong đề tài này.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nội dung

- Khả năng sinh trưởng và tỷ lệ nhiễm bệnh của gà thịt nuôi trên nền lót sử dụng Cỏ lao.
- Định lượng coliforms phân chất nền trong quá trình nuôi.

2.2. Vật liệu

- Chất độn chuồng: Gồm trấu và lá cây Cỏ lao thu hái phơi khô, tán nhỏ, trộn đều với tỷ lệ 60 trấu: 40 bột lá Cỏ lao.
 - + Trấu: Phơi khô, phun thuốc khử trùng: 50kg + 1-2 lít formon 1% phun đều, phơi khô.
 - + Lá Cỏ lao: Thu hái, phun thuốc khử trùng 1 lần, phơi khô.
 - + Trấu và bột lá Cỏ lao chỉ trộn ngay trước khi bắt đầu thí nghiệm. Sau khi trộn phun khử trùng và trộn đều một lần cuối trước khi đưa vào chuồng gà và chia lô.

- Gà thịt lai (giống Mía × Lương Phượng) giai đoạn sau úm.

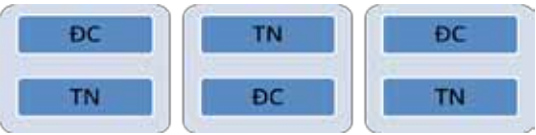
2.3. Phương pháp

Bảng 1. Bố trí thí nghiệm

	Lô ĐC	Lô TN
Yếu tố TN (chất nền)	100% trấu	60% trấu + 40% bột lá Cỏ lào
Gà thịt	Mía x Lương Phượng	
Thức ăn	Hỗn hợp hoàn chỉnh	
Số con/lô	30	30
Lặp lại	3	3
Vaccin, thuốc phòng bệnh	Cùng 1 quy trình như nhau	

Ghi chú: ĐC: Đối chứng
TN: Thí nghiệm

Sơ đồ bố trí chia lô 2 dãy chuồng thí nghiệm:



2.4. Các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi

- Coliforms phân: Xác định bằng phương pháp MPN (Most Probable Number).

Nguyên tắc của phương pháp: Mẫu pha loãng thành một dãy thập phân (hai nồng độ kế tiếp nhau khác nhau 10 lần); 3 hoặc 5 mẫu có độ pha loãng thập phân liên tiếp được ủ trong ống nghiệm chứa môi trường thích hợp có ống bẫy khí Durham. Mỗi nồng độ pha loãng được ủ từ 3 đến 5 ống lặp lại. Theo dõi sự sinh hơi và đổi màu để định tính sự hiện diện trong từng ống thử nghiệm; đây là các ống dương tính. Ghi nhận số ống nghiệm cho phản ứng dương tính ở mỗi nồng độ pha loãng và dựa vào bảng MPN để suy ra số lượng vi sinh vật tương ứng hiện diện trong 1g (hoặc 1ml) mẫu ban đầu bằng cách tra bảng.

Lấy mẫu ở 3 thời điểm: Bắt đầu TN (0 ngày), giữa giai đoạn thay chất nền (7 ngày), trước khi thay chất nền mới (15 ngày). Chất nền được thay 15 ngày/lần.

- Sinh trưởng của gà: Cân định kỳ gà để xác định khả năng sinh trưởng. Đánh giá qua sinh trưởng tích lũy, tăng trọng hàng ngày

($ADG = \frac{\Sigma KL \text{ tăng}}{\Sigma \text{ ngày nuôi}}$).

- Tỷ lệ nhiễm bệnh: Quan sát triệu chứng chung của gà mắc bệnh, ghi chép và xác định số lần*ngày*con (số lần mắc, ngày mắc/con)

2.5. Xử lý số liệu

Số liệu được xử lý bằng thống kê sinh vật học theo phương pháp phân tích phương sai (ANOVA) qua mô hình tuyến tính (GLM) trên phần mềm Minitab version 16.0, chương trình Excel 10.0, SAS 9.0. So sánh sự sai khác bằng phương pháp Turkey với khoảng tin cậy 95%.

3. Kết quả

3.1. Định lượng coliforms phân trong chất nền

Coliforms phân (Faeceal Coliforms hay E. coli giả định) là một thành phần của hệ vi sinh đường ruột được sử dụng để chỉ thị mức độ vệ sinh, sự ô nhiễm trong mẫu chất nền. Kết quả (bảng 2) cho thấy: Lượng coliforms phân tại thời điểm xử lý chất nền (đỏ) thấp (dưới 500MPN/1g – tiêu chuẩn vệ sinh) ở cả ĐC và TN do đó cách thức xử lý chất nền tốt.

Diễn biến coliforms phân trong quá trình sử dụng chất nền tăng dần biểu thị mức độ ô nhiễm ngày càng tăng của chuồng nuôi. Tuy nhiên có sự khác nhau đáng kể khi sử dụng lá Cỏ lào làm chất độn chuồng do ĐC và TN chênh lệch giá trị coliforms phân ở thời điểm chuẩn bị thay chất nền (ĐC = 1176,2 cao hơn nhiều so với TN = 768,25). Điều này cho thấy sự ô nhiễm coliforms đã hạn chế được 34,682%. Mặc dù đã hạn chế được vi sinh vật so với việc chỉ sử dụng trấu ở lô ĐC nhưng khi so sánh với các kết quả sử dụng đệm lót bằng chế phẩm hữu cơ vi sinh vật phân giải chất độn chuồng thì không tốt bằng (theo Nguyễn Thị Tuyết Lê và cs (2013) coliforms phân là $7,2.10^5 = 720.10^3$). Trong chuồng nuôi nhận thấy coliforms cao hơn ở vị trí gà thường xuyên tập trung đông để thu nhận thức ăn và thải phân (ở thí nghiệm này coliforms phân ở chính giữa chuồng cao hơn ở 4 góc chuồng) nên khi xử lý chất độn chuồng cần tập trung vào các vị trí này.

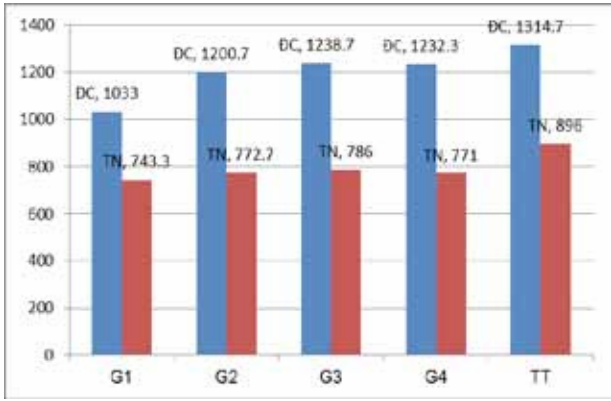
3.2. Sinh trưởng của gà thịt

Gà thịt bị ảnh hưởng mạnh bởi chất nền do sống ngay trên bề mặt. Khi chất nền ô nhiễm vi sinh vật, khí, chất thải thì khả năng sinh trưởng của gà kém. Sử dụng Cỏ lào – một loại thảo dược có tính kháng sinh phổ biến nhưng vị đắng, nồng, vật nuôi không ăn được để thử nghiệm xử lý chất nền. Theo dõi sinh trưởng của gà cho kết quả ở bảng 3.

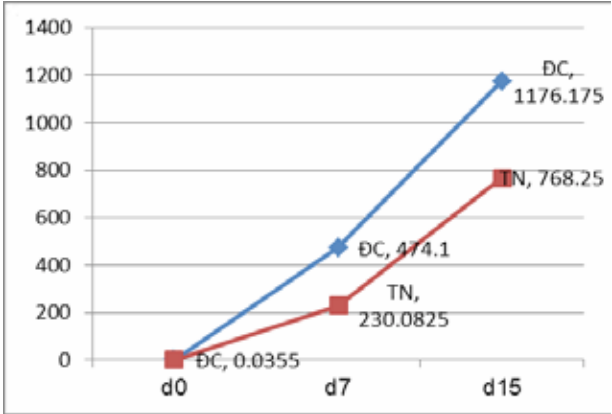
Kết quả cho thấy gà bắt đầu thí nghiệm có độ đồng đều cao ($P>0,05$). Về sau sinh trưởng ở các giai đoạn khác nhau thì có sự khác biệt giữa lô TN và ĐC ($P<0,05$) và ở lô TN có khả năng sinh trưởng tốt hơn 2,037%, khối lượng trung bình cao hơn ĐC. Riêng ở giai đoạn thứ 3 (60 ngày nuôi thí nghiệm) thì không thấy khác biệt mặc dù khối lượng sinh trưởng tích lũy trung bình của TN vẫn cao hơn ĐC 5,2%. Nguyên nhân

Bảng 2. Lượng coliforms phân trong chất nền (Đơn vị: 10³ MPN/1g)

Vị trí	Ngày	n	Đối chứng					Thí nghiệm				
			Mean	SE	CV%	Min	Max	Mean	SE	CV%	Min	Max
G1	d0	3	0,0283	0,0039	24,02	0,023	0,036	0,03	0,0046	26,46	0,021	0,036
	d7	3	428,33	5,55	2,24	418	437	224	15	11,61	208	254
	d15	3	1033	47,1	7,9	980	1127	743,3	18,1	4,22	720	779
G2	d0	3	0,0417	0,0058	24,04	0,032	0,052	0,033	0,0062	32,78	0,021	0,042
	d7	3	476,67	6,36	2,31	464	484	228,33	7,69	5,83	213	237
	d15	3	1200,7	63,3	9,14	1114	1324	772,7	37	8,28	709	837
G3	d0	3	0,033	0,0029	15,15	0,028	0,038	0,028	0,0035	21,43	0,022	0,034
	d7	3	540,7	19	6,08	516	578	227	14,5	11,08	198	243
	d15	3	1238,7	26,3	3,68	1200	1289	786	45,2	9,96	698	848
G4	d0	3	0,039	0,0029	12,82	0,034	0,044	0,0307	0,01	57,26	0,014	0,049
	d7	3	450,7	35,2	13,54	412	521	241	3,51	2,52	237	248
	d15	3	1232,3	88,2	12,4	1056	1326	771	13,7	3,07	749	796
TT	d0	3	0,043	0,0013	5,33	0,042	0,046	0,0383	0,0041	18,51	0,032	0,046
	d7	3	545,3	16,9	5,37	512	567	276,33	9,84	6,17	266	296
	d15	3	1314,7	42,7	5,63	1230	1367	896	53,2	10,29	811	994
TB	d0	3	0,0355	0,0039	19,01	0,029	0,0425	0,0304	0,0061	34,483	0,0195	0,0403
	d7	3	474,1	16,528	6,043	452,5	505	230,08	10,175	7,76	214	245,5
	d15	3	1176,2	56,225	8,28	1087,5	1266,5	768,25	28,5	6,3825	719	815



Hình 1: Diễn biến coliforms phân của chất nền



Hình 2: Coliforms phân tại các vị trí trong chuồng gà

được xác định khi đánh giá tăng trọng hàng ngày của gà tại bảng 4.

Ở bảng 4 kết quả chỉ ra rằng hầu hết ở các giai đoạn tăng trọng hàng ngày ở TN đều cao hơn DC nhưng riêng giai đoạn 3 thì lại thấp hơn. Điều này lý giải tại sao giai đoạn này không có sự khác biệt về khả năng sinh trưởng khi tiến hành so sánh thống kê giữa 2 lô.

3.3. Tình hình nhiễm bệnh của gà thịt

Để đánh giá hoạt lực kháng sinh trong lá Cỏ lào, dịch bệnh được theo dõi trên toàn bộ đàn gà thí nghiệm để so sánh khả năng xử lý chất nền mà

ở đây chủ yếu là các vi khuẩn gây bệnh phát sinh từ quá trình phân giải chất thải của gà thịt.

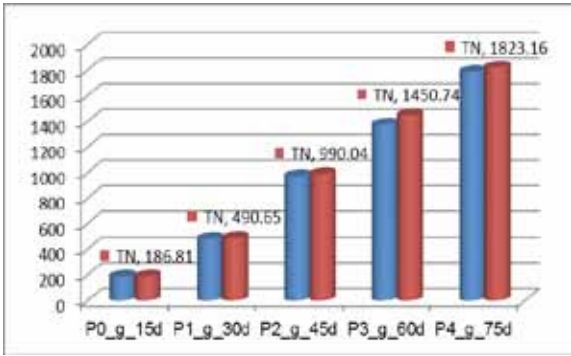
Kết quả cho thấy: Mặc dù cải thiện được đáng kể việc nhiễm bệnh về số con nhiễm, tỷ lệ nhiễm, số ngày-con nhiễm, số lần-ngày-con nhiễm nhưng trên thực tế, việc mắc một số các biểu hiện bệnh ở gà lô TN chỉ tập trung vào 1 số con nhất định (biểu hiện ở số ngày nhiễm và số lần nhiễm ở 2 lô DC và TN không chênh lệch nhiều). Do vậy có thể nhận định việc bổ sung Cỏ lào vào chất độn chuồng có tác dụng giảm bớt sự cảm nhiễm ở một số cá thể, nâng cao sức kháng nên số con mắc các bệnh ít hơn.

Bảng 3. Sinh trưởng tích lũy của gà thịt (gam)

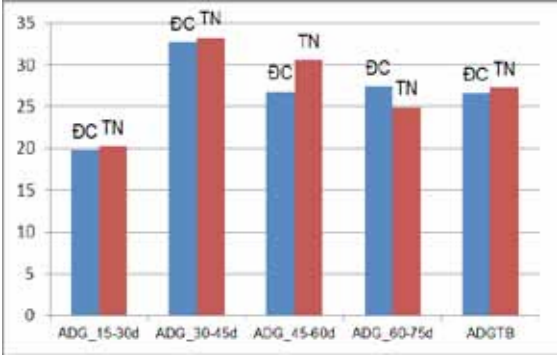
KL tại thời điểm	Lô	N	Mean	SE Mean	CV(%)	Min	Max	P
P0_g_15d	ĐC	3	186,69	0,118	0,11	186,47	186,87	0,693
	TN	3	186,81	0,263	0,24	186,5	187,33	
P1_g_30d	ĐC	3	483,86	0,225	0,08	483,41	484,1	0,001
	TN	3	490,65	0,768	0,27	489,13	491,63	
P2_g_45d	ĐC	3	973,53	1,17	0,21	972,14	975,86	0,000
	TN	3	990,04	0,855	0,15	988,67	991,61	
P3_g_60d	ĐC	3	1375,4	7,54	0,95	1365,5	1390,2	0,076
	TN	3	1450,7	30,8	3,68	1402,8	1508,2	
P4_g_75d	ĐC	3	1786	1,58	0,15	1783,6	1789	0,000
	TN	3	1823,2	1,44	0,14	1821,3	1826	

Bảng 4. Tăng trọng hàng ngày ADG của gà thịt (g/ngày)

	CT	n	Mean	SE mean	CV (%)	Min	Max
ADG_15-30d	ĐC	90	19,812	0,0486	2,28	18,667	20,867
	TN	90	20,258	0,0622	2,9	19	21,667
ADG_30-45d	ĐC	90	32,646	0,12	3,41	30,667	35
	TN	90	33,305	0,107	3,02	30,667	35
ADG_45-60d	ĐC	90	26,795	0,167	5,79	23,333	32
	TN	90	30,629	0,412	12,63	25,667	39,333
ADG_60-75d	ĐC	90	27,372	0,246	8,35	21,333	31,667
	TN	90	24,917	0,478	17,98	14	34
ADGTB	ĐC	90	26,656	0,0525	1,83	25,233	27,75
	TN	90	27,274	0,0522	1,8	26,533	28,567



Hình 3: Sinh trưởng của gà thịt



Hình 4: Tăng trọng hàng ngày của gà thịt

Bảng 5. Tình hình nhiễm bệnh ở gà thịt

	ĐC	TN
Σ số theo dõi (con)	90	90
Σ số nhiễm bệnh (con)	23	9
Tỷ lệ nhiễm (%)	25,56	10
Σ số ngày nuôi (ngày)	75	75
Σ số ngày*con*nuôi	6.750	6.750
Σ số ngày nhiễm (ngày)	83	66
Σ số lần nhiễm (lần)	28	19
Số ngày*con nhiễm	1.909	594
Số lần*ngày*con nhiễm	53.452	11.286

4. Kết luận

Bổ sung bột lá Cỏ lào làm chất độn chuồng trong chăn nuôi gà thịt có hiệu quả đến khả năng sinh trưởng, cải thiện sinh trưởng từ 1,4% đến 5,2% (trung bình là 2,037%), cải thiện tỷ lệ nhiễm bệnh, tăng tăng trọng hàng ngày. Do vậy có thể sử dụng được hoạt tính kháng sinh.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Tuyết Lê, Bùi Quang Tuấn,

(Xem tiếp trang 70)

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC MỨC PHÂN BÓN GỐC KẾT HỢP VỚI PHÂN BÓN LÁ ĐẾN SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG HOA CÚC (*CHRYSANTHEMUM SP.*) TRỒNG TẠI VIỆT TRÌ – PHÚ THỌ

Hoàng Thị Lệ Thu
Khoa Nông Lâm Ngư,
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Thí nghiệm tiến hành nghiên cứu sử dụng phân bón lá Pomior cho cây hoa cúc trồng trên các nền phân bón gốc khác nhau nhằm làm giảm thiểu khả năng gây ô nhiễm môi trường do sử dụng quá nhiều lượng phân hóa học bón vào đất. Thí nghiệm được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh. Theo dõi các chỉ tiêu về sinh trưởng, năng suất và chất lượng hoa cắt. Kết quả thí nghiệm chỉ ra rằng, sử dụng phân bón lá trên nền giảm 25% lượng phân bón gốc mặc dù các chỉ tiêu về sinh trưởng, năng suất không cao hơn đối chứng (sử dụng hoàn toàn phân bón gốc) nhưng lại cho số lượng hoa loại I cao hơn dẫn đến hiệu quả kinh tế cũng cao hơn. Điều này cho thấy, dinh dưỡng qua lá là phương thức hỗ trợ có hiệu quả cho dinh dưỡng qua đất.

Từ khóa: Chế phẩm bón lá, dinh dưỡng qua lá, dinh dưỡng qua rễ.

1. Đặt vấn đề

Trong nhiều năm gần đây, nghề trồng hoa luôn cho thu nhập cao so với nhiều loại cây trồng khác. Điều này đã thúc đẩy diện tích trồng hoa tăng lên trên nhiều vùng miền trong toàn quốc. Một trong các loại hoa phải kể đến là hoa cúc, loại hoa dễ trồng, có nhiều chủng loại và cho hiệu quả kinh tế cao. Trong sản xuất hoa cây cảnh, một trong những biện pháp để đẩy mạnh sản xuất là sử dụng phân bón. Theo thông báo của FAO, phân bón làm tăng năng suất cây trồng nông nghiệp 35 - 45%, trong đó phân bón qua lá chiếm vị trí quan trọng trong nền nông nghiệp sạch và thâm canh tăng năng suất, chất lượng cây trồng nhất là trong lĩnh vực sản xuất Rau - Hoa - Quả. Hiện nay đa số các vùng trồng hoa nước ta đều lạm dụng việc sử dụng phân hóa học làm cho cây phát triển không cân đối, tỷ lệ hoa bại dục cao, độ bền hoa cắt thấp, ngoài ra còn làm ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí.

Dựa vào khả năng hấp thu dinh dưỡng qua lá của cây, các nhà khoa học đã đề xuất phương pháp dinh dưỡng qua lá nhằm phát huy hiệu quả sử dụng phân bón và làm giảm sự ô nhiễm môi trường. Vũ Cao Thái (1996) đã nhận định, phân bón lá là một giải pháp chiến lược an toàn dinh dưỡng cho cây trồng. Theo Đường Hồng Dật (2003), cây trồng có tổng diện tích bề mặt lá tiếp xúc với phân bón cao gấp 8 - 10 lần diện tích tán cây che phủ, các chất

dinh dưỡng được vận chuyển theo chiều từ trên xuống với vận tốc 30 cm/h nên khả năng hấp thu chất dinh dưỡng gấp 8 - 10 lần qua rễ. Vì vậy, cây trồng có khả năng hấp thu chất dinh dưỡng qua lá cao đạt 90 - 95% trong khi nếu bón qua đất cây chỉ sử dụng được 40 - 50% lượng phân bón.

Kết quả nghiên cứu của nhiều nhà khoa học cho thấy, sử dụng phân bón lá cho nhiều loại cây hoa như hoa cúc, hoa hồng, layon, lily... (Nguyễn Quang Thạch và cs, 1997; Nguyễn Thị Kim Lý, 2001; Hoàng Ngọc Thuận, 2005) đều cho năng suất cao và chất lượng hoa tốt hơn so với phân bón gốc. Đó chính là lý do để chúng tôi thực hiện đề tài này.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

+ **Thời gian và địa điểm:** Thí nghiệm được thực hiện trong vụ Thu Đông 2012 tại xã Minh Phương – TP Việt Trì.

+ Vật liệu nghiên cứu

- Giống Hoa cúc vàng Đài Loan (*Chrysanthemum maximum* Rysalry)

- Phân bón lá phức hữu cơ Pomior do Công ty Cổ phần Giống – vật tư nông nghiệp công nghệ cao Việt Nam sản xuất.

+ Phương pháp bố trí thí nghiệm

- Các công thức thí nghiệm

CT1. Phân chuồng và NPK đầy đủ theo quy trình (Đ/C).

CT2. Phân chuồng và 75% NPK theo quy trình

+ Phân bón lá Pomior.
CT3. Phân chuồng và 50% NPK theo quy trình
+ Phân bón lá Pomior.

CT4. Phân chuồng và 25% NPK theo quy trình
+ Phân bón lá Pomior.

Trong đó: Thí nghiệm được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCB), với 3 lần nhắc. Diện tích ô thí nghiệm: 10 m².

+ **Các chỉ tiêu theo dõi:** Theo dõi các chỉ tiêu về sinh trưởng; năng suất; chất lượng hoa; tình hình sâu bệnh hại và các chỉ tiêu liên quan đến hiệu quả kinh tế.

+ Xử lý số liệu
Các số liệu thu được xử lý theo chương trình Excel và IRRISTAT.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Ảnh hưởng của các mức phân bón gốc kết hợp với phân bón lá tới động thái tăng trưởng chiều cao cây và số lá của cây Cúc vàng Đài Loan

Kết quả trong bảng 1 cho thấy, ở giai đoạn sau trồng 15 ngày, chiều cao và số lá/cây giữa các công thức không có sự khác biệt, tuy nhiên ở các giai đoạn sau trồng 30, 40, 60 và 75 ngày các mức bón phân khác nhau đã có ảnh hưởng rõ rệt đến sự tăng trưởng về chiều cao và số lá của cây hoa cúc.

Đến giai đoạn 60 và 75 ngày tốc độ tăng trưởng thân, lá của cây giảm dần, do Cúc vàng Đài Loan là cây ngày ngắn, càng vào gần giữa vụ ngày càng ngắn dần, nhiệt độ không khí và thời gian chiếu sáng giảm, nên tốc độ tăng trưởng chiều cao và số lá/cây giảm dần, cây bắt đầu có dấu hiệu phân hóa mầm hoa (Bảng 1).

3.2. Ảnh hưởng của các mức phân bón gốc kết hợp với phân bón lá tới thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng và kích thước khi cây có nụ của cây cúc vàng Đài Loan

Kết quả nghiên cứu được thể hiện trong bảng 2. Kết quả bảng 2 cho thấy:

- Thời gian hồi xanh 100% và thời gian từ trồng đến ra lá mới của hoa cúc ở các công thức thí nghiệm chênh lệch nhau không nhiều biến động từ 6,3 – 6,5 ngày sau trồng (ở giai đoạn hồi xanh và 9,4 - 10,2 ngày (giai đoạn ra lá mới). Thời gian từ trồng đến ra nụ và ra hoa 50% đều có sự sai khác nhau một cách chắc chắn ở độ tin cậy 95%. Tuy nhiên so với đối chứng, CT2 bón giảm 25% lượng phân hóa học và được thay bằng phân bón lá không có sự sai khác với đối chứng. Điều đó chứng tỏ phân bón lá có thể thay thế được một phần phân bón gốc mà không làm

Bảng 1. Ảnh hưởng của các mức phân bón gốc kết hợp với phân bón lá đến động thái tăng trưởng chiều cao, số lá cây hoa cúc

Công thức	Thời gian từ trồng đến...									
	15 ngày		30 ngày		45 ngày		60 ngày		75 ngày	
	Cao cây (cm)	Số lá (lá)	Cao cây (cm)	Số lá (lá)	Cao cây (cm)	Số lá (lá)	Cao cây (cm)	Số lá (lá)	Cao cây (cm)	Số lá (lá)
CT1	11,2	8,8	18,1	16,8	38,4	26,2	64,2	34,8	67,2	37,2
CT2	10,8	8,5	17,4	15,7	36,7	24,5	59,4	33,7	64,6	35,6
CT3	10,2	8,6	15,8	13,8	33,6	21,6	55,2	31,4	62,4	33,4
CT4	9,7	8,4	15,2	12,6	30,2	20,4	52,2	28,6	59,7	31,7

Bảng 2. Ảnh hưởng của các mức phân bón gốc kết hợp với phân bón lá đến thời gian sinh trưởng, phát triển của cây hoa Cúc vàng Đài Loan

Đơn vị: ngày

Công thức	Thời gian từ trồng đến...			
	Hồi xanh 100%	Ra lá mới 100%	Ra nụ 50%	Nở hoa 50%
CT1	6,4	9,4	91,2	110,2
CT2	6,4	9,8	88,4	105,7
CT3	6,5	10,1	74,7	93,4
CT4	6,3	10,2	71,8	90,5

ảnh hưởng đến thời gian ra nụ, ra hoa của cây. Nhưng nếu giảm đi lượng phân quá nhiều (từ 50 – 75% lượng phân hóa học bón vào gốc) và bổ sung phân bón lá với liều lượng như thí nghiệm thì cũng không thể đáp ứng đủ cho quá trình sinh trưởng, phát triển của cây. Do đó làm cho quá trình phát triển thân lá diễn ra yếu hơn, cây hoa nhanh bước vào giai đoạn già hóa chính vì vậy quá trình ra hoa sớm hơn so với công thức đối chứng.

- Đánh giá ảnh hưởng của các mức phân bón cho cây hoa cúc đến kích thước khi cây có nụ cho thấy: Chiều cao cây, đường kính thân và số lá/cây ở các công thức nghiên cứu có sự sai khác một cách chắc chắn ở độ tin cậy 95%. Điều đó được giải thích là do thời gian tiến hành bón lót đợt cuối cùng là vào khoảng 60 ngày sau trồng. Như vậy, công thức CT3, CT4 do bước vào giai đoạn ra nụ sớm hơn 60 ngày nên cây đã ra nụ trước khi bón lót trong khi công thức CT1, CT2 bước vào giai đoạn phân hóa mầm hoa muộn hơn, việc bón thúc được tiến hành vào trước giai đoạn ra nụ nên các chỉ tiêu trên đều cao hơn.

Bảng 3. Ảnh hưởng của các mức phân bón gốc kết hợp với phân bón lá đến kích thước khi cây có nụ

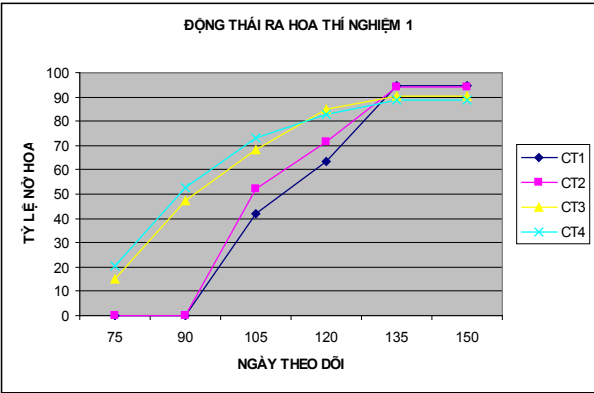
Công thức	Chiều cao cây (cm)	Số lá/cây (lá)	Đường kính thân (cm)
CT1	65,4	35,6	0,56
CT2	63,6	33,6	0,53
CT3	56,2	30,2	0,38
CT4	52,7	28,5	0,35
<i>LSD_{0,05}</i>	3,9	3,1	0,2E-01
<i>CV(%)</i>	3,3	4,9	2,1

3.3. Ảnh hưởng của các mức phân bón gốc kết hợp với phân bón lá tới động thái ra hoa của cây cúc vàng Đài Loan

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy:

- Tốc độ nở hoa của cây Cúc vàng Đài Loan chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của phân bón, sau trồng 75 ngày các công thức CT1, CT2 vẫn chưa có hoa nở song ở các công thức CT3, CT4 đã có hoa nở lác đác với tỷ lệ thấp khoảng từ 15 – 20%. Điều này do mặc dù đã được bổ sung phân bón lá song lượng bón này không đủ cho quá trình sinh trưởng của cây nên sinh trưởng kém, cây phân hóa

mầm hoa sớm hơn nên hoa nở sớm hơn. Cũng qua kết quả cho thấy, công thức 2, mặc dù lượng phân bón hóa học vào gốc đã giảm đi 25% song nếu được bổ sung phân bón lá thường xuyên thì quá trình nở hoa không thay đổi nhiều so với đối chứng. Công thức này bắt đầu nở hoa và ra hoa rộ trong thời gian từ 105 đến 135 ngày sau trồng. Điều này rất có ý nghĩa trong việc chăm sóc, thu hoạch hoa cũng như kế hoạch trồng nhằm vào các ngày lễ lớn.



Hình 1: Động thái ra hoa cây hoa cúc vàng Đài Loan ở các thí nghiệm

3.4. Ảnh hưởng của các mức phân bón gốc kết hợp với phân bón lá tới năng suất và chất lượng hoa của cây hoa cúc vàng Đài Loan

Kết quả nghiên cứu bảng 4 cho thấy:

- Đường kính thân của các công thức thí nghiệm có sự sai khác rõ rệt dao động từ 0,47 - 0,68 cm. Trong đó công thức đối chứng có đường kính cao nhất. Các công thức khác đều có đường kính cuống hoa tương đương hoặc thấp hơn so với đối chứng.

- Đường kính đế hoa, đường kính hoa, số cánh hoa có mối quan hệ tỷ lệ thuận với nhau tức là nếu đường kính đế hoa lớn thì đường kính hoa lớn và số cánh hoa nhiều..

- Số liệu bảng 4 cho thấy CT1 có đường kính cuống hoa lớn nhất 0,68cm, độ bền hoa cắt cũng cao nhất đạt 11,8 ngày. Các chỉ tiêu này thấp dần hoặc tương đương ở các công thức khác. Riêng CT4 đường kính cuống bông bông thấp nhất nên độ bền hoa cắt cũng thấp nhất.

3.5. Ảnh hưởng của các mức phân bón gốc kết hợp với phân bón lá tới tỷ lệ sâu bệnh hại hoa trên cây Cúc vàng Đài Loan

Để xác định thành phần sâu bệnh hại hoa cúc, tiến hành theo dõi các loại sâu, bệnh hại chính trên thí nghiệm và thu được kết quả được thể hiện ở bảng số liệu 5.

Bảng 4. Ảnh hưởng của các mức phân bón gốc kết hợp với phân bón lá tới chất lượng hoa cúc

Công thức	ĐK để hoa (cm)	ĐK hoa (cm)	ĐK cuống hoa (cm)	Số cánh hoa (cánh/bông)	Màu sắc hoa	Độ bền hoa (ngày)	
						Tự nhiên	Hoa cắt
CT1	0,96	8,76	0,68	334,7	Vàng	21,4	11,8
CT2	0,94	8,54	0,65	326,5	Vàng tươi	19,7	10,2
CT3	0,87	8,18	0,50	314,8	Vàng tươi	17,6	9,4
CT4	0,82	7,86	0,47	306,5	Vàng	15,8	8,7
LSD _{0,05}	0,5E-01	0,3	0,4E-01	13,2		1,02	0,58
CV%	2,6	2,0	3,7	2,1		2,8	2,9

Bảng 5. Ảnh hưởng của phân bón lá tới tỷ lệ sâu bệnh hại hoa cúc

Công thức	Sâu xanh (con/m ²)		Rệp		Đốm lá	
	Bộ phận hại	Mức độ	Bộ phận hại	Mức độ	Bộ phận hại	Mức độ
CT1	Lá non, ngọn non	5,8	Ngọn, nụ hoa và lá non	++	Lá, gốc	+
CT2		5,2		++		+
CT3		4,6		+		+
CT4		4,5		+		++

Qua nghiên cứu cho thấy, các công thức trong thí nghiệm đều thấy xuất hiện sâu xanh nhưng với mật độ khác nhau biến động từ 4,5-5,8con/m² trong đó công thức đối chứng có mật độ sâu xanh lớn nhất. Rệp xuất hiện trong giai đoạn cây hoa cúc phân hóa mầm hoa. Sau khi đo đếm tỷ lệ cây bị hại tiến hành phun thuốc hóa học ngay để trừ rệp. Các giai đoạn tiếp theo không thấy xuất hiện rệp.

Trong quá trình theo dõi các thí nghiệm và nhận thấy các loại bệnh xuất hiện trên cây hoa cúc rất ít, chỉ có bệnh đốm lá xuất hiện trên công thức 4 với mức độ trung bình, các công thức còn đều xuất hiện với mức độ nhẹ.

3.6. Ảnh hưởng của các mức phân bón gốc kết hợp với phân bón lá đến tỷ lệ nở hoa và tỷ lệ hoa thương phẩm của cây Cúc vàng Đài Loan

* Tỷ lệ nở hoa và số lượng hoa thực thu

Tỷ lệ nở hoa có ảnh hưởng quyết định tới năng suất hoa. Tỷ lệ nở hoa trên tổng số cây trồng giữa các công thức thí nghiệm biến động từ 86,4 - 95,2%. Đánh giá về số lượng hoa thực thu của các công thức nghiên cứu cho thấy, CT1 và CT2 không có sự sai khác rõ rệt, song so với CT3, CT4 thì sự sai khác này là chắc chắn ở độ tin cậy 95%.

* Tỷ lệ hoa thương phẩm

Kết quả thu được ở bảng 6 cho thấy:

- CT2 có số cánh hoa loại I đạt cao nhất là 208,8 cành (61,4%), kể đến là CT1 có 193,2 cành (54,8%).

Các công thức còn lại đều có tỷ lệ hoa loại II cao có giá trị thẩm mỹ thấp hơn nên hiệu quả kinh tế cũng thấp hơn. Như vậy, nếu giảm đi 25% lượng phân bón gốc và được bổ sung bằng phân bón lá thì tỷ lệ hoa loại I không có sự sai khác so với bón theo quy trình (CT1)..

3.7. Hiệu quả kinh tế của việc sử dụng phân bón lá trên nền giảm lượng phân bón gốc cho cây Hoa Cúc vàng Đài Loan

Đánh giá hiệu quả kinh tế của việc sử dụng phân bón lá trên nền giảm lượng phân bón gốc cho cây hoa cúc vàng Đài Loan, kết quả cho thấy:

Lãi thuần của các công thức có mức phân bón lá khác nhau là khác nhau. Với diện tích 10m², CT1 (Đ/C) mặc dù có lãi thuần đạt cao nhất là 571.419,7 đồng tuy nhiên xét về tỷ số lãi trên đồng vốn đầu tư thì CT2 có giá trị cao nhất là 2,51. Điều này có nghĩa là với cùng một đồng vốn đầu tư, nếu thực hiện như công thức 2 thì người sản xuất sẽ thu được số tiền lãi là cao nhất (Bảng 7).

Đây thực sự là một vấn đề rất có ý nghĩa trong sản xuất lớn từ 1 héc-ta đến vài chục héc-ta hoặc hơn nữa. Rõ ràng mức đầu tư có giảm mà năng suất và chất lượng hoa vẫn được giữ nguyên và lợi nhuận vẫn đạt cao hơn. Ngoài ra hiệu quả về môi trường, hiệu quả về xã hội cũng rất đáng kể nhưng chưa đề cập đến. Đây là vấn đề mà người sản xuất rất quan tâm trong điều kiện có ít vốn đầu tư và phải đầu tư với quy mô diện tích lớn.

Bảng 6. Ảnh hưởng của phân bón lá tới năng suất và tỷ lệ hoa thương phẩm của cây cúc

Công thức	Số cây nở hoa(10m ²)		Số hoa thực thu(10m ²)		Hoa loại I		Hoa loại II	
	Số lượng (cây)	%	Số lượng (cây)	%	Số lượng (cây)	%	Số lượng (cây)	%
CT1	380,8	95,2	352,6	92,6	193,2	54,8	159,4	45,2
CT2	370,4	92,6	340,0	91,8	208,8	61,4	131,3	38,6
CT3	355,2	88,8	302,6	85,2	147,1	48,6	155,6	51,4
CT4	345,6	86,4	277,9	80,4	126,1	45,4	151,7	54,6
LSD _{0,05}			17,7		12,7		8,9	
CV%			2,8		3,8		3,0	

Bảng 7. Sơ bộ đánh giá hiệu quả kinh tế

Đơn vị: đồng

Công thức	Tổng thu	Tổng chi	Lãi thuần	Tỷ số lãi
CT1	801.859,7	230.440,0	571.419,7	2,48
CT2	784.442,8	223.580,0	560.862,7	2,51
CT3	678.800,0	220.790,0	458.009,9	2,07
CT4	618.799,6	218.697,5	400.102,1	1,83

4. Kết luận

+ Khi cây hoa Cúc vàng Đài Loan được bón bằng phân bón lá có thể giảm được 25% lượng phân bón gốc mà không ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất cũng như chất lượng hoa.

+ Sử dụng chế phẩm phân bón lá Pomior đều đặn trên nền đất trồng với lượng phân bón gốc giảm 25% có tác dụng làm tăng số lượng hoa loại I, giảm đáng kể tỷ lệ hoa dị dạng không có giá trị thương phẩm.

+ Đối với cây Cúc vàng Đài Loan, phun phân bón lá phức hữu cơ Pomior cho hiệu quả kinh tế cao nhất ngay cả khi giảm đi 25% lượng phân bón

gốc. Ngoài ra còn có tác dụng tốt trong việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường do giảm lượng phân bón gốc vào đất.

Tài liệu tham khảo

1. Đường Hồng Dật (2003), *Sổ tay hướng dẫn sử dụng phân bón*, NXB Nông nghiệp, tr. 94.

2. Nguyễn Thị Kim Lý (2001), *Nghiên cứu, tuyển chọn và nhân giống cây hoa cúc trên vùng đất trồng hoa ở Hà Nội*, Luận án Tiến sỹ Nông nghiệp, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

3. Vũ Cao Thái (1996), *Phân bón và an toàn dinh dưỡng cây trồng, Tổng kết các thí nghiệm nghiên cứu các chế phẩm mới phân bón hữu cơ Komix*, Viện Nông hóa Thổ nhưỡng, Hà Nội, tr. 85 - 86.

4. Nguyễn Quang Thạch và cs (1997). *Kết quả khảo nghiệm chế phẩm Spray-N-Grow và Bills fertilizer trên một số cây hoa*.

5. Hoàng Ngọc Thuận (2005), *Nghiên cứu ứng dụng chế phẩm phân bón lá phức hữu cơ Pomior (EGTA - Aminoacid chelated) trong kỹ thuật nâng cao năng suất và chất lượng một số cây trồng nông nghiệp*, Báo cáo khoa học, Trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội, đề tài cấp Bộ, tr. 22 - 30.

SUMMARY

EFFECT OF SOIL FERTILIZER WITH COMBINATION FOLIA FERTILIZER ON GROWTH, YIELD AND QUALITY OF CHRYSANTHEMUM IN VIET TRI CITY, PHU THO PROVINCE

Hoang Thi Le Thu
Faculty of Agroforestry
and Aquaculture, Hung Vuong University

An experiment was conducted to study the effect of Pomior foliar fertilizer with combination of reduction of soil fertilizer rate for Chrysanthemum sp. to minimize potential environmental pollution due to excessive use of chemical fertilizer on land. The experiment was replicated three times in a randomized complete block design. It was shown that foliar application with 25% reduced soil fertilization was not more efficient than normal full rate of soil application in terms of vegetative growth and flower yield but numbers of flower type I is higher resulted higher economic efficiency. This indicated that foliar application was effective and positively supported soil nutrition.

Key words : *Chrysanthemum sp., foliar fertilizer, soil fertilizer.*

TÌNH HÌNH NHIỄM GIUN TRÒN Ở GÀ THẢ VƯỜN
TẠI HUYỆN PHÙ NINH

Nguyễn Thị Quyên, Hoàng Thị Hồng Nhung
Trường Đại học Hùng Vương Phú Thọ

TÓM TẮT

Kết quả kiểm tra 746 mẫu phân gà cho thấy tỷ lệ nhiễm giun tròn ở gà tại huyện Phù Ninh là 53,49%. Cao nhất ở xã Phú Mỹ (63,87%) và thấp nhất ở thị trấn Phong Châu (44,26%). Cường độ nhiễm chủ yếu ở mức độ nhẹ (+) và trung bình (++).

Gà Ri và Gà Chọi có tỷ lệ nhiễm giun tròn cao nhất (53,73 – 55,78%) thấp nhất là gà lai (34,38%). Tỷ lệ nhiễm giun tròn ở gà thả vườn giảm dần theo tuổi, cao nhất <3 tháng tuổi (50,31%).

Vụ Hè - Thu tỷ lệ nhiễm giun đũa gà 61,06% cao hơn vụ Đông - Xuân (46,53%).

Từ khóa: Gà thả vườn, giun tròn, tỷ lệ nhiễm, cường độ nhiễm, huyện Phù Ninh

1. Mở đầu

Bệnh giun tròn ở gà thả vườn là bệnh khá phổ biến nước ta, giun tròn ký sinh làm giảm hiệu quả chăn nuôi, ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và phát triển của gà. Theo Nguyễn Xuân Bình và cs, 2004, giun đũa ký sinh nhiều làm tắc ruột, thủng ruột, gà có thể chết đột ngột, giảm đẻ. Một số nghiên cứu hiện nay cho thấy, tỷ lệ nhiễm giun tròn trên gà thả vườn hiện nay khá cao, Nguyễn Nhân Lùng và cs, 2010 cho biết ở hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh tỷ lệ nhiễm giun tròn ở gà thả vườn là 86,59%, cường độ nhiễm trung bình 18,39 giun/cá thể gà với 15 loài giun tròn ký sinh khác nhau gây

ra. Phú Thọ là một tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển chăn nuôi gia cầm, đặc biệt là gà thả vườn. Những năm gần đây, việc nghiên cứu về bệnh giun tròn và biện pháp phòng trị bệnh này tại tỉnh Phú Thọ vẫn chưa được chú ý. Để góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của chăn nuôi gà, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu tình hình nhiễm giun tròn ở gà thả vườn tại huyện Phù Ninh.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu

- Mẫu phân gà tươi ở các lứa tuổi.
- Kính hiển vi quang học, các hóa chất dụng cụ thí nghiệm khác.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thu thập mẫu phân theo phương pháp lấy mẫu chùm nhiều bậc, bảo quản mẫu theo phương pháp thường quy, xét nghiệm mẫu theo phương pháp Fulleborn, đếm trứng giun đũa trên các vi trường kính hiển vi.
- Số liệu xử lý theo phương pháp thống kê sinh học (Nguyễn Văn Thiện, 2008).

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tỷ lệ và cường độ nhiễm giun tròn ở gà thả vườn huyện Phù Ninh

- Kết quả bảng 1 cho thấy:
- Kiểm tra 746 mẫu phân gà có 399 mẫu nhiễm, chiếm 53,49%. Tỷ lệ nhiễm cao nhất ở xã Phú Mỹ (63,87%), thấp nhất

Bảng 1. Tỷ lệ nhiễm giun tròn ở gà thả vườn huyện Phù Ninh

Xã, thị trấn	Số mẫu kiểm tra	Số mẫu nhiễm	Tỷ lệ nhiễm (%)	Tỷ lệ nhiễm từng loại							
				Giun đũa		Giun kim		Giun tóc		Giun xoắn dạ dày	
				n	%	n	%	n	%	n	%
Phong Châu	183	81	44,26	48	26,23	20	10,93	11	6,01	2	1,09
Phù Ninh	197	114	57,87	67	34,01	15	7,61	21	10,66	11	5,58
Gia Thanh	175	82	46,86	39	22,29	27	15,43	11	6,29	5	2,86
Phú Mỹ	191	122	63,87	63	32,98	23	12,04	25	13,09	11	5,76
Tổng	746	399	53,49	217	29,09	85	11,39	68	9,12	29	3,89

Bảng 2. Cường độ nhiễm giun tròn ở gà thả vườn ở huyện Phù Ninh

Loại giun tròn	Số mẫu nhiễm từng loài	Cường độ nhiễm							
		+		++		+++		++++	
		n	%	n	%	n	%	n	%
Giun đũa	217	116	53,46	48	22,12	24	11,06	11	5,07
Giun kim	85	49	57,65	35	41,18	11	12,94	2	2,35
Giun tóc	68	28	41,18	22	32,35	18	26,47	1	1,47
Giun xoắn dạ dày	29	13	44,83	13	44,83	7	24,14	1	3,45
Tính chung	399	206	51,63	118	29,57	60	15,04	15	3,76

Bảng 3. Tỷ lệ nhiễm giun tròn theo giống gà

Giống gà	Số mẫu kiểm tra	Số mẫu nhiễm	Tỷ lệ nhiễm	Tỷ lệ nhiễm từng loài							
				Giun đũa		Giun tóc		Giun kim		Giun xoắn dạ dày	
				n	%	n	%	n	%	n	%
Lương Phượng	124	51	41,13	12	9,68	8	6,45	24	19,35	7	5,65
Tam Hoàng	119	46	38,66	29	24,37	6	5,04	9	7,56	2	1,68
Ri	147	82	55,78	44	29,93	13	8,84	18	12,24	7	4,76
Chọi	134	72	53,73	41	30,6	10	7,46	16	11,94	5	3,73
Lai	128	44	34,38	33	25,78	4	3,13	6	4,69	1	0,78
Tính chung	652	295	45,25	159	24,39	41	6,29	73	11,2	22	3,37

ở thị trấn Phong Châu (44,26%).

- Phát hiện 4 loại giun tròn ký sinh ở gà thả vườn tại một số địa phương của huyện Phù Ninh: giun đũa (29,09%); giun kim (11,39%); giun tóc (9,12%); giun xoắn dạ dày (3,89%). Trong 4 loại giun tròn ký sinh thì gà nhiễm giun đũa với tỷ lệ nhiễm chung là cao nhất: 217/746 mẫu nhiễm; thấp nhất là tỷ lệ nhiễm giun xoắn dạ dày với 3,89%.

Sự khác nhau về tỷ lệ nhiễm giun tròn trên gà giữa thị trấn Phong châu với xã Phù Ninh, Phú Mỹ là có ý nghĩa ($P<0,01$; $P<0,001$). Sở dĩ như vậy là do ở Phú Mỹ và Phù Ninh có nhiều đồi núi xen lẫn cánh đồng trũng, ao nhỏ, cùng với các rãnh nước thải, nước đọng không được vệ sinh thường xuyên. Đây là điều kiện thuận lợi để gà tiếp xúc với mầm bệnh, kết quả gà bị nhiễm giun tròn. Mặt khác người dân

trong xã chưa chú trọng đến vấn đề vệ sinh, chưa định kỳ tẩy giun sán cho đàn gà nuôi gia đình.

Kết quả bảng 2 cho thấy:

Gà thả vườn ở 4 xã, thị trấn của huyện Phù Ninh nhiễm giun tròn ở cả 4 mức độ: nhiễm nhẹ, nhiễm trung bình, nặng và rất nặng. Trong đó chủ yếu là nhiễm ở mức nhẹ (+) với 51,63% và mức trung bình (++) với 29,57%.

Những trường hợp gà nhiễm giun tròn ở cường độ nặng và rất nặng, qua tìm hiểu thực tế cho thấy chủ yếu là do tình trạng vệ sinh ở khu vực chăn thả quá kém, không áp dụng tẩy giun định kỳ cho gà nuôi, đồng thời quá trình chăm sóc nuôi dưỡng không tốt, chất lượng thức ăn kém làm gà còi cọc, chậm lớn... đó là một trong những nguyên nhân chính làm cho gà nhiễm

giun tròn ở mức độ nặng và rất nặng.

3.2. Tỷ lệ nhiễm giun tròn theo giống gà

Kết quả 3 cho thấy:

Gà Ri nhiễm giun tròn với tỷ lệ cao nhất chiếm 55,78%; sau đến gà Chọi là 53,73%; gà Lương Phượng nhiễm 41,13%; gà Tam Hoàng nhiễm 38,66%; thấp nhất là gà lai chiếm 34,38%. Sự khác nhau giữa tỷ lệ nhiễm ở gà Ri và gà Chọi so với tỷ lệ nhiễm ở gà Lương Phượng, Tam Hoàng và gà lai là có ý nghĩa ($P<0,05$; $P<0,01$; $P<0,001$). Sở dĩ, gà Ri và gà Chọi có tỷ lệ nhiễm cao hơn gà Tam Hoàng, gà Lương Phượng và gà Lai, theo chúng tôi là do: Gà Ri và gà Chọi là 2 giống gà địa phương, thích bóir và hay đi xa để tìm kiếm thức ăn nên thích hợp với hình thức chăn thả tự do, đây là điều kiện để gà tiếp xúc với mầm bệnh nhiều hơn, kết quả 2 giống

gà này nhiễm giun tròn với tỷ lệ cao hơn. Gà Lương Phượng và gà Tam Hoàng là 2 giống gà nhập nội, gà ít đi xa tìm kiếm thức ăn, thường ăn thức ăn do chủ hộ cho ăn và nhặt nhanh thức ăn quanh khu vực chăn nuôi. Đồng thời 2 giống gà này trong nông hộ thường chăn nuôi theo phương thức bán chăn thả hoặc nuôi nhốt nên điều kiện tiếp xúc với mầm bệnh ít hơn, kết quả là tỷ lệ nhiễm giun tròn thấp hơn.

3.3. Tỷ lệ nhiễm giun tròn ở gà theo tuổi

Gà ở các giai đoạn tuổi khác nhau có tỷ lệ nhiễm giun tròn khác nhau. Tỷ lệ nhiễm giun tròn ở gà biến động giảm theo tuổi. Sự sai khác về tỷ lệ nhiễm giữa nhóm tuổi < 3 tháng với nhóm >3 tháng là có ý nghĩa (P<0,05). Ở giai đoạn < 3 tháng tuổi gà còn nhỏ, cơ thể non yếu, sức đề kháng với ngoại cảnh kém làm cho gà con nhiễm giun nhiều hơn. Còn ở giai đoạn 3 – 6 tháng tuổi thì sức đề kháng của gà với môi trường tốt hơn so với gà con, giai đoạn này gà đang sinh trưởng phát triển nên nhu cầu

tìm kiếm thức ăn lớn. Bởi vậy, tuy có sức đề kháng tốt nhưng gà vẫn nhiễm với tỷ lệ giun tròn. Ở giai đoạn > 6 tháng tuổi, gà đã trưởng thành, sức đề kháng với ngoại cảnh tốt hơn và tỷ lệ gà nhiễm giun tròn có xu hướng giảm dần (38,73%) (bảng 4).

Kết quả này phù hợp với nhận xét của Nguyễn Thị Kim Lan và cs, 1999: Tuổi gà cũng là yếu tố liên quan đến tình hình nhiễm bệnh và mức độ nặng nhẹ của bệnh. Thông thường bệnh giun tròn gây tác hại cho mọi lứa tuổi gà nhưng nặng nhất ở gà con và gà dò. Gà trưởng thành có sức đề kháng tốt hơn, đồng thời giun sống trong cơ thể gà lớn cũng phát triển chậm hơn gà con.

3.4. Tỷ lệ nhiễm giun tròn ở gà theo mùa vụ

- Vụ Đông - Xuân, kiểm tra 389 mẫu phân gà, có 181 mẫu nhiễm giun tròn, tỷ lệ nhiễm 46,53%; tỷ lệ nhiễm cao nhất là giun đũa 25,19% và thấp nhất là giun xoắn dạ dày 3,08%.

- Vụ Hè - Thu, kiểm tra 357 mẫu phân gà, có 218 mẫu nhiễm giun tròn (61,06%); trong đó có

119/357 mẫu phân nhiễm giun đũa (33,33%), 47/357 mẫu phân nhiễm giun kim (13,17%), tiếp đến là giun tóc có 31/357 mẫu nhiễm (8,68%), thấp nhất là giun xoắn dạ dày có 4,76% mẫu nhiễm (bảng 5).

Tỷ lệ nhiễm giun tròn cao ở vụ Hè - Thu, thấp hơn ở vụ Đông - Xuân. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Đỗ Thị Vân Giang và cs, 2010. Sự sai khác nhau về tỷ lệ nhiễm giữa vụ Hè - Thu và vụ Đông - Xuân là có ý nghĩa (P<0,001). Theo chúng tôi sự khác nhau này do mùa vụ Hè - Thu thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều, trứng giun đũa gà có điều kiện thuận lợi để tồn tại và phát triển ở ngoại cảnh, từ đó xâm nhập vào gà để gây bệnh.

4. Kết luận

- Tỷ lệ nhiễm giun tròn ở gà thả vườn tại huyện Phù Ninh là 53,49%. Trong đó cao nhất là xã Phú Mỹ (63,87%); thấp nhất là thị trấn Phong Châu (44,26%). Gà nhiễm giun tròn chủ yếu ở cường độ nhẹ và trung bình (29,57 – 51,63%).

Bảng 4. Tỷ lệ nhiễm giun tròn theo tuổi gà

Tuổi gà (tháng)	Số mẫu KT	Số mẫu nhiễm	Tỷ lệ nhiễm	Tỷ lệ nhiễm từng loài							
				Giun đũa		Giun tóc		Giun kim		Giun xoắn dạ dày	
				n	%	n	%	n	%	n	%
< 3	161	81	50,31	52	32,3	11	6,83	15	9,32	3	1,86
3-6	175	69	39,43	38	21,71	10	5,71	19	10,86	2	1,14
> 6	142	55	38,73	26	18,31	9	6,34	14	9,86	6	4,23
Tính chung	478	205	42,89	116	24,27	30	6,28	48	10,04	11	2,3

Bảng 5. Tỷ lệ nhiễm giun tròn ở gà theo mùa vụ

Mùa vụ	Số mẫu kiểm tra	Số mẫu nhiễm	Tỷ lệ nhiễm (%)	Tỷ lệ nhiễm từng loài							
				Giun đũa		Giun tóc		Giun kim		Giun xoắn dạ dày	
				n	%	n	%	n	%	n	%
Đông - Xuân	389	181	46,53	98	25,19	37	9,51	38	9,77	12	3,08
Hè - Thu	357	218	61,06	119	33,33	31	8,68	47	13,17	17	4,76
Tính chung	746	399	53,49	217	29,09	68	9,12	85	11,39	29	3,89

- Tỷ lệ nhiễm giun tròn ở giống gà địa phương (gà Ri, gà Chọi) cao hơn giống gà nhập nội (gà Tam Hoàng, gà Lương Phượng), gà tạp giao nhiễm thấp nhất.

- Tỷ lệ nhiễm giun tròn ở gà thả vườn cao nhất ở gà < 3 tháng tuổi (50,31%), thấp nhất ở gà > 6 tháng tuổi (38,73%).

- Vụ Đông - Xuân có tỷ lệ nhiễm giun tròn là 46,53%; vụ Hè Thu tỷ lệ nhiễm giun tròn là 61,06%.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Xuân Bình, Trần Xuân Hạnh, Tô Thị Phấn (2004), *109 bệnh gia cầm và cách phòng trị*. NXB Nông nghiệp Hà Nội - 2004.

2. Đỗ Thị Vân Giang, Nguyễn Thị Kim Lan, Phạm Đức Chương, *Tình hình nhiễm giun tròn ký sinh ở gà thả vườn tại một số địa phương thuộc tỉnh Thái Nguyên*, *Tạp chí KHKT chăn nuôi* số 10 - 2010, tr.18 - 21.

3. Nguyễn Thị Kim Lan,

Nguyễn Văn Quang, Nguyễn Quang Tuyền (1999), *Giáo trình ký sinh trùng thú y*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, Tr. 72 - 76, 83 - 85.

4. Nguyễn Nhân Lũng, Nguyễn Thị Kim Lan, Lê Ngọc Mỹ, *Tình hình nhiễm giun tròn ở gà thả vườn tại hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang*, *Tạp chí KHKT Thú y*, số 4 - 2011, tr 18.

5. Nguyễn Văn Thiện (2008), *Phương pháp nghiên cứu trong chăn nuôi*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

SUMMARY

ROUND WORM INFECTION IN SCAVENGED CHICKEN IN PHU NINH DISTRICT

Nguyen Thi Quyen, Hoang Thi Hong Nhung

The result of exmaming 746 scavenged chicken showed that, the infection prevalence of round worm in Phu Ninh district was 53.49%. The infectious rate of round worm was lowest in Phong Chau town (44.26%) and highest in Phu My (63.87%). The prevalence were mainly mild (+) and medium (++).

The infection intensity of Ri Chicken and Choi Chicken were highest (53.73 - 55.78%), lowest in Lai chicken (34.38%).

The infection intensity decreased as a function of the chicken age, the highest was found in under three months old ones (50.31%).

The infectious rate in summer-autumn (61.06%) was higher than that in winter- spring season (46.53%).

Key words: Scavenged chicken, Round worm, Prevalence, Infectious intensity, Phu Ninh district.

ĐỊNH LƯỢNG COLIFORMS...

(Tiếp trang 61)

Nguyễn Thị Hương (2013), *Sử dụng độn lót nền chuồng lên men vi sinh vật trong chăn nuôi gà đẻ trứng Lương Phượng*. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, tập 11, số 2, tr. 209-216

2. Vũ Duy Giảng (2009), *Thay thế kháng sinh bổ sung trong chăn nuôi*. Truy cập từ: <http://www.vcn.vnn.vn/PrintPreview.aspx?ID=9897>. Ngày truy cập 10/2/2013.

3. Hoàng Như Mai (2010). *Tác dụng và hàm lượng kháng sinh trong thân, lá, rễ và tinh dầu Cỏ lào*, *Tạp chí Khoa học tự nhiên*.

SUMMARY

QUANTITATIVE COLIFORMS OF SUBSTRATE AND REVIEW GROWTH, INFECTION RATES OF BROILERS SUBSTRATE... EUPATORIUM ODORATUM L.

Do Thi Phuong Thao

Faculty of Agroforestry and Aquaculture, Hung Vuong University

Eupatorium odoratum powder used as substrates in combination with husk in feeding broilers significantly improved substrate coliforms (34.682%) compared with the husk used alone only. The rate infected also significantly reduced (37.93% of the time - day - individual) and the growth of chickens were also higher from 1.4 to 5.2% in the different stages (for alls are 2.037%).

Key word: Faecal coliforms, Eupatorium odoratum, Broilers, Substrates.

NGHIÊN CỨU SỰ TẠO PHỨC ĐA LIGAN TRONG HỆ 1-(2-PYRIDYLAZO)-2-NAPHTOL (PAN)-Hg(II)- Br ĐỂ XÁC ĐỊNH Hg(II) TRONG MẪU PHÂN TÍCH

Phạm Thị Kim Giang⁽¹⁾

Đặng Xuân Thu⁽²⁾, Hồ Việt Quý⁽²⁾

⁽¹⁾ Khoa Khoa học Tự nhiên,

Trường Đại học Hùng Vương;

⁽²⁾ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

TÓM TẮT

Nghiên cứu sự tạo phức đa ligand giữa Hg(II) với 1-(2-pyridylazo)-2-naphthol (PAN) và Br để xác định lượng vết của Hg(II) trong mẫu phân tích. Phương pháp này dựa trên phép đo độ hấp thụ quang của dung dịch chiết trong dung môi ancol n-amylic ở pH = 8,20 và bước sóng tối ưu là 560nm với hệ số hấp thụ mol của phức đa ligand (R)Hg(Br) xác định được là $\epsilon = (3,34 \pm 0,02) \cdot 10^4 \text{ lit.mol}^{-1} \cdot \text{cm}^{-1}$. Thành phần phức PAN:Hg(II):Br là 1:1:1. Các tham số định lượng của phức $\lg K_p = 2,81 \pm 0,04$, hằng số bền điều kiện của phức đã xác định được là $\lg \beta = 23,34 \pm 0,16$. Kết quả nghiên cứu cho thấy có thể định lượng được Hg(II) trong các mẫu phân tích ở dạng vết bằng phương pháp đường chuẩn và thêm chuẩn.

Từ khóa: phương pháp chiết – đo quang, PAN-Hg(II)-Br, phức đa ligand.

1. Mở đầu

Thủy ngân là nguyên tố kim loại có nhiều ứng dụng trong khoa học kỹ thuật hiện đại như kỹ thuật điện, kỹ thuật ánh sáng, đèn thủy ngân cao áp, đèn thủy ngân thạch anh, chế tạo các hỗn hợp có nhiều ứng dụng trong phân tích điện hóa, chế tạo nhiệt kế... Thủy ngân ở hàm lượng thấp cũng được ứng dụng trong y học để chữa một số bệnh như mất ngủ, bệnh hoảng hốt... Tuy nhiên thủy ngân có độc tính cao, gây nguy hiểm cho sức khỏe, tính mạng con người, nhất là những người làm việc trực tiếp với thủy ngân.

Chính vì vậy, việc xác định hàm lượng thủy ngân trong các đối tượng phân tích cũng được các nhà khoa học rất quan tâm. Phương pháp chiết – đo quang là phương pháp hiệu quả, đảm bảo chỉ tiêu phân tích. Vì vậy chúng tôi lựa chọn phương pháp này để xác định thủy ngân trong hệ phức PAN-Hg(II)-Br.

2. Thực nghiệm

2.1. Hóa chất, thiết bị

Dung dịch chuẩn Hg(II) nồng độ 10^{-3} M được pha chế từ muối HgCl_2 tinh khiết phân tích, sau đó được kiểm tra nồng độ chính xác bằng phương pháp chuẩn độ complexon ở pH = 6,0 với chỉ thị xylen da cam. Dung dịch thuốc thử 1-(2-pyridylazo)-2-naphthol (PAN) nồng độ

10^{-3} M được pha từ PAN tinh khiết trong dung môi nước-axeton. Các dung dịch KNO_3 , KBr, NaOH và HNO_3 và dung dịch đệm borac đều được pha từ các hóa chất tinh khiết phân tích trong nước cất. Các dung môi: dung môi clorofom, dung môi ancol isoamylic, dung môi metyl isobutylxeton, dung môi ancol n- amylic đều thuộc loại tinh khiết phân tích.

Các giá trị pH được đo trên máy Máy đo pH met Mettler Toledo Seven Easy pH của Thụy Sĩ sản xuất được chuẩn hóa bằng các dung dịch đệm chuẩn pH = 4,01 và pH = 7,01 trước khi dùng, các phép đo quang được đo trên máy quang phổ GENESYS 10 của Mỹ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Khảo sát các điều kiện tối ưu cho sự hình thành phức đa ligand trong hệ PAN-Hg(II)-Br và lựa chọn dung môi chiết tốt nhất cho phép chiết định lượng phức đa ligand bằng phương pháp đo quang phổ hấp thụ phân tử. Sử dụng các phương pháp phương pháp hệ đồng phân tử, phương pháp tỷ số mol, phương pháp Staric- Bacbanel, phương pháp chuyển dịch cân bằng để xác định thành phần của phức đa ligand.

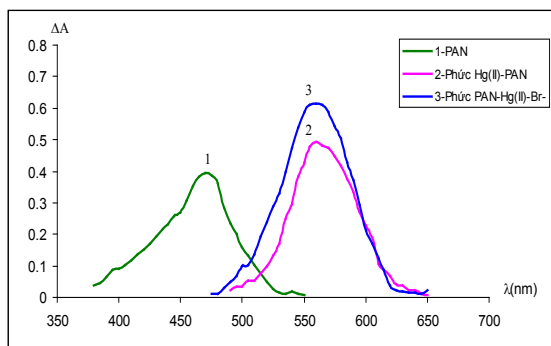
Nghiên cứu các yếu tố cản trở và xây dựng đường chuẩn xác định Hg(II) bằng phương pháp chiết-đo quang trong hệ PAN-Hg(II)-Br.

3. Kết quả và thảo luận

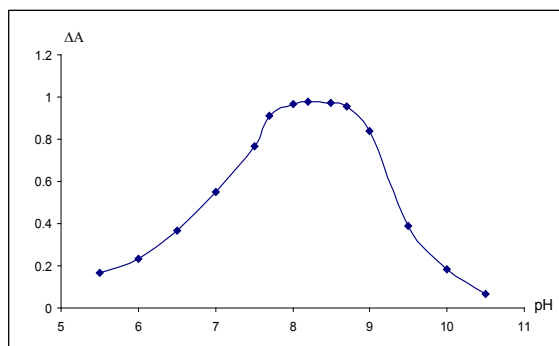
3.1. Nghiên cứu sự tạo phức của Hg(II) với PAN và Br

Đã khảo sát khả năng tạo phức của Hg(II)-PAN và PAN-Hg(II)-Br và chiết trong các dung môi: ancol iso-amyllic; metyl-iso-butyl-xeton; clorofom; ancol n-amyllic. Kết quả cho thấy khả năng chiết tốt nhất là dung môi ancol n-amyllic (hình 1) và cho độ hấp thụ cực đại ở $\lambda_{\text{tối ưu}} = 560\text{nm}$. Trong hình 1 cho thấy có sự chuyển dịch bước sóng khá lớn của các hệ và sự thay đổi lớn

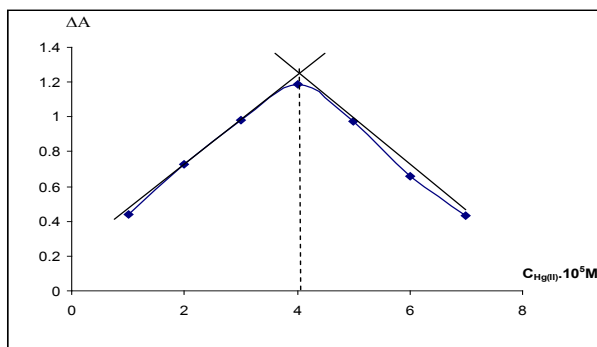
của độ hấp thụ quang, vì vậy có thể thấy có sự hình thành phức đa ligand trong hệ PAN-Hg(II)-Br. Khả năng chiết tốt nhất trong khoảng pH từ 7,70 đến 8,70 (hình 2), vì vậy các nghiên cứu tiếp chọn pH tối ưu là 8,20. Các khảo sát tiếp theo cho kết quả : thời gian lắc chiết tối ưu là 5 phút; thời gian đo mật độ quang sau khi chiết là 5 phút, số lần chiết là một lần với thể tích dung môi chiết tối ưu là 5,00 ml cho 10 ml dung dịch ở pha nước. Hiệu suất chiết của phức nghiên cứu là 96,87% với hệ số phân bố $D = 61,90$.



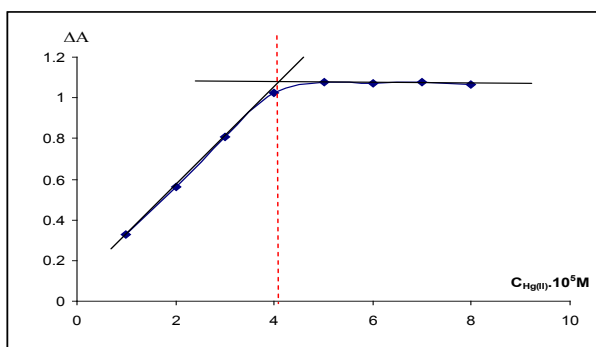
Hình 1. Hiệu ứng tạo phức đa ligand PAN-Hg(II)-Br



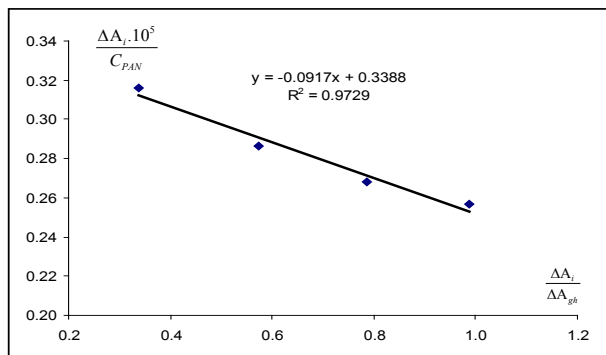
Hình 2. Độ hấp thụ quang của phức PAN-Hg(II)-Br phụ thuộc vào pH



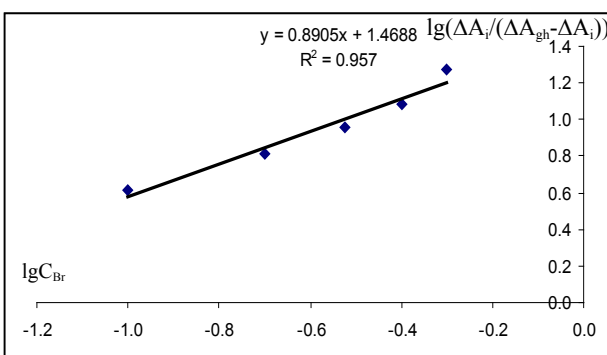
Hình 3. Phương pháp hệ đồng phân tử



Hình 4. Phương pháp tỷ số mol



Hình 5. Phương pháp Staric-Bachanel



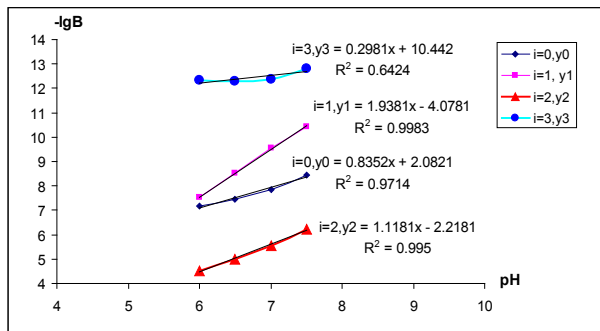
Hình 4. Phương pháp tỷ số mol $\lg \frac{\Delta A_i}{\Delta A_{gh} - \Delta A_i}$ vào $\lg C_{Br}$

3.2. Nghiên cứu xác định thành phần phức PAN-Hg(II)-Br [5]

Sử dụng các phương pháp hệ đồng phân tử, phương pháp tỷ số mol, phương pháp Staric-Bacbanel, phương pháp chuyển dịch cân bằng nghiên cứu, xác định thành phần phức đa ligand PAN-Hg(II)-Br⁻, kết quả trên các hình 3, 4, 5, 6, 7 cho thấy thành phần PAN-Hg(II)-Br trong phức là phức đơn nhân, đa ligand là 1:1:1.

3.3. Xác định cơ chế tạo phức PAN-Hg(II)-Br

Sau khi xây dựng được giản đồ % các dạng tồn tại phụ thuộc vào pH của Hg(II), PAN chúng tôi đi tiến hành xác định dạng Hg(II), PAN đi vào phức đa ligand chúng tôi chọn đoạn tuyến tính trong đồ thị phụ thuộc mật độ quang của phức vào pH và xác định các giá trị C_K , C_R - C_K , $C_{R'}$ - C_K , $\lg B$.



Hình 7. Đồ thị sự phụ thuộc $-\lg B$ vào pH

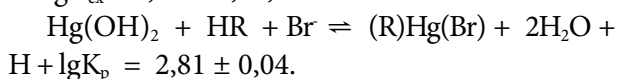
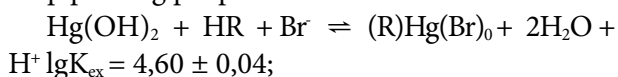
Từ đồ thị ta nhận thấy: $-\lg B(Hg^{2+}) = f(pH)$ tuyến tính có $\text{tg} \alpha = 0,8352 \approx 1$ là phù hợp. Khi đó $\text{tg} \alpha = q.n + p.n' = 1$ mà $q = 1$, $p = 1$ nên $n = 1$, $n' = 0$ tương ứng với $i = 0$. Qua đó chúng tôi kết luận: Dạng ion kim loại đi vào phức là Hg^{2+} , dạng thuốc thử đi vào phức là R , dạng ligand thứ hai đi vào phức là Br . Có thể đưa ra giả thiết về công thức giả định của phức đa ligand như sau:

3.4. Xác định các tham số định lượng của phức

Sử dụng phương pháp Komar và phương pháp đường chuẩn để xác định hệ số hấp thụ mol phân tử của phức đa ligand trong dung môi ancol n-amyllic, kết quả của hai phương pháp là phù hợp: theo phương pháp Komar: $\epsilon_{PAN-Hg-Br} = (3,36 \pm 0,06) \cdot 10^4$; theo phương pháp đường chuẩn:

$$\epsilon_{PAN-Hg-Br} = (3,34 \pm 0,02) \cdot 10^4.$$

Hằng số cân bằng của phản ứng tạo phức (K_p) và hằng số chiết của phức cũng được xác định theo phương pháp Komar:



Từ kết quả nghiên cứu về hằng số chiết, hằng số tạo phức và trong điều kiện thực nghiệm pH = 8,20; hằng số bền điều kiện của phức đã xác định được là $\lg \beta = 23,34 \pm 0,16$; kết quả cho thấy đây là phức khá bền, thuận lợi cho việc sử dụng chiết-đo quang định lượng Hg(II) trong các mẫu phân tích lượng vết.

3.5. Nghiên cứu các yếu tố cản và xây dựng đường chuẩn xác định Hg(II)

Sự ảnh hưởng của các cation kim loại thường có mặt trong các mẫu phân tích của đồng như chì, kẽm, cadimi, sắt, mangan đã được khảo sát; kết quả cho thấy nếu chấp nhận sai số dưới 5% thì khi có mặt Nếu chấp nhận sai số 5%, ta có các ngưỡng ion gây cản như sau:

$$C_{Cu(II)} = 0,25.C_{Hg(II)}; C_{Cd(II)} = 0,30.C_{Hg(II)};$$

$$C_{Pb(II)} = 2,00.C_{Hg(II)}; C_{Fe(III)} = 2,50.C_{Hg(II)};$$

$$C_{Zn(II)} = 0,50.C_{Hg(II)}; C_{Mn(II)} = 0,40.C_{Hg(II)}.$$

3.6. Xác định Hg(II) trong mẫu bằng phương pháp chiết - đo quang

Để đánh giá độ chính xác của phương pháp và có cơ sở khoa học trước khi phân tích hàm lượng Hg(II), chúng tôi tiến hành xác định Hg(II) trong mẫu nhân tạo bằng cả phương pháp đường chuẩn và thêm chuẩn.

Bảng 1. Kết quả xác định hàm lượng Hg(II) trong mẫu nhân tạo dựa trên đường chuẩn có hàm lượng các ion dưới ngưỡng gây cản

STT	$C_{Hg(II)}$ thực (đã lấy làm thí nghiệm)	DA_i	$C_{Hg(II)}$ xác định được
1	$3,00 \cdot 10^{-5} M$	1,008	$3,02 \cdot 10^{-5} M$
2	$3,00 \cdot 10^{-5} M$	0,998	$2,99 \cdot 10^{-5} M$
3	$3,00 \cdot 10^{-5} M$	1,012	$3,03 \cdot 10^{-5} M$
4	$3,00 \cdot 10^{-5} M$	1,005	$3,01 \cdot 10^{-5} M$
5	$3,00 \cdot 10^{-5} M$	0,996	$2,98 \cdot 10^{-5} M$

Từ bảng kết quả 3.17, tính được:

$\bar{X} = 3,01 \cdot 10^{-5}$; $S^2 = 4,5 \cdot 10^{-14}$; $S_{\bar{X}} = 9,49 \cdot 10^{-8}$; $t_{TN} = 1,05$. Lấy $p = 0,95$; $k = 4$; $t_{bảng} = 2,78$. Ta có: $t_{TN} = 1,05 < t_{bảng} = 2,78$. Vậy sai số là ngẫu nhiên. Sai số của phép phân tích là:

$$\%q = \frac{t_{bang} \cdot S_{\bar{X}}}{\bar{X}} \cdot 100\% = 0,8 \%$$

Kết quả này là hoàn toàn chấp nhận được (< 5%). Phương pháp cho độ lặp tốt. Như vậy, có thể

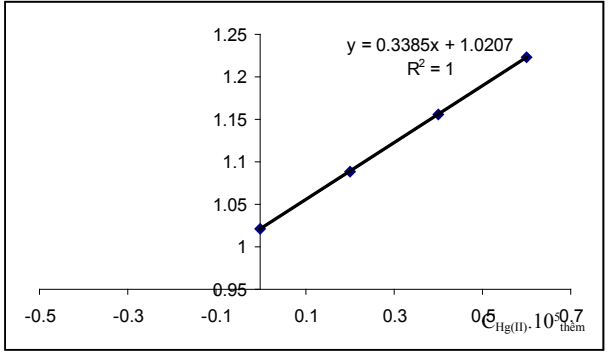
xác định Hg(II) trong mẫu thật.

Phương pháp thêm chuẩn (thêm nhiều mẫu chuẩn)

Đây là phương pháp cho độ chính xác cao vì nó loại trừ được ảnh hưởng của nền. Phương pháp thích hợp cho việc phân tích lượng vết các ion kim loại trong các mẫu khác nhau có thành phần phức tạp.

Bảng 2. Xác định hàm lượng Mn(II) bằng phương pháp thêm chuẩn

$C_{\text{Hg(II)thêm chuẩn}} \cdot 10^5 \text{M}$	0,0	0,2	0,4	0,6
DA	1,021	1,088	1,156	1,224



Hình 8: Đồ thị xác định nồng độ Hg(II) theo phương pháp thêm chuẩn

Tính sai số tương đối của nồng độ Hg(II) xác định được so với nồng độ gốc :

$$q(\%) = \frac{C_x - C_0}{C_0} \cdot 100$$

(trong thí nghiệm này, nồng độ gốc là $C_0 = 3,00 \cdot 10^{-5} \text{M}$). Tính được sai số $q = 0,51\% < 5,00\%$, vậy

phương pháp thêm chuẩn cho phép xác định được hàm lượng Hg(II) trong chiết – đo quang.

4. Kết luận

Thủy ngân(II) có khả năng tạo phức đơn nhân, đa ligand trong hệ PAN-Hg(II)-Br theo tỉ lệ 1:1:1 dưới dạng (R)Hg(Br), bão hòa điện tích và phối trí. Phức có khả năng chiết tốt trong dung môi ancol n-amylic trong khoảng pH từ 7,70 đến 8,70 và tốt nhất là ở 8,20. Dung dịch chiết có độ hấp thụ cực đại ở 560 nm. Phương pháp chiết - đo quang phức (R)Hg(Br) có khả năng ứng dụng định lượng Hg (II) trong các mẫu nước.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Văn Khang, Nguyễn Ngọc Minh, Nguyễn Xuân Huân (2001), *Một số nghiên cứu về kim loại nặng trên thế giới*. Tạp chí Hóa học số 61, trang 157-161.
2. Baselt (2008), *Disposition of Toxic Drugs and Chemicals in Man*, Biomedical Publication, Foster City, CA, pp. 212-214.
3. H.Flaschka, R.Weiss (1970), “The extraction and photometric determination of Zinc in the presence of large amounts of Lead (Mercury, Copper, or Silver) using 1-(2-pyridylazo)-2-naphthol (PAN) and employing Iodide masking”, *Microchemical Journal*, 15, p. 653-665.
4. Environment Health Criteria 200, World Health Organization, Geneva, 1996.
5. Hồ Viết Quý, *Chiết tách, phân chia và xác định chất bằng dung môi hữu cơ*. NXB Khoa học và kỹ thuật, tập 1, (2001) và tập 2, (2006).

SUMMARY

**TUDY THE FORMATION OF MULTILIGAND COMPLEX
IN 1-(2-PYRIDYLAZO)-2-NAPHTOL (PAN)-Hg(II)- Br TO DETERMINE MERCURY
IN ANALYTICAL SAMPLE.**

Pham Thi Kim Giang⁽¹⁾, Dang Xuan Thu⁽²⁾, Ho Viet Quy⁽²⁾

⁽¹⁾Faculty of Natural Sciences, Hung Vuong University

⁽²⁾Hanoi National University of Education

Research into the multiligand between Hg(II), 1-(2-pyridylazo)-2-naphtol (PAN) and Br by method of extraction - spectroscopy to determine the amount of trace of mercury in water. The method is based on the measurement of absorbance of extract solutions in metylisobutylxeton from at pH 8.20 and maximum absorbance at wavelength $\lambda = 560 \text{ nm}$ with molar absorptivity $\epsilon = (3.34 \pm 0.02) \cdot 10^4 \text{ lit. mol}^{-1} \text{ cm}^{-1}$. The constituent PAN:Hg(II):Br was found 1:1:1. The quantitative parameters of the complexes $\lg K_p = 2.81 \pm 0.04$, durable conditions constants of complex have been identified $\lg \beta = 23.34 \pm 0.16$. The analytical results showed measurable Hg (II) in the sample by standard calibration curve, and standard more.

Key words: Extraction – spectroscopy, PAN-Hg(II)-Br, multiligand complex.

ĐIỀU KHIỂN ĐẠI SỐ GIA TỬ LAI CHO TRUYỀN ĐỘNG T-Đ CÓ MÔ MEN QUÁN TÍNH THAY ĐỔI

Lê Văn Tùng

Khoa Điện

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

TÓM TẮT

Bài báo trình bày giải pháp mới trong việc điều khiển hệ thống truyền động điện T-Đ nhằm nâng cao chất lượng điều khiển tốc độ động cơ. Đó là sử dụng lý thuyết đại số gia tử (HA- Hedge algebras), đây là thuật toán thiết kế dựa trên kinh nghiệm của con người về đối tượng, luật điều khiển đối tượng từ đó ta đi xác định các tham số của hàm định lượng ngữ nghĩa, chọn độ đo tính mờ của các gia tử và lập luận xấp xỉ dựa trên phương pháp nội suy với đường cong thực. Do đó bộ điều khiển rất thích hợp cho đối tượng có tham số biến đổi, mà ở bài báo này chính là mô men quán tính của động cơ. Hệ thống điều khiển gồm hai mạch vòng điều chỉnh, mạch vòng dòng điện bên trong sử dụng bộ điều khiển kinh điển PI và ở mạch vòng tốc độ sử dụng bộ điều khiển đại số gia tử để tạo giá trị đặt phù hợp cho mạch vòng dòng điện bên trong khi J thay đổi. Chất lượng điều khiển tốc độ động cơ khi J thay đổi được mô phỏng trên phần mềm Matlab&Simulink.

Từ khóa: Biến ngôn ngữ; Đại số gia tử; Điều khiển sử dụng đại số gia tử; Điều khiển mờ và ứng dụng; Hệ thống truyền động T-Đ.

1. Mở đầu

Mặc dù PID kinh điển hiện nay được sử dụng đa số trong các hệ thống tự động điều chỉnh, song nó thường chỉ áp dụng cho các đối tượng đã rõ tham số, đối tượng là tuyến tính hay nếu đối tượng là phi tuyến thì bằng các phương pháp toán học ta xấp xỉ chúng thành đối tượng tuyến tính để thiết kế bộ điều khiển như vậy trong thực tế chất lượng hệ thống điều chỉnh không cao, ví dụ như nếu đối tượng điều khiển là động cơ điện một chiều có tham số J thay đổi. Để khắc phục các nhược điểm của điều khiển kinh điển thì hiện nay điều khiển thông minh đang được nghiên cứu và sử dụng rộng rãi trong đó có điều khiển mờ, đại số gia tử. Lý thuyết đại số gia tử ra đời là sự phát triển của lý thuyết mờ, nó hạn chế được một số nhược điểm mờ như không có toán tử kéo theo, không phải xây dựng các hàm thuộc, hợp thành các luật, không phải giải mờ mà chỉ tập trung việc xác định các tham số của hàm định lượng ngữ nghĩa dựa vào việc ngữ nghĩa hóa, chọn độ đo tính mờ của các gia tử và lập luận xấp xỉ dựa trên phương pháp nội suy cổ điển với đường cong thực, tuy nhiên lý thuyết đại số gia tử có nhược điểm là việc chọn tham số anpha, beta là tùy ý, sai số sẽ phụ thuộc

vào thuật toán nội suy đường cong ngữ nghĩa.

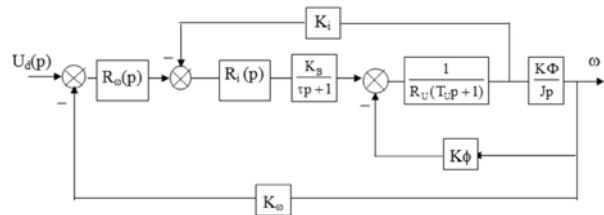
Qua phân tích ở trên việc thiết kế hệ thống điều khiển là sự kết hợp giữa điều khiển kinh điển với điều khiển đại số gia tử để điều khiển tốc độ động cơ một chiều, tính năng chính của bộ HA là giúp hệ thống ổn định nhanh với sự biến đổi tham số của đối tượng mà ở đây chính là mô men quán tính J của động cơ và loại bỏ nhiễu tác động vào hệ. Trong đó các tín hiệu sai lệch $e(t)$ biến thiên trong phạm vi rộng sẽ rất phù hợp khi đưa tới đầu vào của bộ điều khiển HA, thông tin sẽ được xử lý để tạo ra giá trị đặt hợp lý cho mạch vòng dòng điện dùng PI kinh điển để nâng cao chất lượng cho hệ thống khi J thay đổi.

2. Thiết kế hệ thống điều khiển cho hệ truyền động T-Đ

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng điều khiển là động cơ một chiều kích từ độc lập, động cơ điện một chiều được sử dụng rộng rãi vì có khả năng điều chỉnh tốc độ, đảo chiều dễ dàng, dải điều chỉnh tốc độ rộng. Động cơ một chiều kích từ độc lập có các thông số sau: $P_{dm} = 1 [Kw]$, $U_{dm} = 220 [V]$, $I_{dm} = 5,9 [A]$, $n_{dm} = 1500 [v/p]$, $R_{u\Sigma} = 4,17 [\Omega]$, $L_{u\Sigma} = 0,1417 [H]$, $GD^2 = 0,055 [kg.m^2]$.

Theo cấu trúc mạch vòng kín, khâu điều chỉnh dòng điện nằm ở trong gọi là mạch vòng trong, khâu điều chỉnh tốc độ quay ở bên ngoài gọi là mạch vòng ngoài. Như vậy đã có một hệ thống điều tốc hai Từ các kết quả ở trên ta sẽ xây dựng được bảng SAM (Semantization Association Memory) và xây dựng được các giá trị ngữ nghĩa hóa và giải nghĩa như sau:



Hình 2. Sơ đồ cấu trúc hệ thống điều khiển T-Đ

Thiết kế bộ điều khiển

Sử dụng tiêu chuẩn tối ưu modul ta thiết kế được bộ điều chỉnh dòng điện có cấu trúc PI:

$$R_I(p) = 0,373 + \frac{1}{0,0911 \cdot p}$$

Sử dụng tiêu chuẩn đối xứng ta thiết kế được bộ điều chỉnh tốc độ có cấu trúc tỷ lệ P: $R_{\theta}(p)=22,2$

Ta thiết kế bộ điều khiển đại số gia tử cho mạch vòng tốc độ như sau:

- Chọn bộ tham số tính toán: Chọn $a = 0,1$ $b = 0,9$

$G = \{0, \text{Small}, W, \text{Large}, 1\}$; $H^- = \{\text{Little}\} = \{h-1\}$; $q = 1$; $H^+ = \{\text{Very}\} = \{h1\}$; $p = 1$; $\text{fm}(\text{Small}) = q = 0,5$; $m(\text{Very}) = 0,9$; $m(\text{Little}) = 0,1$

Như vậy $m(h-1) = 0,1$; $fm(\text{Small}) = q = 0,5$; $fm(\text{Large}) = 1 - fm(\text{Small}) = 1 - 0,5 = 0,5$

- Chuyển các nhãn ngôn ngữ sang các nhãn ngôn ngữ trong đại số gia tử cho ba biến UH, DUH và U như sau:

NB	$\Rightarrow$	Small	PS	$\Rightarrow$	Large
NM	$\Rightarrow$	Little Small	PM	$\Rightarrow$	Little Large
NS	$\Rightarrow$	Very Small	PB	$\Rightarrow$	Very Large
ZE	$\Rightarrow$	W			

- Tính toán các giá trị ngữ nghĩa định lượng chung cho các biến

$$u(\text{Small}) = q - a \cdot fm(\text{Small}) = 0,5 - 0,1 \times 0,5 = 0,45; u(\text{VerySmall}) = u(\text{Small}) + \text{Sign}(\text{VerySmall})$$

$$\left\{ \sum_{i=1}^1 fm(Very\ Small) - 0,5[1 + sign(VerySmall) \times (\beta - \alpha)] fm(VerySmall) \right\} = 0,45 + \{-1\} \{0,9 \times 0,5 - 0,5(1 - 0,8) \times 0,9 \times 0,5\}$$

$$= 0,045;$$

$$v(\text{LittleSmall}) = v(\text{Small}) + \text{Sign}(\text{LittleSmall}) \times$$

$$\left\{ \sum_{i=-1}^{-1} fm(LittleSmall) - 0,5[1 + sign(LittleSmall) \times (\beta - \alpha)] fm(LittleSmall) \right\} = 0,45 - \{-1\} \{0,1 \times 0,5 - 0,5(1 + 0,8) \times 0,1 \times 0,5\}$$

$$= 0,455; \quad v(\text{Large}) = \theta + \alpha \text{fm}(\text{Large}) = 0,5 + 0,1 \times 0,5 = 0,55;$$

$$v(\text{Very Large}) = v(\text{Large}) + \text{Sign}(\text{Very Large}) \times$$

$$\left\{ \sum_{i=1}^1 fm(VeryLarge) - 0,5[1 + sign(VeryLarge)(\beta - \alpha) fm(VeryLarge)] = \right.$$

$$= 0,55 + 1(0,9 \times 0,5 - 0,5(1+0,8) \times 0,9 \times 0,5) = 0,595;$$

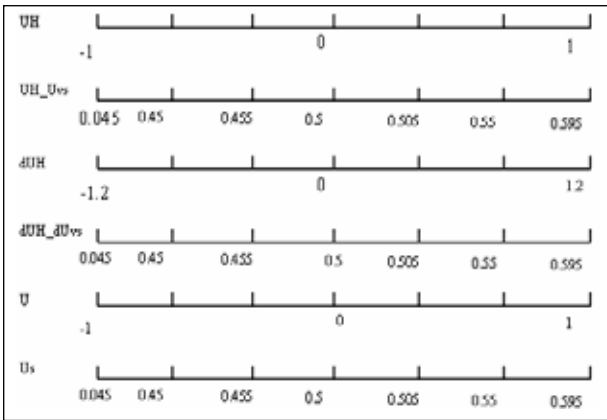
$$v(\text{Little Large}) = v(\text{Large}) + \text{Sign}(\text{Little Large}) \times$$

$$\left\{ \sum_{i=-1}^{-1} fm(LittleLarge) - 0,5[1 + \text{sign}(LittleLarge)(\beta - \alpha)fm(LittleLarge)] \right\} = 0,505$$

- Từ các kết quả ở trên ta sẽ xây dựng được bảng SAM (Semantization Association Memory) và xây dựng được các giá trị ngữ nghĩa hóa và giải nghĩa như sau:

Bảng 1. Bảng SAM

U		UH						
		0.045	0.45	0.455	0.5	0.505	0.55	0.595
dUH	0.045				0.045			
	0.45				0.45			
	0.455				0.455			
	0.5	0.045	0.45	0.455	0.5	0.505	0.55	0.595
	0.505				0.505			
	0.55				0.55			
	0.595				0.595			



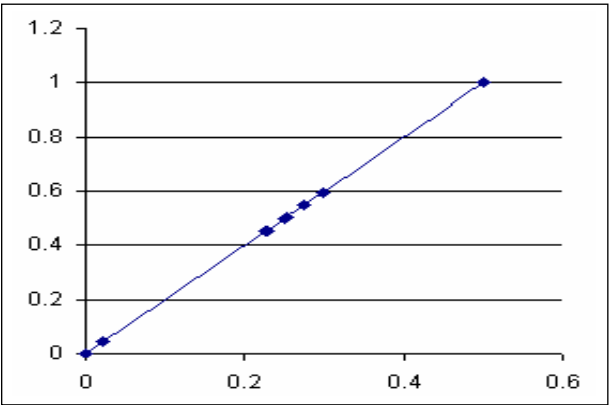
Hình 3: Chuyển tuyến tính cho các biến UH, dUH, U

- Xây dựng đường cong ngữ nghĩa định lượng

Trước hết, từ các giá trị trong bảng 1, sử dụng phép tích hợp các thành phần là phép lấy Product, tức là phép AND trong các mệnh đề điều kiện của các luật chính là phép lấy Product, chúng ta tính toán được tọa độ các điểm trong mặt phẳng thực (bảng 2). Sau đó là việc xác định đường cong thực từ các điểm.

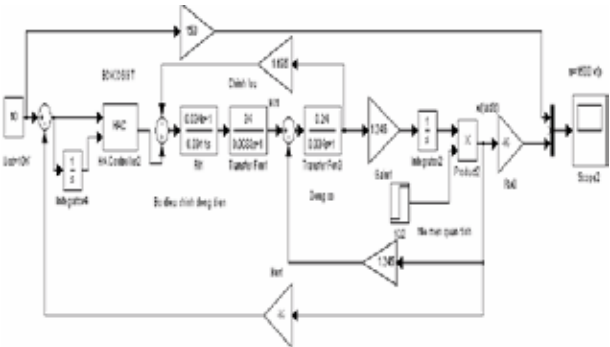
Bảng 2. Tọa độ các điểm

Hoành độ: Product(UH, dUH)	Tung độ U
Product(0.5; 0) = 0	0
Product(0.5; 0.045) = 0.0225	0.045
Product(0.5; 0.45) = 0.225	0.45
Product(0.5; 0.455) = 0.2275	0.455
Product(0.5; 0.5) = 0.25	0.5
Product(0.5; 0.505) = 0.2525	0.505
Product(0.5; 0.55) = 0.275	0.55
Product(0.5; 0.595) = 0.2975	0.595
Product(0.5; 1) = 0.5	1

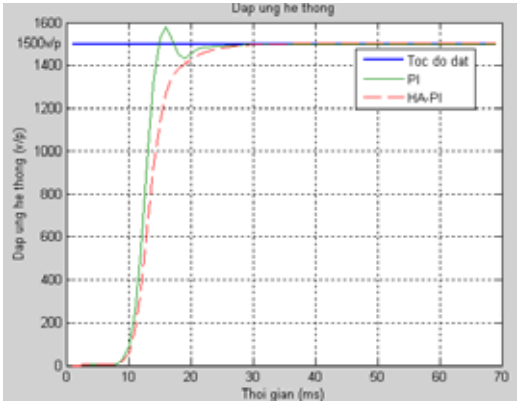


Hình 4: Đường cong ngữ nghĩa trung bình

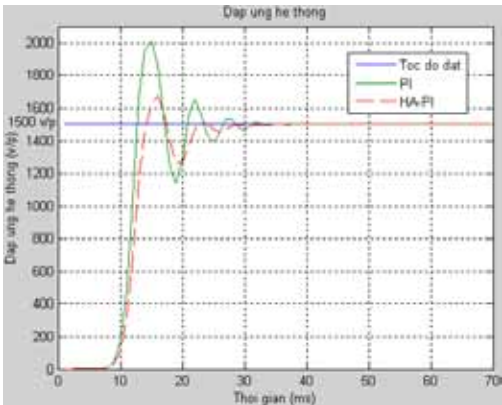
3. Kết quả nghiên cứu



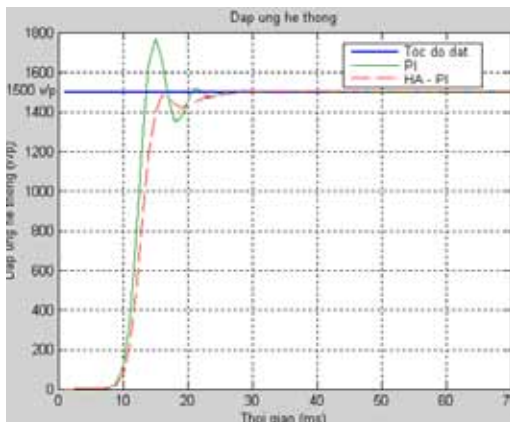
Hình 5: Sơ đồ mô phỏng



Hình 6: Mô phỏng khi J = 0,01375



Hình 7: Mô phỏng khi J=0,007



Hình 8: Mô phỏng khi $J=0.01 \div 0.1$

Nhận xét:

Qua kết quả nghiên cứu, tính toán, mô phỏng trên Matlab và Simulink ta thấy khi thay đổi mô men quán tính J của động cơ thì đáp ứng của hệ thống thay đổi, tuy nhiên khi hệ thống sử dụng bộ điều chỉnh đại số gia tử ở mạch vòng tốc độ kết hợp với bộ PI ở mạch trong thì chất lượng hệ tốt hơn. Các thông số về chất lượng điều chỉnh như sai lệch tĩnh, độ quá điều chỉnh, số lần dao động của hệ truyền động đều tốt hơn nhiều so với việc dùng bộ điều khiển P kết hợp với PI kinh điển, nhất là độ quá điều chỉnh và số lần dao động.

4. Kết luận

Bài báo đã nêu ra được phương pháp mới xây dựng bộ điều khiển đó là sử dụng lý thuyết đại số gia tử. Một bộ điều khiển đại số gia tử lai với cấu trúc và thông số thích hợp, tốc độ động cơ

được điều khiển bám theo tốc độ đặt rất tốt. Các phương pháp thiết kế đều được kiểm chứng bằng mô phỏng, kết quả mô phỏng chứng tỏ rằng thuật toán và cách thức xây dựng bộ điều khiển đại số gia tử lai cho hệ truyền động T-Đ là đúng đắn và bài báo mở ra khả năng ứng dụng một lý thuyết mới trong việc thiết kế các hệ thống tự động trong công nghiệp.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Quốc Khánh, Nguyễn Văn Liễn, Phạm Quốc Hải, Dương Văn Nghi (2004), *Điều chỉnh tự động truyền động điện*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. Vũ Như Lâm, Vũ Chấn Hưng (2005), *Điều khiển sử dụng đại số gia tử*, Tạp chí "Tin học và điều khiển học", T.21, S1, tr 23-37.
3. Ngô Kiên Trung, Dương Quốc Tuấn, Lê Văn Tùng (2012), *So sánh phương pháp thiết kế bộ điều khiển mờ và phương pháp thiết kế bộ điều khiển bằng đại số gia tử*, Tập 5 số 93, Tạp chí khoa học và công nghệ - Đại học Thái Nguyên.
4. Nguyen Cat Ho and Huynh Van Nam (2002), *An algebraic approach to linguistic hedges in Zadeh's fuzzy logic*, Fuzzy Sets and Systems 129 .
5. Nguyen Cat Ho and Huynh Van Nam (1998), *A theory of refinement structure of hedge algebra and its application to linguistic-valued fuzzy logic*, in D. Niwinski and M. Zawadowski(Eds), *logic, Algebra and Computer Science*, Banach center Publications, PWN-Polish Scientific Publishers> Warsaw.

SUMMARY

HYBRID HEDGE ALGEBRAS BASED CONTROL OF T-D ELECTRIC DRIVE SYSTEM WITH THE VARIABLE MOMENT OF INERTIA

Le Van Tung

This paper presents a new solution to control T-D electric drive system for improving the quality of engine speed control. This solution applies HA-Hedge Algebras theory which is an algorithm of design based on human experience of objects and their control rules, from which, we can identify parameters of quantitative semantic function, select the degree of fuzzy measure and make an approximative argument based on interpolation method of real curves. Therefore, the controller is well suitable for objects with variable parameters, which is the moment of inertia of the engine. The control system composes of two adjustable loop circuits, a current loop circuit using the PI classic controller and a speed loop circuit using the Hedge Algebras - based controller to set appropriate values for internal current loop circuit when the parameter "J" changes. The quality of engine speed control varies when the parameter "J" is simulated in Matlab & Simulink software.

Key words: Linguistic domain; Hedge-Algebras; Hedge-Algebras-based Controller; fuzzy control and its applications; T-D dynamic system.

GIẢI THƯỞNG TẠI HỘI THI SÁNG TẠO KHOA HỌC KỸ THUẬT NĂM 2013

Ngày 2/12/2013, tại Trung tâm Hội nghị tỉnh, Ban Tổ chức các Hội thi sáng tạo Khoa học kỹ thuật tỉnh Phú Thọ đã long trọng tổ chức Hội nghị tổng kết và trao giải thưởng các Hội thi sáng tạo Khoa học kỹ thuật năm 2013 và phát động các Hội thi sáng tạo Khoa học kỹ thuật năm 2014-2015. Trong Hội nghị, Ban Tổ chức đã quyết định trao giải thưởng cho 17 công trình, giải pháp sáng tạo kỹ thuật năm 2012-2013; khen thưởng 2 tập thể, 1 cá nhân có thành tích trong công tác chỉ đạo, tuyên truyền và thực hiện hội thi. Các công trình, giải pháp được trao giải thuộc 7 lĩnh vực: Công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông; cơ khí tự động hóa, xây dựng, giao thông vận tải; vật liệu, hóa chất, năng lượng; nông, lâm, ngư nghiệp; tài nguyên, môi trường, y dược; giáo dục, đào tạo và các lĩnh vực khác.

Trường Đại học Hùng Vương vinh dự được khen thưởng là tập thể có thành tích trong công tác chỉ đạo, tuyên truyền và thực hiện Hội thi.



Tập thể Trường Đại học Hùng Vương và 4 cá nhân được vinh dự trao giải thưởng tại Hội thi sáng tạo Khoa học kỹ thuật năm 2013

PGS.TS Cao Văn – Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường đã được Ban Chấp hành Liên đoàn Lao động tỉnh Phú Thọ tặng bằng khen về đã có thành tích trong Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Phú Thọ năm 2013.

Ban Tổ chức các Hội thi sáng tạo Khoa học kỹ thuật tỉnh Phú Thọ cũng trao 2 giải ba cho đề tài Nghiên cứu nuôi thuần dưỡng và kích thích sinh sản nhân tạo cá chạch sông tại Phú Thọ của tác giả PGS.TS Cao Văn, ThS. Phan Như Yến và đề tài Xây dựng và sử dụng website Địa lý tỉnh Phú Thọ phục vụ dạy học địa lý ở trường phổ thông theo hướng tích cực của ThS. Trần Thị Bích Hường; 1 giải khuyến khích cho đề tài Tín ngưỡng phồn thực trong lễ hội Trò Trám ở xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ của ThS. Bùi Huy Toàn.

Trao nhà tình nghĩa cho bà Vũ Thị Khoa - vợ liệt sỹ Nguyễn Ngọc Oanh ở xóm Gạo, xã Trưng Vương

Sáng ngày 3/12/2013, UBND xã Trưng Vương – thành phố Việt Trì đã tổ chức lễ khánh thành nhà tình nghĩa cho bà Vũ Thị Khoa là vợ liệt sỹ Nguyễn Ngọc Oanh ở xóm Gạo, xã Trưng Vương.

Về dự và tặng quà chúc mừng có các đồng chí lãnh đạo đại diện cho Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ tỉnh Phú Thọ, lãnh đạo các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể địa phương cùng đông đảo cán bộ và nhân dân xóm Gạo, xã Trưng Vương. Về phía Trường Đại học Hùng Vương có đồng chí Đào Đắc Tiến – Trưởng phòng Công tác chính trị và Học sinh sinh viên.

Với số tiền hỗ trợ của Nhà nước, của Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ tỉnh Phú Thọ, của Trường Đại

học Hùng Vương, của anh em, bà con lối xóm và nhân dân trong thôn xóm, sau hơn 3 tháng triển khai xây dựng, đến nay, ngôi nhà tình nghĩa cho bà Vũ Thị Khoa là vợ liệt sỹ Nguyễn Ngọc Oanh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Ngôi nhà tình nghĩa tặng cho bà Vũ Thị Khoa có tổng giá trị gần 400 triệu đồng. Công trình được đánh giá là đảm bảo chất lượng công trình và có tính thẩm mỹ, đáp ứng yêu cầu chính sách cho các đối tượng. Việc hỗ



Đồng chí Đào Đắc Tiến – Trưởng phòng CTCT&HSSV và lãnh đạo Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ tỉnh Phú Thọ, lãnh đạo các cấp ủy Đảng, chính quyền xã Trưng Vương cùng trao nhà tình nghĩa cho vợ liệt sỹ – bà Vũ Thị Khoa

trợ tiền và tặng nhà tình nghĩa cho các đối tượng chính sách thể hiện sự tri ân, sự quan tâm của Trường Đại học Hùng Vương nói riêng và của Đảng, Nhà nước nói chung đối với những người có công với cách mạng, góp phần giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống cách mạng của cha ông và đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” của dân tộc.

Tuyết Trinh

TUYỂN SINH ĐH, CĐ NĂM 2014:

THI RIÊNG KHÔNG ĐƯỢC XÉT TUYỂN CHUNG

Chiều 12.12, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD-ĐT) đã họp báo công bố dự thảo quy định về tự chủ trong tuyển sinh của các trường đại học, cao đẳng. Từ năm 2014, các trường được quyền tuyển sinh riêng theo những tiêu chí của Bộ.

Gửi đề án lên Bộ trong tháng 2

Thứ trưởng Bộ GD-ĐT Bùi Văn Ga cho biết từ năm 2014 Bộ giao quyền tự chủ tuyển sinh cho các trường ĐH, CĐ. Các trường phải có trách nhiệm xây dựng đề án tuyển sinh riêng của trường mình trên cơ sở những nguyên tắc mà Bộ ban hành. Bộ sẽ xác nhận đề án có đảm bảo các yêu cầu của quy định hay không. Khi đảm bảo các điều kiện thì trường được tự chủ tuyển sinh và Bộ chỉ là cơ quan kiểm tra giám sát.

Để giúp các trường chưa thực hiện tuyển sinh riêng, trong 3 năm tới, Bộ tiếp tục tổ chức kỳ thi “3 chung” (chung đề, chung đợt, sử dụng chung kết quả tuyển sinh), nếu trường nào muốn thi chung thì phải đăng ký với Bộ.

Những trường dự kiến tuyển sinh riêng từ năm 2014 phải gửi đề án cho Bộ trước ngày 10-2-2014. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục cũng sẽ công bố công khai nội dung đề án tuyển sinh riêng của các trường để xã hội góp ý. Trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày trường nộp đề án tuyển sinh riêng hợp lệ, Bộ sẽ xác nhận bằng văn bản nếu đề án của trường đáp ứng các yêu cầu của quy định.

Có thể xét tuyển giữa các trường cùng đề án

Theo Thứ trưởng Bùi Văn Ga, các trường tổ chức tuyển sinh riêng không sử dụng kết quả thi của kỳ thi chung do Bộ tổ chức. Kết quả thi của thí sinh chỉ có giá trị xét tuyển vào các trường tổ chức thi tuyển sinh theo cùng đề án, không có giá trị xét tuyển sang trường khác. Các trường có thể tổ chức tuyển sinh riêng từng phần cho một số khoa, ngành; những khoa ngành tuyển sinh riêng thì không được sử dụng kết quả kỳ thi “3 chung”.

Tại cuộc họp báo, phóng viên Thanh Niên đặt vấn đề quy định như thế liệu có làm mất quyền lợi của thí sinh thi riêng hay không? Ông Trần Văn Nghĩa, Phó cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, cho rằng: “Trường đã tổ chức thi riêng thì không thể lấy nguồn tuyển là những thí sinh thi theo đề thi “3 chung” của Bộ vì sẽ không cùng một chuẩn. Tuy nhiên, quy định của Bộ cũng đã mở để các trường có thể dùng chung kết quả của nhau nếu thực hiện

3 lựa chọn phương thức tuyển sinh

Thứ trưởng Ga cho biết, từ năm sau các trường sẽ có 3 lựa chọn: Thứ nhất, tuyển sinh riêng nếu được Bộ xác nhận đáp ứng các yêu cầu của quy định. Thứ hai, tham gia kỳ thi chung do Bộ tổ chức. Thứ ba, thỏa thuận với trường có đề án tuyển sinh phù hợp đã được Bộ xác nhận là đáp ứng các yêu cầu của quy định để tổ chức tuyển sinh theo đề án của trường đó.

chung một đề án thi. Khi đó thí sinh có thể sử dụng kết quả thi ở những trường tổ chức thi riêng để xét tuyển vào những trường cùng chung đề án”.

Mỗi năm chỉ tổ chức thi riêng 2 lần

Dự thảo của quy chế tự chủ tuyển sinh quy định mỗi năm các trường chỉ tổ chức tuyển sinh riêng tối đa 2 lần vào thời gian do Bộ quy định. Ông Trần Văn Nghĩa giải thích: “Không thể tổ chức thi nhiều lần trong năm vì sẽ gây tâm lý nặng nề, ảnh hưởng đến thí sinh. Vì vậy, mỗi năm chỉ thống nhất tổ chức 2 lần theo thời gian mà Bộ ấn định”.

Thứ trưởng Ga cũng cho biết, mỗi năm sẽ có những đợt thi chung do Bộ tổ chức và một số đợt thi riêng của các trường. Thời gian cụ thể các đợt thi sẽ được công bố tại hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh năm nay.

Phóng viên đặt vấn đề những trường tuyển sinh riêng nhưng muốn lấy đề thi từ Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục có được không? Ông Mai Văn Trinh, Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, cho hay: “Khi các trường đã tuyển sinh riêng thì phải tự ra đề thi và chịu trách nhiệm. Lúc đó Cục không hỗ trợ việc ra đề thi nữa”. Ông Trinh cũng khẳng định, sau 3 năm nữa sẽ chấm dứt thi “3 chung” vì vậy tất cả các trường phải có phương án tuyển sinh riêng và phải đảm bảo chất lượng đầu vào.

Theo dự thảo, các trường có thể lựa chọn các phương thức thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển. Như vậy, các trường có thể dùng kết quả thi phổ thông của thí sinh để xét tuyển. Tuy nhiên, đối với cả 3 phương thức này, Bộ đều yêu cầu các trường phải làm rõ điều kiện đảm bảo chất lượng nguồn tuyển. Đối với phương thức xét tuyển cần nêu rõ môn xét tuyển, hình thức, căn cứ để xét tuyển và độ tin cậy, tính khách quan... Ông Trần Văn Nghĩa cho biết: “Bộ không áp đặt ngưỡng tối thiểu là bao nhiêu điểm mới có thể xét tuyển nhưng trên nguyên tắc là phải đảm bảo chất lượng và không được xét tuyển theo kiểu lấy từ cao xuống thấp cho đủ chỉ tiêu”.

PV.

5 điều kiện được tổ chức tuyển sinh riêng

1. Không để phát sinh hiện tượng các tổ chức, cá nhân là cán bộ, giáo viên của nhà trường tổ chức luyện thi.
2. Tạo điều kiện tối đa cho thí sinh, không để phát sinh tiêu cực, đảm bảo công bằng công khai, minh bạch.
3. Thực hiện chế độ thông tin kịp thời và báo cáo kết quả sau khi kết thúc thi tuyển sinh riêng theo quy định.
4. Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tốt công tác kiểm tra, giám sát đảm bảo kỳ thi diễn ra an toàn nghiêm túc.
5. Công bố rộng rãi phương thức tuyển sinh của nhà trường để thí sinh, phụ huynh và xã hội giám sát.